



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 20+21

Ngày 07 tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

25-02-2025	Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND quy định phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	2
26-02-2025	Quyết định số 13/2025/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	12

(Đăng từ Công báo số 20+21 đến số 26+27)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 12/2025/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước
về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 404/TTr-STC ngày 23 tháng 12 năm 2024; Công văn số 420/STC-QLG&CS ngày 22 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Những nội dung liên quan đến nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các sở, ban, ngành được phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk;
- b) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- c) Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ;
- d) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá.

Điều 2. Tổ chức thực hiện bình ổn giá

1. Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn; có trách nhiệm đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính) tổ chức triển khai các biện pháp bình ổn giá đối với các mặt hàng cụ thể như sau:

- a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất đối với mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ; phân đạm, phân DAP, phân NPK; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm; thuốc bảo vệ thực vật;
- b) Sở Công Thương đề xuất đối với mặt hàng xăng, dầu thành phẩm; khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- c) Sở Y tế đề xuất đối với mặt hàng sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi; thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;
- d) Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực đề xuất đối với hàng hóa, dịch vụ được bổ sung vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá không nằm trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá nhưng cần bình ổn giá ngay theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Giá.

2. Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá tại địa phương theo đề nghị của các sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện bình ổn giá trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện gửi các sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực.

4. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật Giá, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực đánh giá sự cần thiết của việc điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ theo quy định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lập văn bản đề nghị điều chỉnh gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc Hội xem xét, quyết định.

Điều 3. Thực hiện lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ

Đối với hàng hóa, dịch vụ định giá khác quy định tại điểm đ khoản 1 và

điểm d khoản 2 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá: Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều 4 Quyết định này có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn, yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá theo các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Điều 4. Thực hiện thẩm định phương án giá

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định phương án giá đối với:

a) Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương;

b) Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương;

c) Giá cụ thể đối với nước sạch khu vực nông thôn tập trung (bao gồm cả nước sạch do các đơn vị cấp nước sạch nông thôn tập trung cấp cho các đô thị, nước sạch tại cụm công nghiệp, khu công nghiệp).

d) Khung giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án giá đối với:

a) Giá cụ thể đối với dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ;

b) Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

c) Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, khu công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân.

3. Sở Giao thông vận tải thẩm định phương án giá đối với:

a) Giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý;

b) Khung giá dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý;

c) Giá tối đa dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý;

- d) Giá tối đa dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa, cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý;
- đ) Giá tối đa dịch vụ ra, vào bến xe ô tô;
- e) Giá cụ thể dịch vụ vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt đô thị;
- g) Giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

4. Sở Xây dựng thẩm định phương án giá đối với:

- a) Giá cụ thể dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- b) Giá cụ thể dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước);
- c) Giá cụ thể dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước;
- d) Giá cụ thể đối với nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp (bao gồm cả nước sạch do các đơn vị cấp nước sạch đô thị cấp cho khu vực nông thôn, nước sạch tại cụm công nghiệp, khu công nghiệp).

5. Sở Tư pháp thẩm định phương án giá tối đa dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng áp dụng đối với các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Công thương thẩm định phương án giá đối với: Giá cụ thể dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước.

7. Sở Y tế thẩm định phương án giá đối với:

- a) Giá cụ thể dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập;
- b) Giá cụ thể dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

8. Sở quản lý ngành, lĩnh vực thẩm định phương án giá đối với:

- a) Khung giá, giá tối đa, giá cụ thể tùy dịch vụ đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ;
- b) Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương.

Điều 5. Việc tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá, kê khai giá

Cơ quan, đơn vị được phân công thẩm định phương án giá quy định tại Điều 4 Quyết định này có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền để quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa, dịch vụ) trên cơ sở tên gọi chung của hàng hóa, dịch vụ trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá (ngoại trừ sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng, hàng dự trữ quốc gia và các hàng hóa, dịch vụ đã có quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật tại pháp luật có liên quan), Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá được quy định tại Luật Giá và Nghị định số 85/2024/NĐ-CP, phù hợp với yêu cầu công tác quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Thực hiện kê khai giá

1. Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương gồm:

a) Dịch vụ lưu trú;

b) Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước;

c) Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi;

d) Vật liệu xây dựng chủ yếu khác gồm: đất san lấp, xây dựng công trình; đá làm vật liệu xây dựng thông thường (đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá hộc, đá cấp phối, đá dăm các loại, đá chẻ, đá mặt; cát vàng dùng trong xây dựng).

đ) Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong thực hiện kê khai giá

a) Các sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ:

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương theo phân công tại Phần B Phụ lục kèm theo Quyết định này.

- Đề xuất điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này, gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương.

- Tiếp nhận văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ theo phân công tại Phần B Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

- Rà soát tổng thể để tham mưu ban hành Danh sách kê khai giá thuộc thẩm quyền tiếp nhận của địa phương; lựa chọn tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ để đưa vào danh sách kê khai giá tại địa phương đối với những tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành, gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách kê khai giá. Trách nhiệm rà soát, lựa chọn của các sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực thực

hiện theo phân công tiếp nhận kê khai giá tại Phần B Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương, danh sách kê khai giá thuộc thẩm quyền tiếp nhận của địa phương, danh sách kê khai giá tại địa phương đối với những tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành, trên cơ sở đề nghị của các sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ.

Điều 7. Quản lý cơ sở dữ liệu về giá

1. Xây dựng Cơ sở dữ liệu về giá

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư, xây dựng, nâng cấp và thống nhất quản lý Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương.

2. Quản lý Cơ sở dữ liệu về giá

a) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan:

Tổ chức việc quản trị, điều hành toàn bộ hoạt động của hệ thống Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương; có nhiệm vụ duy trì, quản lý, vận hành, khai thác Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương và kết nối dữ liệu về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định về quy chế hoạt động, vận hành, khai thác thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương.

b) Các sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định về quy chế hoạt động, vận hành, khai thác thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương.

3. Cập nhật thông tin dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá

a) Sở Tài chính chịu trách nhiệm cập nhật các thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương gồm:

Báo cáo giá thị trường của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của Bộ Tài chính.

Giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật.

Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh do Sở Tài chính chủ trì tham mưu.

Danh sách các doanh nghiệp thực hiện kê khai giá; giá hàng hóa dịch vụ

thực hiện kê khai thuộc thẩm quyền Sở Tài chính tiếp nhận kê khai giá;

Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá do Sở Tài chính quyết định thành lập hoặc tham mưu cho cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập theo quy định.

Giá hàng hóa dịch vụ khác theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh do Sở Tài chính chủ trì tham mưu hoặc quyết định ban hành theo thẩm quyền.

b) Các sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm cập nhật các thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương gồm:

Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh do sở, ngành, cơ quan mình chủ trì tham mưu.

Danh sách các doanh nghiệp thực hiện kê khai giá; giá hàng hóa dịch vụ thực hiện kê khai thuộc thẩm quyền sở, ngành, cơ quan mình tiếp nhận kê khai giá.

Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá do sở, ngành, cơ quan mình quyết định thành lập hoặc tham mưu cho cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập theo quy định.

Giá hàng hóa dịch vụ khác theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh do sở, ngành, cơ quan mình chủ trì tham mưu hoặc quyết định ban hành theo thẩm quyền.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm cập nhật các thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương, gồm:

Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì tham mưu.

Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập.

Giá hàng hóa dịch vụ khác theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì tham mưu ban hành hoặc quyết định ban hành theo thẩm quyền.

Điều 8. Tổng hợp, phân tích, báo cáo giá thị trường

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo trực tiếp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ khi có yêu cầu; báo cáo định kỳ hàng tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, cả năm và báo cáo đột xuất cho Bộ Tài chính theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

2. Các sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường theo ngành,

lĩnh vực, địa phương quản lý theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC gửi Sở Tài chính tổng hợp định kỳ hàng tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và cả năm. Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 25 của tháng kỳ báo cáo đối với báo cáo tháng; trước ngày 25 của tháng cuối cùng trong quý đang thực hiện báo cáo đối với báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm. Trách nhiệm cụ thể như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với Mã hàng hóa 02 từ 02.001 đến 02.002 là Vật tư nông nghiệp tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC;

b) Sở Xây dựng: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với Mã hàng hóa 03 từ 03.001 đến 03.018 là Vật liệu xây dựng, chất đốt (trừ mặt hàng Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC);

c) Sở Công Thương: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với Mã hàng hóa 03.019, mặt hàng Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC;

d) Sở Y tế: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với Mã hàng hóa 04 từ 04.001 đến 04.002 là Dịch vụ y tế tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC;

đ) Sở Giao thông Vận tải: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với Mã hàng hóa 05 từ 05.001 đến 05.004 là Dịch vụ Giao thông tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC;

e) Sở Giáo dục và Đào tạo: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với Mã hàng hóa 06 từ 06.001 đến 06.002 là Dịch vụ giáo dục tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC;

g) Các cơ sở giáo dục đại học công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh có trách nhiệm báo cáo về mức học phí, mức giá dịch vụ giáo dục, đào tạo thuộc thẩm quyền quyết định của đơn vị mình theo yêu cầu của Sở Tài chính để phục vụ công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với danh mục học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc danh mục Dịch vụ giáo dục trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC;

h) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn cấp huyện quản lý đối với Mã hàng hóa 01 từ 01.001 đến 01.017 là Lương thực, thực phẩm tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số

29/2024/TT-BTC.

Điều 9. Nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá

1. Sở Tài chính

a) Kiểm tra các sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công tại Quyết định này;

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá theo quy định của Luật giá và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Các sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực

a) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc;

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý nhà nước về giá của sở, ngành, cơ quan mình theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Điều 2, Điều 4, Điều 6 Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc;

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, địa bàn, phạm vi quản lý nhà nước về giá của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật.

4. Trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này. Định kỳ hằng năm báo cáo tình hình thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện theo nhiệm vụ được quy định tại Luật Giá và các văn bản hướng dẫn, nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công tại Quyết định này, tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 3 năm 2025 và thay thế Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND ngày 29/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý nhà nước về giá ban hành kèm theo Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND tỉnh;

2. Bãi bỏ điểm c, khoản 3 Điều 9 Quy định mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, ban hành kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất
giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 74/TTr-STNMT ngày 19 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã được kéo dài thời gian thực hiện theo Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh kéo dài thời hạn áp dụng các Quyết định về Bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

(Chi tiết tại các Phụ lục bảng giá đất kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Giao Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công nghệ và Công thông tin điện tử tỉnh) có trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ của người sử dụng đất trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành, giá đất để tính nghĩa vụ tài chính, thuế về đất đai được tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/02/2025 đến hết ngày 31/12/2025./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục I
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(Kèm theo Quyết định số 13/2025/QĐ-UBND
ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Giá đất trồng lúa nước 2 vụ:

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh		
		Vị trí1	Vị trí2	Vị trí3
1	Phường Tân Lập	77.000	66.000	-
2	Phường Tân Hòa	77.000	66.000	-
3	Phường Tân An	77.000	66.000	-
4	Phường Thành Nhất	66.000	60.500	49.500
5	Phường Tân Lợi	66.000	-	-
6	Phường Tân Thành	66.000	-	-
7	Phường Tân Tiến	66.000	-	-
8	Phường Tự An	77.000	-	-
9	Phường Ea Tam	138.600	66.000	60.500
10	Phường Khánh Xuân	66.000	55.000	49.500
11	Xã Hòa Thuận	50.000	-	-
12	Xã Cư Êbur	55.000	48.000	40.000
13	Xã Ea Tu	60.000	50.000	-
14	Xã Hòa Thắng	55.000	45.000	-
15	Xã Ea Kao	55.000	45.000	40.000
16	Xã Hòa Phú	50.000	42.000	-
17	Xã Hòa Khánh	50.000	45.000	40.000
18	Xã Hòa Xuân	45.000	40.000	-

Ghi chú: Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, phường.

1.1. Phường Tân Lập

- Vị trí 1: Buôn Păn Lăm - Kô siêr
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.2. Phường Tân Hòa

- Vị trí 1: Cánh đồng Chùa
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.3. Phường Tân An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 7, 10, 11

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.4. Phường Thành Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 4, 7 (Từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (Về phía Bắc từ suối hướng UBND phường theo tỉnh lộ 1)

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, 6

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.5. Phường Tân Lợi

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

1.6. Phường Tân Thành

Tính 1 vị trí trong toàn phường

1.7. Phường Tân Tiến

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

1.8. Phường Tự An

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

1.9. Phường Ea Tam

- Vị trí 1: Buôn Alê B

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, 9

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.10. Phường Khánh Xuân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang.

- Vị trí 2: Tổ dân phố 12, 14

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.11. Xã Hòa Thuận

- Tính 1 vị trí trong toàn xã

1.12. Xã Cư Êbur

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Đũng, buôn Dũa Prông

- Vị trí 2: Cánh đồng Thôn 8

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.13. Xã Ea Tu

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn Tân Hiệp

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.14. Xã Hòa Thắng

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 4
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.15. Xã Ea Kao

- Vị trí 1: Cánh đồng Thôn Tân Hưng, buôn Cao, thôn 1, buôn Đork.
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 2, buôn Cư Mblim, buôn Bông, buôn Tăng Ju, thôn Cao Thắng, thôn 3, thôn 4
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.16. Xã Hòa Phú

- Vị trí 1: Cánh đồng Bắc lúa thái, cánh đồng thôn 11, cánh đồng buôn M'rê
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.17. Xã Hòa Khánh

- Vị trí 1: Cánh đồng Đoàn Kết, Quyết Thắng
- Vị trí 2: Cánh đồng buôn K'Bu
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.18. Xã Hòa Xuân

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1, thôn 2, thôn 5, buôn Draik'ling, Cư Dluê
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Giá đất trồng cây hàng năm khác:

DVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Tân Lập	108.000	96.000	-
2	Phường Tân Hòa	108.000	96.000	-
3	Phường Tân An	108.000	96.000	-
4	Phường Thành Nhất	102.000	90.000	78.000
5	Phường Tân Lợi	108.000	96.000	84.000
6	Phường Thành Công	151.200	-	-
7	Phường Tân Thành	108.000	96.000	84.000
8	Phường Tân Tiến	108.000	90.000	-
9	Phường Tự An	108.000	96.000	84.000
10	Phường Ea Tam	108.000	96.000	-
11	Phường Khánh Xuân	102.000	90.000	78.000
12	Xã Hòa Thuận	82.500	71.500	66.000

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	Xã Cư Êbur	88.000	77.000	66.000
14	Xã Ea Tu	82.500	71.500	66.000
15	Xã Hòa Thắng	82.500	71.500	60.500
16	Xã Ea Kao	82.500	71.500	60.500
17	Xã Hòa Phú	71.500	66.000	55.000
18	Xã Hòa Khánh	71.500	60.500	55.000
19	Xã Hòa Xuân	78.000	60.000	-

2.1. Phường Tân Lập

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, buôn Kô siêr
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.2. Phường Tân Hòa

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, tổ dân phố 9
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.3. Phường Tân An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9, 10 (Khu bằng phẳng), 11 (Khu bằng phẳng), 12
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.4. Phường Thành Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 4, tổ dân phố 7 (Từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (Về phía Bắc từ suối hướng UBND phường theo tỉnh lộ 1)
- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.5. Phường Tân Lợi

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 3A, 4, 4A, 5
- Vị trí 2: Tổ dân phố 6, 6A, 6B, 7, 7A, 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.6. Phường Thành Công

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

2.7. Phường Tân Thành

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 7, 8, 10, 11, 12, 13
- Vị trí 2: Tổ dân phố 4, 6, 9

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.8. Phường Tân Tiến

- Vị trí 1: Tính từ Tượng đài chiến thắng đến đường Mai Xuân Thưởng; toàn bộ Phường Thống Nhất cũ.

- Vị trí 2: Phần còn lại của Tổ dân phố 8 (tính từ đường Mai Xuân Thưởng đến đường Nguyễn Thị Định)

2.9. Phường Tự An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9
- Vị trí 2: Tổ dân phố 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.10. Phường Ea Tam

- Vị trí 1: Các khu vực còn lại
- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, 7, 9

2.11. Phường Khánh Xuân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 6, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang
- Vị trí 2: Tổ dân phố 2, 3, 4, 5, 7, 12
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.12. Xã Hòa Thuận

- Vị trí 1: Thôn 2, 3, 5, 6
- Vị trí 2: Thôn 4, 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.13. Xã Cư Êbur

- Vị trí 1: Buôn Đũng, thôn 2
- Vị trí 2: Thôn 3, buôn Dũa Prông, buôn Kdũn, buôn Ea Bông
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.14. Xã Ea Tu

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, buôn Jù, buôn Kô Tam, thôn 12
- Vị trí 2: Thôn Tân Hiệp, buôn Krông A, buôn Krông B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.15. Xã Hòa Thắng

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3
- Vị trí 2: Thôn 4, 5, 7, 9

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.16. Xã Ea Kao

- Vị trí 1: Thôn Tân Hưng, Cao Thành, thôn 1, 2, 3, 4, buôn Cao

- Vị trí 2: Buôn Cư Mblim, buôn Bông, buôn Tăng Jũ, thôn Cao Thắng

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.17. Xã Hòa Phú

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 7

- Vị trí 2: Thôn 4, 8, buôn M'rê

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.18. Xã Hòa Khánh

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, 13, 14, 16, 18, 20

- Vị trí 2: Thôn 15, 17

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.19. Xã Hòa Xuân

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 4

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Tân Lập	140.000	126.000	-
2	Phường Tân Hòa	140.000	126.000	-
3	Phường Tân An	140.000	126.000	-
4	Phường Thành Nhất	140.000	126.000	105.000
5	Phường Tân Lợi	140.000	126.000	112.000
6	Phường Thành Công	196.000	-	-
7	Phường Tân Thành	140.000	126.000	105.000
8	Phường Tân Tiến	140.000	119.000	-
9	Phường Tự An	140.000	126.000	112.000
10	Phường Ea Tam	140.000	119.000	-
11	Phường Khánh Xuân	133.000	112.000	98.000
12	Xã Hòa Thuận	117.000	97.500	84.500
13	Xã Cư Êbur	117.000	97.500	84.500
14	Xã Ea Tu	110.500	97.500	84.500
15	Xã Hòa Thắng	123.500	104.000	91.000

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
16	Xã Ea Kao	117.000	104.000	91.000
17	Xã Hòa Phú	91.000	78.000	71.500
18	Xã Hòa Khánh	91.000	78.000	71.500
19	Xã Hòa Xuân	84.500	71.500	-

3.1. Phường Tân Lập

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, 8, 9, buôn Păn Lăm, buôn Kô siêr
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.2. Phường Tân Hòa

- Vị trí 1: Tổ dân phố 5
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.3. Phường Tân An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9, 10 (Khu bằng phẳng), 11 (Khu bằng phẳng), 12
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.4. Phường Thành Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1,2, 4, tổ dân phố 7 (Từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (Về phía Bắc từ suối hướng UBND phường theo tỉnh lộ 1)

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.5. Phường Tân Lợi

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 3A, 4, 4A, 5
- Vị trí 2: Tổ dân phố 6, 6A, 6B, 7, 7A, 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.6. Phường Thành Công

- Tính 01 vị trí trong toàn phường

3.7. Phường Tân Thành

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 7, 8, 10, 11, 12, 13
- Vị trí 2: Tổ dân phố 4, 6, 9
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.8. Phường Tân Tiến

- Vị trí 1: Tính từ Tượng đài chiến thắng đến đường Mai Xuân Thưởng, và phường Thống Nhất cũ.

- Vị trí 2: Phần còn lại của Tổ dân phố 8 (tính từ đường Mai Xuân Thưởng đến đường Nguyễn Thị Định)

3.9. Phường Tự An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9
- Vị trí 2: Tổ dân phố 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.10. Phường Ea Tam

- Vị trí 1: Tổ dân phố 4, 11, buôn M'Đuk
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.11. Phường Khánh Xuân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 6, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang
- Vị trí 2: Tổ dân phố 2, 3, 4, 5, 7, 12
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.12. Xã Hòa Thuận

- Vị trí 1: Thôn 2, 3, 5, 6
- Vị trí 2: Thôn 4, 7, 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.13. Xã Cư Êbur

- Vị trí 1: Buôn Đũng, buôn Dũa Prông
- Vị trí 2: Thôn 2, thôn 3, buôn Ea Bông
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.14. Xã Ea Tu

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, buôn Jù, buôn Kô Tam, thôn 12
- Vị trí 2: Thôn Tân Hiệp, buôn Krông A, buôn Krông B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.15. Xã Hòa Thắng

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3
- Vị trí 2: Thôn 4, 5, 7, 9, 10, 11
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.16. Xã Ea Kao

- Vị trí 1: Thôn Tân Hưng, Cao Thành, thôn 1, thôn 3, thôn 2, thôn 4.
- Vị trí 2: Buôn Cư Mblim, buôn Bông, buôn Tăng Ju, thôn Cao Thắng, buôn

Đork

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.17. Xã Hòa Phú

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 7

- Vị trí 2: Thôn 4, 8, buôn M'rê
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.18. Xã Hòa Khánh

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, 13, 14, 16, 18, 20
- Vị trí 2: Thôn 15, 17
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.19. Xã Hòa Xuân

- Vị trí 1: Buôn Cư Dluê, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, Buôn Draì H'ling, Buôn Buôr
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Giá đất rừng sản xuất:

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Tân An	40.000		
2	Phường Thành Nhất	40.000		
3	Phường Tân Lợi	40.000		
4	Phường Tân Thành	40.000		
5	Phường Ea Tam	50.000		
6	Phường Khánh Xuân	40.000		
7	Xã Cư Êbur	30.000		
8	Xã Hòa Thắng	30.000		
9	Xã Ea Kao	40.000		
10	Xã Hòa Phú	20.000		

5. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Tân Lập	60.000		
2	Phường Tân Hòa	60.000		
3	Phường Tân An	60.000		
4	Phường Thành Nhất	60.000		
5	Phường Tân Lợi	60.000		

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Phường Tân Tiến	60.000		
7	Phường Tự An	60.000		
8	Phường Ea Tam	60.000		
9	Phường Khánh Xuân	45.000		
10	Xã Hòa Thuận	30.000		
11	Xã Cư Êbur	40.000		
12	Xã Ea Tu	40.000		
13	Xã Hòa Thắng	50.000		
14	Xã Ea Kao	40.000		
15	Xã Hòa Phú	30.000		
16	Xã Hòa Khánh	30.000		
17	Xã Hòa Xuân	35.000		

6. Giá đất ở tại nông thôn:

DVT: đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Hòa Thuận			
1	Quốc lộ 14	Hết cầu Đạt lý (Thửa 27; TBĐ số 51)	Đường 5A thôn 2 và đường 7B thôn 5 (Thửa 22; TBĐ số 53)	9.750.000
		Đường 5A thôn 2 và đường 7B thôn 5 (Thửa 01; TBĐ số 53)	Hết UBND xã Hòa Thuận (Hết thửa 55; TBĐ số 46)	7.150.000
		Hết UBND xã Hòa Thuận (Hết thửa 55; TBĐ số 46)	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột (Thửa 22; TBĐ số 42)	5.400.000
2	Đường vào thôn Kiên Cường	Quốc lộ 14 (Thửa 268; TBĐ số 43)	Đến đập hồ Đạt lý (Hết thửa 03; TBĐ số 32)	1.950.000
3	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1.170.000
4	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			780.000
II	Xã Cư Êbur			-
1	Tỉnh lộ 5	Cầu ranh giới xã Cư Êbur (Thửa 24; TBĐ số 102)	Hết trụ sở UBND xã (Hết thửa 51; TBĐ số 99)	9.600.000
		Hết trụ sở UBND xã (Hết thửa 51; TBĐ số 99)	10 tháng 3 (Hết thửa 183; TBĐ số 88)	8.800.000
		10 tháng 3 (Thửa 171; TBĐ số 88)	Ngã ba đường vào thôn 8 (Hết thửa 147; TBĐ số 80)	6.400.000
		Ngã ba đường vào thôn 8 (Hết thửa 147; TBĐ số 80)	Ranh giới huyện Buôn Đôn (Hết thửa 131; TBĐ số 11)	2.400.000
2	Các trục đường chính tại xã Cư Êbur			
	Đường A	Tỉnh lộ 5 (Thửa 316; TBĐ số 93)	10 tháng 3 (Hết thửa 13; TBĐ số 92)	3.900.000
		Tỉnh lộ 5 (Thửa 110; TBĐ số 93)	Đường giải phóng cũ (Hết thửa 62; TBĐ số 94)	3.250.000
	Đường B	Tỉnh lộ 5 (Thửa 183; TBĐ số 93)	10 tháng 3 (Hết thửa 26; TBĐ số 93)	4.160.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đấtđiều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		số 93)	92)	
		10 tháng 3 (Thửa 217; TĐĐ số 87)	Hết khu dân cư (Giáp đường dây 500KV - Hết thửa 19; TĐĐ số 85)	3.250.000
		Tỉnh lộ 5 (Thửa 66; TĐĐ số 94)	Đường giải phóng cũ (Hết thửa 101; TĐĐ số 94)	3.250.000
	Đường C	Tỉnh lộ 5 (Thửa 237; TĐĐ số 93)	Cổng trước Nhà thờ Châu Sơn (Hết thửa 148; TĐĐ số 93)	3.900.000
		Cổng sau Nhà thờ Châu Sơn (Thửa 119; TĐĐ số 92)	10 tháng 3 (Hết thửa 70; TĐĐ số 92)	3.510.000
		10 tháng 3 (Thửa 433; TĐĐ số 92)	Hết địa bàn thôn 3 (Hết thửa 43; TĐĐ số 85)	3.250.000
	Đường D	Tỉnh lộ 5 (Hết thửa 235; TĐĐ số 94)	Hết khu dân cư (Giáp 10 tháng 3 - Hết thửa 110; TĐĐ số 92)	3.900.000
3	Đường A1, A2, A3 (Buôn Đưng)			3.510.000
4	Đường A4, A5, A6, A7 (Buôn Đưng)			3.250.000
5	Đường A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14 (Buôn Đưng)			3.380.000
6	Đường liên thôn	Ngã ba tượng thánh Gioan (Thửa 177; TĐĐ số 87)	Ngã ba tỉnh lộ 5 (Hết thửa 144; TĐĐ số 83)	3.250.000
7	Giải phóng (Đoạn xã Cư ÊBur)	Giáp ranh phường Tân Lợi (Thửa 195; TĐĐ số 45)	10 tháng 3 (Hết thửa 105; TĐĐ 53)	4.550.000
8	Y Moan Ênuôl nối dài	Giáp ranh phường Tân Lợi (Thửa 146; TĐĐ số 37)	Đường trục 2 buôn Dă Prông (Hết thửa 67; TĐĐ số 70)	9.000.000
9	Đường giao thông trục 1 buôn Dă Prông	Y Moan Ênuôl về phía bên trái (Thửa 164; TĐĐ số 70)	Hết thửa đất số 288, 315; TĐĐ số 68	2.400.000
		Y Moan Ênuôl về phía bên phải (Thửa 985; TĐĐ số 70)	Hết thửa đất số 649; TĐĐ số 37	2.400.000
10	Đường giao thông trục 2 buôn Dă Prông	Y Moan Ênuôl về phía bên trái (Thửa 22; TĐĐ số 70)	Hết thửa đất số 181; TĐĐ số 24 và thửa đất số 5; TĐĐ số 35	1.800.000
		Y Moan Ênuôl về phía bên phải (Thửa 923; TĐĐ số 70)	Hết địa giới xã Cư Êbur (Hết thửa 108; TĐĐ số 38)	1.800.000
11	10 tháng 3	Đoạn qua xã Cư ÊBur		8.250.000
12	Đất các khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên			1.170.000
	Đường rộng dưới 5m			910.000
13	Đất khu vực còn lại (Thôn 8)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1.040.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			780.000
III	Xã Ea Tu			
1	Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Bắt đầu từ ranh giới xã Ea Tu (Thửa 04; TĐĐ số 12)	Hết cầu Đạt lý (Hết thửa 31; TĐĐ số 57)	9.100.000
		Hết cầu Đạt Lý (Thửa 05; TĐĐ số 57)	Hết địa bàn xã Ea Tu (Hết thửa 01; TĐĐ số 92)	9.750.000
2	Đường giao thông qua UBND xã Ea Tu	Nguyễn Văn Linh (Thửa 58; TĐĐ số 56)	Ngã ba đường đi Liên Doanh 2 buôn Krông A (Hết thửa 64; TĐĐ số 62)	3.500.000
		Ngã ba đường đi Liên Doanh 2 buôn Krông A (Thửa 69; TĐĐ số 62)	Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa 321; TĐĐ số 85)	2.800.000
		Hết ngã tư sân bóng Buôn KoTam (Thửa 34; TĐĐ số 84)	Quốc lộ 26 (Hết thửa 71; TĐĐ số 85)	3.080.000
3	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26)	Hết địa bàn phường Tân Hòa (Thửa 33; TĐĐ số 40)	Hết địa bàn TP Buôn Ma Thuột (Hết thửa 36; TĐĐ số 77)	5.250.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đấtđiều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Đường nối Nguyễn Văn Linh với Hà Huy Tập (Ranh giới phường Tân An với xã Ea Tu)	Nguyễn Văn Linh (Thửa 24; TĐĐ số 56)	Hết ranh giới xã Ea Tu	2.800.000
5	Đường vào thôn Kiên Cường, xã Hòa Thuận	Quốc lộ 14 (Thửa 307; TĐĐ số 51)	Ngã ba nhà ông Phan Thanh Hiền (Thửa 133, TĐĐ số 47)	1.950.000
6	Đất khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1.040.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			780.000
IV	Xã Hòa Thắng			
1	Đam San	Nguyễn Thái Bình (Thửa 89; TĐĐ số 60)	Cổng Sân bay Buôn Ma Thuột (Hết thửa 06; TĐĐ số 62)	6.000.000
2	Nguyễn Lương Bằng	Cầu km5 (Thửa 78; TĐĐ số 03)	Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) - (Hết thửa 216; TĐĐ số 52)	7.700.000
		Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) - (Hết thửa 216; TĐĐ số 52)	Nguyễn Thái Bình (Hết thửa 80; TĐĐ số 60)	12.000.000
3	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Lương Bằng (Thửa 88; TĐĐ số 60)	Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa 50; TĐĐ số 83)	12.000.000
		Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa 50; TĐĐ số 83)	Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 83	5.400.000
		Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 83	Hết địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	4.800.000
4	Đường vào Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ)	Nguyễn Lương Bằng (Thửa 507; TĐĐ số 52)	Nhà bà Châu (Hết thửa 45; TĐĐ số 50)	4.900.000
5	Đường vào buôn Kom Leo	Doanh trại Bộ đội Thôn 5 (Thửa 48; TĐĐ số 83)	Hết khu dân cư thôn 4 (Hết thửa 364; TĐĐ số 27)	2.600.000
6	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã ba (Số 173 Nguyễn Thái Bình)	Ngã ba nhà ông Bùi Văn Hùng (Thửa 8, TĐĐ số 74)	2.400.000
7	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã ba (Trụ sở Công ty Việt Thắng)	Đất nông nghiệp Công ty Việt Thắng cũ (Thửa 20, TĐĐ số 28)	2.400.000
8	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Lương Bằng (Cả 2 bên), đoạn từ Cầu km5 đến Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.800.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.200.000
9	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Lương Bằng, đoạn từ Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) đến Nguyễn Thái Bình			
	* Phía thôn 2, thôn 3			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.040.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.440.000
	* Phía ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) đến đường Đam San			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.160.000
10	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.680.000
	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình, đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường			

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đấtđiều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	vào buôn Kom Leo			
	* Phía thôn 3, thôn 5			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.800.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.200.000
	* Phía thôn 8, thôn 9			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.160.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.680.000
11	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (Cả 2 bên), đoạn từ đường vào buôn Kom Leo đến Bên trái ranh giới Trụ sở Công ty Việt Thắng, bên phải đường vào thôn 4 (Đội 2 cũ) dài khoảng 300m			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.800.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.200.000
12	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (cả 2 bên) đoạn từ bên trái ranh giới Trụ sở Công ty Việt Thắng, bên phải đường vào thôn 4 (Đội 2 cũ) đến hết địa bàn xã Hoà Thắng dài khoảng 300m			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.950.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.300.000
13	Khu dân cư 2,9 ha thôn 11 xã Hoà Thắng			
	Đường giao với đường Nguyễn Lương Bằng			1.950.000
	Đường song song với đường Nguyễn Lương Bằng			1.560.000
14	Các tuyến đường trong khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1.170.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			780.000
15	Khu tái định cư thôn 1, xã Hoà Thắng			
	- Đường số 1: quy hoạch rộng 12m			11.000.000
	- Đường số 2: quy hoạch rộng 12m			10.500.000
	- Đường số 3: quy hoạch rộng 12m			10.500.000
	- Đường số 4: quy hoạch rộng 12m			11.000.000
	- Đường số 5: quy hoạch rộng 12m			10.500.000
	- Đường số 6: quy hoạch rộng 12m			11.000.000
	- Đường số 7: quy hoạch rộng 12m			11.700.000
V	Xã Ea Kao			-
1	Y Wang (Nói dài)	Cầu Ea Kniêr (Thửa 01; TBĐ số 65)	Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Thôn 4, xã Ea Kao) - (Hết thửa 69; TBĐ số 75)	7.150.000
		Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Thôn 4, xã Ea Kao)	Đập Ea Kao (Thửa 419; TBĐ số 81)	5.200.000
2	Đường trục chính xã Ea Kao (đi qua thôn 4)	Y Wang (Hết thửa 77; TBĐ số 75)	Ngã ba đi Lâm Viên (Hết thửa 81; TBĐ số 92)	1.800.000
		Ngã ba đi Lâm Viên (Hết thửa 82; TBĐ số 92)	Hết địa bàn TP Buôn Ma Thuột	1.500.000
3	Đường giao thông đi vào thôn Cao Thành	Y Wang (Thửa 528; TBĐ số 72)	Mương thủy lợi N2 (Hết thửa 08; TBĐ số 20)	1.950.000
4	Đường giao thông đi vào đập hồ Ea Kao	Từ Y Wang (Nói dài) Thửa 402; TBĐ 76	Hết thửa 10; TBĐ số 83	2.040.000
5	Đất khu vực còn lại dọc 2 bên đường Y Wang nói dài (Đoạn từ cầu Kniêr đến hết ngã ba Bưu Điện)			
	Đường rộng từ 5m trở lên			1.080.000
	Đường rộng dưới 5m			840.000
6	Đất khu vực còn lại dọc 2 bên đường Y Wang nói dài (Đoạn từ ngã ba Bưu Điện đến Đập Ea Kao)			
	Đường rộng từ 5m trở lên			910.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đấtđiều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đường rộng dưới 5m			650.000
7	Đất khu vực còn lại dọc 2 bên đường trục chính xã Ea Kao (Đoạn từ Ngã ba Bưu điện đến hết địa bàn TP Buôn Ma Thuột)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1.020.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			720.000
VI	Xã Hòa Phú			
1	Quốc lộ 14	Giáp xã Hòa Khánh (Thửa 14; TĐĐ số 97)	Ngã 3 đường đi xã Hoà Xuân (Hết thửa 11; TĐĐ số 113)	4.200.000
		Ngã 3 đường đi xã Hoà Xuân (Thửa 12; TĐĐ số 113)	Ngã 3 đường vào hầm đá (Hết thửa 214; TĐĐ số 110)	4.800.000
		Ngã 3 đường vào hầm đá (Thửa 220; TĐĐ số 110)	Ngã 3 đường vào Làng Thái và đường vào thủy điện Buôn Kuốp (Hết thửa 183; TĐĐ số 117)	5.400.000
		Ngã 3 đường vào Làng Thái và đường vào thủy điện Buôn Kuốp (Thửa 182; TĐĐ số 117)	Cầu Sêrêpôk	4.320.000
2	Đường vào hầm đá	Quốc lộ 14 (Thửa 219; TĐĐ số 110)	Hội trường thôn 11 (Hết thửa 74; TĐĐ số 125)	1.440.000
3	Đường vào Buôn Tuôr	Quốc lộ 14 (Thửa 56; TĐĐ số 118)	Chi hội tin lành Buôn Tuôr (Hết thửa 15; TĐĐ số 123)	840.000
4	Đường vào thủy điện Hòa Phú	Quốc lộ 14 (Thửa 174; TĐĐ số 117)	Nghĩa địa làng Thái (Hết thửa 28; TĐĐ số 96)	1.800.000
		Nghĩa địa làng Thái (Hết thửa 28; TĐĐ số 96)	Ngã 3 thủy điện Hòa Phú (Hết thửa 29; TĐĐ số 85)	960.000
5	Đường vào xóm Hội phụ Lão	Quốc lộ 14 (Thửa 242; TĐĐ số 116)	Cuối xóm Hội phụ Lão (Thôn 12) - (Hết thửa 89; TĐĐ số 123)	900.000
6	Đường vào làng Thái	Quốc lộ 14 (Thửa 289; TĐĐ số 116)	Nhà ông Hà Văn Danh (Hết thửa 23; TĐĐ số 106)	840.000
7	Đường đi thủy điện Buôn Kuốp	Quốc lộ 14 (Thửa 286; TĐĐ số 112)	Suối Ea Tuôr (Hết thửa 266; TĐĐ số 122)	1.440.000
8	Đường giao thông	Quốc lộ 14 (Hết thửa 126; TĐĐ số 104)	Cầu buôn M'rê	1.200.000
9	Đất khu vực còn lại			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			780.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			480.000
VII	Xã Hòa Khánh			-
1	Tổ Hữu (Tỉnh lộ 2)	Hết ranh giới phường Khánh Xuân (Thửa 161; TĐĐ số 15)	Cầu thôn 4 xã Hòa Khánh (Hết thửa 511; TĐĐ số 74)	3.000.000
		Cầu thôn 4 xã Hòa Khánh (Thửa 01; TĐĐ số 78)	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	2.400.000
2	Quốc lộ 14	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	Đến ranh giới xã Hòa Phú	4.200.000
3	Đường liên xã đi Ea Kao	Tỉnh lộ 2 (Thửa số 1128; 1137, tờ bản đồ số 15)	Giáp ranh xã Ea Kao	1.200.000
4	Đường nối QL 14 với tỉnh lộ 2	Quốc lộ 14 (Thửa 95, TĐĐ số 53)	Tỉnh lộ 2 (Hết thửa 1135; TĐĐ số 15)	1.080.000
5	Đất khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			840.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đấtđiều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			600.000
VIII	Xã Hòa Xuân			
1	Đường giao thông	Cầu buôn M'rê	Đầu địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	1.300.000
		Đầu địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	1.950.000
		Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Ranh giới huyện Buôn Đôn	1.170.000
		Cầu Buôn Cư Dluê (Thửa 669; TBĐ số 60)	Hết ranh giới trường THCS Hòa Xuân (Hết thửa 53; TBĐ số 55)	1.105.000
		Hết ranh giới trường THCS Hòa Xuân (Hết thửa 53; TBĐ số 55)	Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	840.000
		Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Trụ sở trại lúa giống Hoà Xuân	720.000
2	Đất khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			650.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			455.000

7. Giá đất ở tại đô thị:

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	10 tháng 3	Nguyễn Chí Thanh	Phan Bội Châu	12.000.000
2	30 tháng 4(trừ khu tái định cư nhà ở công vụ)	Phan Bội Châu	Phan Huy Chú	12.000.000
	30 tháng 4 (thuộc khu tái định cư nhà ở công vụ)	Phan Bội Châu	Phan Huy Chú	28.000.000
3	A Dừa	Lê Duẩn	Sầm Bรัมย์	10.200.000
4	A Mí Đoan	Đầu đường (Thửa 10; TBĐ số 9 phường Tự An)	Hết đường (Hết thửa 208, 217; TBĐ số 82)	9.000.000
5	A Tranh	Y Nuê	Lê Chân	6.000.000
	Ama Jhao (trừ khu tái định cư Păn Lăm-Kôsiêr)	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương (Nối dài)	18.750.000
6	Ama Jhao(thuộc khu tái định cư Păn Lăm-Kôsiêr)	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương (Nối dài)	25.000.000
7	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	21.000.000
		Hùng Vương	Hết đường (Hết thửa 24, 25; TBĐ số 17)	16.500.000
8	Ama Pui	Nguyễn Công Hoan	Nguyễn Đình Chiểu	18.750.000
9	Ama Quang	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	9.000.000
10	Ama Sa	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	9.000.000
11	An Dương Vương	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	10.500.000
		Phan Đình Phùng	Hết đường (Hết thửa 1; TBĐ số 24 và hết thửa 219; TBĐ số 39)	7.500.000
12	Âu Cơ	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Siu Bleh)	6.000.000
13	Bà Huyện Thanh	Lê Duẩn	Sầm Bรัมย์	9.000.000

	Quan			
14	Bà Triệu	Lê Thánh Tông	Nguyễn Công Trứ	33.000.000
15	Bạch Đằng	Số 91 Giải Phóng	Hẻm 53 Giải Phóng	6.300.000
16	Bể Văn Đàn	Bùi Hữu Nghĩa	Lê Duẩn	6.750.000
17	Bùi Huy Bích	Thăng Long	Đình Tiên Hoàng	11.250.000
		Đình Tiên Hoàng	Hết đường (Hẻm 59 Nguyễn Du)	6.000.000
18	Bùi Hữu Nghĩa	Mai Hắc Đế	Cổng sau Tỉnh ủy (Hết thửa 23; TĐ số 22)	10.500.000
		Cổng sau Tỉnh ủy (Hết thửa 23; TĐ số 22)	Hết đường (Đền thửa 30, 42; TĐ số 22)	7.500.000
19	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Ama Khê	15.000.000
20	Cao Bá Quát	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	11.250.000
21	Cao Đạt	Nguyễn Tất Thành	Hết đường (Đường Y Som Eban)	12.750.000
22	Cao Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	18.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Đồng Khởi	15.750.000
23	Cao Xuân Huy	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	13.500.000
24	Công Quỳnh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	12.000.000
25	Chê Lan Viên	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	16.500.000
26	Chu Huy Mân	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	12.000.000
27	Chu Mạnh Trinh	Mai Hắc Đế	Hết đường (Hết thửa 150; TĐ số 13)	9.000.000
28	Chu Văn An	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	16.500.000
		Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập	15.000.000
29	Chu Văn Tấn	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	5.250.000
30	Cù Chính Lan	Đình Tiên Hoàng	Hẻm 14 Cù Chính Lan	7.500.000
		Hẻm 14 Cù Chính Lan	Hết đường (Hẻm 53/15 Lê Duẩn)	4.500.000
	Dã Tượng (trừ khu tái định cư tổ dân phố 9, phường Tân An)	Làng văn hóa dân tộc	Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh	9.000.000
		Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Hết thửa 68, 87; TĐ số 40)	7.500.000
31	Dã Tượng (thuộc khu tái định cư tổ dân phố 9, phường Tân An)	Làng văn hóa dân tộc	Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh	14.000.000
32	Dương Văn Nga	Mai Hắc Đế	Y Ngông	10.800.000
33	Đào Doãn Dịch	Phan Bội Châu	Thủ Khoa Huân	16.400.000
34	Đào Duy Anh	Võ Văn Kiệt	Hết thửa 21; TĐ số 90	5.250.000
		Hết thửa 21; TĐ số 90	Hết đường (Hết thửa 52; TĐ số 90 và hết thửa 626; TĐ số 55)	3.750.000
35	Đào Duy Từ	Phan Bội Châu	Trần Phú	23.250.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	14.250.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa 41, 56; TĐ số 11)	12.750.000
36	Đào Tấn	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	13.500.000
37	Đặng Dung	Nguyễn Đình Chiểu	Y Út Niê	15.000.000
38	Đặng Nguyên Cẩn	Đình Tiên Hoàng	Hết đường	9.000.000
39	Đặng Tất	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Đường Dã Tượng)	7.500.000
40	Đặng Thái Mai	Phan Chu Trinh	Đặng Dung	16.500.000
41	Đặng Thái Thân	Mai Hắc Đế	Hẻm 40 Đặng Thái Thân	9.000.000
		Hẻm 40 Đặng Thái Thân	Giải Phóng	6.000.000
42	Đặng Trần Côn	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Đồng Sỹ Bình)	6.000.000
43	Đặng Văn Ngừ	Lê Duẩn	Sấm Bấm	9.000.000
		Sấm Bấm	Hết đường (Thửa 107; TĐ số 25)	7.500.000
44	Đặng Vũ Hiệp	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	18.000.000

45	Điện Biên Phủ	Nguyễn Công Trứ	Hoàng Diệu	75.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	60.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	37.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa 146; TBD số 6)	19.500.000
46	Điền Văn Cải	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Săm Bẳm)	8.250.000
47	Đình Công Tráng	Quang Trung	Hết số nhà 78 Đình Công Tráng (Thửa 6, TBD số 11)	7.500.000
		Hết ranh giới số nhà 78 Đình Công Tráng (Thửa 6, TBD số 11)	Nơ Trang Guh	6.000.000
48	Đình Lễ	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch rộng 36m	9.000.000
49	Đình Núp	Ama Khê	Y Ni Ksor	10.500.000
50	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Công Trứ	32.250.000
		Nguyễn Công Trứ	Phạm Hồng Thái	28.600.000
		Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	19.500.000
51	Đình Văn Gió	Y Ni K'sor	Hết đường (Hết thửa 107, 237; TBD 11)	7.500.000
52	Đoàn Khuê	Nguyễn Chí Thanh	Tôn Đức Thắng	18.000.000
53	Đoàn Thị Diễm	Lý Thường Kiệt	Tịnh xá Ngọc Quang (Thửa 102, TBD số 8)	7.500.000
54	Đỗ Nhuận	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch rộng 36m	9.000.000
55	Đỗ Xuân Hợp	Y Moan Ênuôl	Mười Tháng Ba	9.000.000
56	Đồng Khởi	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	20.250.000
		Hà Huy Tập	Y Moan Ênuôl	12.000.000
		Y Moan Ênuôl	10 tháng 3	9.000.000
57	Đồng Sỹ Bình	Giải Phóng	Hẻm 40 Dương Văn Nga	7.500.000
58	Giải Phóng	Lê Duẩn	Y Ngông	12.000.000
59	Giáp Hải	Hải Triều	Trần Quang Khải	16.500.000
		Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	18.000.000
60	Hà Huy Tập	Lê Thị Hồng Gấm	Đồng Khởi	26.250.000
		Đồng Khởi	10 tháng 3	22.500.000
		10 tháng 3	Bắt đầu ranh giới đất Cụm Công nghiệp Tân An	15.000.000
		Bắt đầu ranh giới đất Cụm Công nghiệp Tân An	Hết địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	9.000.000
61	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	Phan Bội Châu	60.000.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	45.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	37.500.000
62	Hải Thượng Lân Ông	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	19.500.000
63	Hải Triều	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	19.500.000
64	Hàm Nghi	Phan Bội Châu	Lê Công Kiều	10.500.000
65	Hàn Mặc Tử	Lê Quý Đôn	Đoàn Khuê	18.000.000
66	Hàn Thuyên	Trần Phú	Hết đường (Thửa 113; TBD số 13)	9.000.000
67	Hoàng Diệu	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	40.500.000
		Phan Chu Trinh	Xô Viết Nghệ Tĩnh	67.500.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Trãi	37.500.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Mây	27.000.000
		Ngô Mây	Trương Công Định	21.000.000
68	Hoàng Đình Ai	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Viết Xuân	6.300.000
69	Hoàng Hoa Thám	Phan Bội Châu	Y Ngông	15.000.000
70	Hoàng Hữu Nam	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	4.200.000
71	Hoàng Minh Thảo	Lý Chính Thắng	Cao Thắng	15.400.000
72	Hoàng Thế Thiện	Y Moan Ênuôl	Thửa 142, TBD số 19	7.500.000
		Thửa 142, TBD số 19	Hết đường (Hết thửa 660; TBD số 23)	4.500.000
73	Hoàng Văn Thái	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	19.500.000

74	Hoàng Văn Thụ	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	21.000.000
75	Hoàng Việt	Trần Quang Khải	Hết đường (Hết thửa 210, 124; TBD số 7)	18.000.000
76	Hồ Giáo	65 Mai Xuân Thường	Hẻm 169 Nơ Trang Gưh	6.000.000
77	Hồ Tùng Mậu	Lê Hồng Phong	Y Ngông	14.250.000
78	Hồ Xuân Hương	Phan Bội Châu	Quang Trung	12.750.000
79	Hùng Vương	Ngã 6 trung tâm	Đỉnh Tiên Hoàng	45.000.000
		Đỉnh Tiên Hoàng	Bà Triệu	33.000.000
		Bà Triệu	Ngã ba Nguyễn Công Trứ	27.000.000
		Ngã ba Nguyễn Công Trứ	Ama Khê	16.000.000
		Ama Khê (trừ đoạn tái định cư Păn Lăm-KôSiê)	Ama Jhao	20.000.000
		Ama Khê (thuộc đoạn tái định cư Păn Lăm-KôSiê)	Ama Jhao	25.000.000
		Ama Jhao	Hết đường (Trần Quý Cáp)	12.800.000
		Từ ngã 3 ra đường Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Cừ	15.000.000
80	Huy Cận	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	46.500.000
81	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	15.000.000
82	Huỳnh Văn Bánh	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	8.250.000
83	Khúc Thừa Dụ	Lê Duẩn	Sầm Bрам	11.550.000
84	Kim Đồng	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	18.750.000
85	Kpă Nguyên	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	19.500.000
86	Kpă Púi	231 Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng	20.550.000
87	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Siu Bleh)	7.050.000
88	Lê Anh Xuân	Trần Quang Khải	Hết đường (Hết thửa 243; TBD số 7 và hết thửa 227; TBD số 6)	18.000.000
89	Lê Cảnh Tuân	Thế Lữ	Hết đường (Hết thửa 38; 61; TBD số 45)	3.750.000
90	Lê Chân	Lê Duẩn	Y Nuê	7.500.000
91	Lê Công Kiều	Mạc Đĩnh Chi	Mai Xuân Thường	10.500.000
92	Lê Duẩn	Ngã 6 trung tâm	Bên phải: Bế Văn Đàn; Bên trái: Thửa 45; TBD số 6 phường Tân Thành	45.000.000
		Bên phải: Bế Văn Đàn; Bên trái: Thửa 45; TBD số 6 phường Tân Thành	Cầu Ea Tam	33.000.000
		Cầu Ea Tam	Nguyễn An Ninh	30.000.000
		Nguyễn An Ninh	Phan Huy Chú	19.500.000
93	Lê Đại Cang	Số 1A, Bà Triệu	Số 9 Trường Chinh	21.000.000
94	Lê Đại Hành	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	22.500.000
95	Lê Đức Thọ	Phan Bội Châu	Ngô Đức Kế	22.500.000
96	Lê Hồng Phong	Y Ngông	Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	42.000.000
		Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	75.000.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	63.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	52.500.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	37.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	24.000.000
97	Lê Lai	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	11.250.000
98	Lê Lợi	Trần Khánh Dư	Tản Đà	15.000.000
99	Lê Minh Xuân	Y Ni K'Sor	Hết đường (Đường Hùng	9.000.000

			Vương)	
100	Lê Quang Sung	Y Bih Aleo	Trần Hữu Dực	18.000.000
101	Lê Quý Đôn	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	25.500.000
102	Lê Thánh Tông	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	60.000.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Tự Trọng	48.000.000
103	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	24.000.000
104	Lê Thị Riêng	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Mai Thị Lựu)	10.500.000
105	Lê Trọng Tấn	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	18.000.000
106	Lê Văn Hưu	Đặng Văn Ngữ	Khúc Thừa Dụ	9.000.000
		Khúc Thừa Dụ	Phùng Hưng	11.700.000
107	Lê Văn Nhiều	Nguyễn Hồng Ứng	Hết đường (Hết thửa 33; TBĐ số 56 Tân An; Hết thửa 7; TBĐ số 78 phường Tân Lập)	12.000.000
108	Lê Văn Sỹ	Lê Duẩn	Nguyễn Viết Xuân	10.500.000
109	Lê Vụ	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Trương Quang Tuân)	15.000.000
110	Lương Thế Vinh	Y Ngông	Mai Xuân Thưởng	9.000.000
111	Lý Chính Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	17.250.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Đồng Khởi	19.500.000
112	Lý Nam Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	37.500.000
113	Lý Thái Tổ	Lý Tự Trọng	Đồng Khởi	37.500.000
		Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	67.500.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	60.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	52.500.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	37.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	27.000.000
114	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Văn Trỗi	Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	22.500.000
		Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	Hết đường	15.000.000
115	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	40.500.000
		Ngô Quyền	Lê Thị Hồng Gấm	35.000.000
116	Má Hai	Thế Lữ	Tăng Bạt Hổ	5.250.000
117	Mạc Đình Chi	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gùh	13.500.000
		Nơ Trang Gùh	Mai Xuân Thưởng	9.000.000
118	Mạc Thị Bưởi	Quang Trung	Phan Bội Châu	23.250.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	30.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	20.250.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa 124; TBĐ số 4)	12.750.000
119	Mai Hắc Đế	Y Ngông	Nguyễn Viết Xuân	25.500.000
		Nguyễn Viết Xuân	Giải Phóng	21.000.000
		Giải Phóng	Hết đường (Hết thửa 11, 23; TBĐ số 26)	12.000.000
120	Mai Thị Lựu	Y Wang	Hết đường (Đường Trần Quý Cáp)	13.500.000
121	Mai Xuân Thưởng	Phan Bội Châu	Mạc Đình Chi	21.000.000
		Mạc Đình Chi	Y Ngông	15.000.000
122	Mậu Thân	Phạm Văn Đồng	Hết thửa 2, 14; TBĐ số 3	6.000.000
		Hết thửa 2, 14; TBĐ số 3	Hết địa bàn phường	3.750.000
123	Nam Quốc Cang	Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thưởng	10.500.000
124	Nay Der	Y Ni K'Sor	Hết đường (Hẻm 79 Đinh Núp)	9.000.000
125	Nay Phao	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	18.000.000

126	Nay Thông	Lê Duẩn	Sấm Brăm	7.500.000
		Sấm Brăm	Hết đường (Hết thửa 171, 254; TBD số 118)	6.000.000
127	Ngô Chí Quốc	Phạm Văn Đồng	Nhà thờ Lô Đức (Thửa 152; TBD số 17)	5.250.000
		Nhà thờ Lô Đức (Thửa 152; TBD số 17)	Hết địa bàn phường	3.750.000
128	Ngô Đức Kế	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	22.500.000
129	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	26.250.000
		Ngô Quyền	Hà Huy Tập	19.500.000
130	Ngô Mây	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	15.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	12.000.000
131	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	48.000.000
		Ngô Gia Tự	Lê Quý Đôn	30.000.000
132	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Nguyễn Công Trứ	10.500.000
133	Ngô Thị Nhậm	Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	18.000.000
134	Ngô Văn Năm	Lê Thị Hồng Gấm	Hết đường (Thửa 118, TBD số 59)	16.500.000
135	Nguyễn Hồng	Trần Nhật Duật	Hết đường (hết thửa đất của Công ty TNHH tư vấn xây dựng A.T)	13.500.000
136	Nguyễn An Ninh	Lê Duẩn	Công Trại giam	12.000.000
137	Nguyễn Biểu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	24.000.000
138	Nguyễn Bính	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	46.500.000
139	Nguyễn Bình Khiêm	Hoàng Diệu	Nguyễn Thị Minh Khai	15.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	13.500.000
140	Nguyễn Bưởi	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	12.000.000
141	Nguyễn Cảnh Dị	Võ Văn Kiệt	Hết đường (Hết thửa 3; TBD số 157 và hết thửa 24; TBD số 156)	4.500.000
142	Nguyễn Chánh	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	25.500.000
143	Nguyễn Chí Thanh	Chu Văn An + Nguyễn Văn Cừ	Trương Quang Giao	30.000.000
		Trương Quang Giao	Trịnh Văn Cẩn	19.500.000
		Trịnh Văn Cẩn	Hết vòng xoay ngã ba Nhà máy bia Sài Gòn (Đường Nguyễn Văn Linh)	15.000.000
144	Nguyễn Công Hoan	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	19.500.000
145	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Lê Duẩn	52.500.000
		Lê Duẩn	Đình Tiên Hoàng	30.750.000
		Đình Tiên Hoàng	Hùng Vương	22.500.000
146	Nguyễn Cơ Thạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa 450; TBD số 4)	6.000.000
147	Nguyễn Cư Trinh	Phạm Hồng Thái	Hết cầu bê tông	7.500.000
		Hết cầu bê tông	Hết đường (Đường Nguyễn Du)	10.500.000
148	Nguyễn Du	Lê Duẩn	Cầu chui	9.750.000
		Cầu chui	Đền ông Cáo (Thửa 47; TBD số 38)	8.250.000
		Đền ông Cáo (Thửa 47; TBD số 38)	Trần Quý Cáp	11.250.000
149	Nguyễn Duy Trinh	Mai Hắc Đế	Y Ngông	9.000.000
150	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Khuyến	30.000.000
151	Nguyễn Đình Chiểu nói dài	Ngã ba Nguyễn Khuyến, Nguyễn Đình Chiểu	Đến hết địa bàn phường Tân Lợi	18.750.000
152	Nguyễn Đình Thi	Trần Kiên	Hết thửa 102; TBD số 5	4.500.000
153	Nguyễn Đức Cảnh	Hoàng Diệu	Trần Phú	34.500.000
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	30.000.000
154	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Văn Linh	Hết đường (Đường Dã	7.500.000

			Tượng)	
155	Nguyễn Hiền	Lê Thánh Tông	Hết đường (Hết thửa 180, 190; TBĐ số 68)	12.000.000
156	Nguyễn Hồng Ứng	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	34.000.000
		Lê Văn Nhiều	Trường Quang Giao	34.000.000
157	Nguyễn Huy Tự	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	7.500.000
158	Nguyễn Huy Tường	Lê Thánh Tông	Hết đường (Đường Nguyễn Thị)	12.000.000
159	Nguyễn Hữu Thấu	Hà Huy Tập	Hết khu dân cư K7	12.000.000
		Hết khu dân cư K7	Mười Tháng Ba	7.500.000
160	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	29.250.000
161	Nguyễn Khắc Tính	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	12.000.000
162	Nguyễn Khoa Đăng	Võ Văn Kiệt	Hết thửa 52, TBĐ số 74 (Sát đường hẻm)	4.500.000
		Hết thửa 52; TBĐ số 74 (Sát đường hẻm)	Hết đường (Hết thửa 128; TBĐ số 74)	3.000.000
163	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	22.500.000
		Trần Nhật Duật	Y Moan Ếnuôl	16.500.000
164	Nguyễn Kim	Mai Hắc Đế	Hết đường (Thửa 56, 210; TBĐ số 13)	9.000.000
165	Nguyễn Kinh Chi	Lê Thị Hồng Gấm	Hẻm 51 Nguyễn Tất Thành	18.000.000
166	Nguyễn Lâm	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	10.500.000
167	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Cừ (Vòng xoay km5)	Cầu km 5	15.000.000
168	Nguyễn Nhạc	Công an Thành phố	Ngô Gia Tự	18.000.000
169	Nguyễn Phi Khanh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thị	12.000.000
170	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa 933; TBĐ số 4)	6.750.000
171	Nguyễn Siêu	Phạm Ngũ Lão	Hết đường	6.750.000
172	Nguyễn Sinh Sắc	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuân	5.250.000
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Hết thửa 62, 66; TBĐ số 62)	4.500.000
173	Nguyễn Sơn	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	21.000.000
174	Nguyễn Tất Thành	Ngã 6 trung tâm	Nguyễn Văn Cừ	67.500.000
175	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	Văn Cao	21.000.000
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	16.500.000
176	Nguyễn Thị	Tân Đà	Phan Văn Khỏe	12.000.000
177	Nguyễn Thị Định	30 tháng 4	Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa 752; TBĐ số 8)	19.500.000
		Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa 752; TBĐ số 8)	Đường trục 1 Buôn Ky (Hết thửa 205; TBĐ 13 phường Thành Nhất; Bên trái hết thửa 90; TBĐ số 37 phường Tân Tiến)	13.500.000
		Đường trục 1 Buôn Ky (Hết thửa 205; TBĐ 13 phường Thành Nhất; Bên trái hết thửa 90; TBĐ số 37 phường Tân Tiến)	Hết thửa 219 và thửa 1046; TBĐ số 12	9.000.000
		Hết thửa 219 và thửa 1046; TBĐ số 12	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	4.500.000
178	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Chu Trinh	Y Jút	41.250.000
		Y Jút	Nguyễn Trãi	27.000.000
		Nguyễn Trãi	Phạm Ngũ Lão	24.000.000
179	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	7.500.000
180	Nguyễn Thông	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	16.500.000
181	Nguyễn Thượng Hiền	Lê Quý Đôn	Hoàng Minh Thảo	18.000.000
182	Nguyễn Tiểu La	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	7.500.000
183	Nguyễn Trác	Nguyễn Khuyến	Hết đường (Thửa 22; TBĐ	7.500.000

			số 31)	
184	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	Trần Phú	24.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	18.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)	12.000.000
185	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	Trần Phú	18.000.000
		Trần Phú	Hết đường (suối)	13.500.000
186	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tri Phương	Trương Công Định	13.500.000
		Trương Công Định	Hết đường (Hẻm 383 Trần Phú)	9.750.000
187	Nguyễn Trường Tộ	Y Wang (Thửa 140; TBĐ số 39 và thửa 1; TBĐ số 40)	Cổng thoát nước (Hết thửa 124, 309; TBĐ 116)	8.250.000
		Cổng thoát nước (Hết thửa 124, 309; TBĐ 116)	Y Wang (Trường tiểu học Phan Đăng Lưu)	6.000.000
188	Nguyễn Tuấn	Lê Duẩn	Hết đường (Hết thửa 241; TBĐ số 34).	7.500.000
189	Nguyễn Văn Bé	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	18.000.000
190	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tất Thành	Cầu Ea Nao	30.000.000
		Cầu Ea Nao	Phạm Văn Đồng (Bên trái Hết thửa 111; TBĐ số 47 P Tân Hòa; Bên phải Nguyễn Lương Bằng)	22.500.000
191	Nguyễn Văn Linh	Hết vòng xoay ngã 3 nhà máy bia Sài Gòn	Ranh giới xã Ea Tu	12.000.000
192	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Chu Trinh	Y Jút	30.000.000
193	Nguyễn Viết Xuân	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	15.000.000
194	Nguyễn Xuân Nguyên	Nguyễn Chí Thanh	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc	12.000.000
		Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc	Hết địa bàn phường Tân An	8.250.000
195	Nơ Trang Gưh	Phan Bội Châu	Quang Trung	15.000.000
		Quang Trung	Mai Xuân Thưởng	9.750.000
196	Nơ Trang Long	Ngã sáu trung tâm	Lê Hồng Phong	97.920.000
197	Ông Ích Khiêm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	18.000.000
		Lê Duẩn	Đình Tiên Hoàng	22.500.000
198	Phạm Hồng Thái	Đình Tiên Hoàng	Hết đường (hết thửa 49 và 190; TBĐ số 24)	12.000.000
199	Phạm Hùng	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	18.000.000
200	Phạm Ngọc Thạch	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	18.000.000
201	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Diệu	Trần Phú	18.750.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	15.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu ranh giới xã Cư Ê Bur	12.000.000
202	Phạm Phú Thứ	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Đường Dã Tượng)	7.500.000
203	Phạm Văn Bạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa 642; TBĐ số 4)	6.000.000
204	Phạm Văn Đồng	Bên trái: Thửa 74; TBĐ số 47; Bên phải: Nguyễn Lương Bằng	Hết Quý Tín dụng phường Tân Hòa	32.000.000
		Hết Quý Tín dụng phường Tân Hòa	Nguyễn Sinh Sắc	32.000.000
		Nguyễn Sinh Sắc	Giáp ranh xã Ea Tu	8.000.000
205	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	82.500.000
		Lê Hồng Phong	Mạc Thị Bưởi	60.000.000
		Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Tri Phương	42.000.000

		Nguyễn Tri Phương (trừ đoạn tái định cư Tổ liên gia 33)	30 tháng 4	24.000.000
		Nguyễn Tri Phương (thuộc đoạn tái định cư Tổ liên gia 33)	30 tháng 4	34.000.000
206	Phan Chu Trinh	Ngã sáu Trung tâm	Trần Hưng Đạo	81.000.000
		Trần Hưng Đạo	Trần Cao Vân	67.500.000
		Trần Cao Vân	Lê Thị Hồng Gấm	54.000.000
207	Phan Đăng Lưu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	18.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Minh Thảo	18.000.000
208	Phan Đình Giót	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	30.000.000
209	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	An Dương Vương	12.000.000
		An Dương Vương	Hết đường (Đường Trần Phú)	10.500.000
210	Phan Huy Chú	Lê Duẩn	Hoàng Hữu Nam	12.000.000
		Hoàng Hữu Nam	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	7.500.000
211	Phan Kế Bính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	9.000.000
212	Phan Kiệm	Lê Duẩn	Hết đường (Thửa 31; TBĐ số 20)	7.500.000
213	Phan Phù Tiên	Mai Hắc Đế	Hết đường (Hết thửa 153; 155; TBĐ số 12)	9.000.000
214	Phan Trọng Tuệ	95 Ybìh Alêô	Tôn Đức Thắng	18.000.000
215	Phan Văn Đạt	Võ Văn Kiệt	Ngã 4 giao với đường rộng 8 m (Cách Võ Văn Kiệt 50m)	7.500.000
		Ngã 4 giao với đường rộng 8 m (Cách Võ Văn Kiệt 50m)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Bá Thanh (Thửa 5; TBĐ số 98)	5.250.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Bá Thanh (Thửa 5; TBĐ số 98)	Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu (Hết thửa 48; TBĐ số 100)	3.750.000
		Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu (Hết thửa 48; TBĐ số 100)	Hết đường (Thửa 193; TBĐ số 61)	2.250.000
216	Phan Văn Khoẻ	Lê Thánh Tông	Hết đường (Đường Nguyễn Thi)	12.000.000
217	Phó Đức Chính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	9.000.000
218	Phù Đồng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	18.000.000
219	Phùng Chí Kiên	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	15.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	12.000.000
220	Phùng Hưng	Lê Duẩn	Sấm Bấm	9.000.000
		Sấm Bấm	Hết đường (Hết thửa 26; 28; TBĐ số 117)	7.500.000
221	Pi Năng Tắc	Y Ni K'Sor	Hết đường (Đến thửa 321; TBĐ số 24)	9.000.000
222	Quang Trung	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	97.920.000
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	60.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Trần Bình Trọng	52.500.000
		Trần Bình Trọng	Nơ Trang Gưh	27.000.000
		Nơ Trang Gưh	Mạc Đình Chi	21.000.000
223	Rơ Chăm Yon	Mậu Thân	Hẻm 723 Phạm Văn Đồng	9.000.000
224	Sấm Bấm	Đặng Văn Ngữ	Hết đường (Lê Duẩn)	7.500.000
225	Siu Bleh	Y Nuê	Lê Chân	7.500.000
226	Sư Vạn Hạnh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	12.000.000
227	Sương Nguyệt Ánh	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	16.500.000
228	Tạ Quang Bửu	Nguyễn Phúc Chu	Hết đường (Hết thửa 303, 1108; TBĐ số 3)	6.750.000
229	Tân Đà	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	18.000.000

230	Tán Thuật	Đinh Tiên Hoàng	Phạm Hồng Thái	10.500.000
231	Tăng Bạt Hồ	Nguyễn Đình Thi	Lê Cảnh Tuân	6.000.000
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Đường Má Hai)	5.250.000
232	Tây Sơn	Số 53 Giải Phóng	Bạch Đằng	7.500.000
		Bạch Đằng	Hết thửa 455; TBD số 29	4.500.000
233	Thái Phiên	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	18.000.000
234	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng (Gần Cầu chui)	Đinh Tiên Hoàng (Gần Công số 1)	12.000.000
235	Thế Lữ	Phạm Văn Đồng	Hết đường (Hết thửa 26; TBD số 66)	9.000.000
236	Thị Sách	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	9.000.000
237	Thủ Khoa Huân	Mai Xuân Thường	30 tháng 4	22.700.000
		30 tháng 4	Nguyễn Thị Định	11.050.000
238	Tô Hiến Thành	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	13.500.000
239	Tô Hiệu	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	21.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm (trừ khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)	Ngô Gia Tự	16.500.000
		Lê Thị Hồng Gấm(thuộc khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)	Ngô Gia Tự	25.000.000
		Ngô Gia Tự	Chu Văn An	15.000.000
240	Tổ Hữu	Ngã ba Duy Hòa, Võ Văn Kiệt	Bên phải Hẻm 38 Tổ Hữu (hết thửa 37, TBD số 144, P. Khánh Xuân); bên trái hết thửa 238, TBD số 97, P. Khánh Xuân	12.000.000
		Bên phải Hẻm 38 Tổ Hữu (hết thửa 37, TBD số 144, P. Khánh Xuân); bên trái hết thửa 238, TBD số 97, P. Khánh Xuân	Hết ranh giới phường Khánh Xuân	7.500.000
241	Tô Vĩnh Diện	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Lê Văn Sỹ)	10.500.000
242	Tôn Đức Thắng	Tú Xương	Hết Lô L6 Khu dân cư Tôn Đức Thắng	37.500.000
		Đối diện nhà hàng Đại Ngàn (Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)		35.000.000
		Kpả Púi (Trước Công ty cấp nước Đắk Lắk)	Ngô Gia Tự	30.000.000
		Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	33.000.000
243	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	Chợ Tân Phong	7.500.000
244	Tôn Thất Tùng	Lê Vụ	Trương Quang Giao	21.000.000
245	Tổng Duy Tân	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	13.500.000
246	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Phan Bội Châu	22.500.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	24.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	19.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Thửa 29; TBD số 8)	12.000.000
247	Trần Cao Văn	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	16.500.000
		Phan Chu Trinh	Văn Cao	21.000.000
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	16.500.000
248	Trần Đại Nghĩa	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	18.000.000
249	Trần Huy Liệu	Mai Hắc Đế	Y Ôn	13.500.000
250	Trần Hưng Đạo	Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	52.500.000
		Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	37.500.000
251	Trần Hữu Dực	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	18.000.000
252	Trần Hữu Trang	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	16.500.000
253	Trần Khánh Dư	Trường Chinh	Phan Chu Trinh	24.000.000

254	Trần Khát Chân	Hoàng Diệu	Trần Phú	10.500.000
255	Trần Kiên	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuân	6.000.000
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Hết thửa 2, 3; TBĐ số 66)	5.250.000
256	Trần Nguyên Hân	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	10.500.000
257	Trần Nhân Tông	Phan Huy Chú	Hết đường (Hết thửa 27; TBĐ số 84 và hết thửa 103; TBĐ số 68)	7.500.000
258	Trần Nhật Duật	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	36.000.000
	Trần Nhật Duật nối dài	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	24.000.000
		Nguyễn Khuyến	Trịnh Công Sơn	15.000.000
259	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	60.000.000
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	33.000.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Mây	22.500.000
		Ngô Mây	Trương Công Định	12.000.000
		Trương Công Định	Hẻm 383 Trần Phú	7.500.000
		Hẻm 383 Trần Phú	Hết đường (Hết cánh đồng rẽ trái ra đường Nguyễn Thị Định)	6.000.000
260	Trần Quang Diệu (Khu tái định cư Mai Xuân Thưởng)			14.500.000
261	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	33.000.000
262	Trần Quốc Thảo	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	19.500.000
263	Trần Quốc Toàn	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	16.500.000
264	Trần Quý Cáp	Y Nuê	Bên phải: Mai Thị Lựu; Bên trái: Hẻm 135 Trần Quý Cáp	10.500.000
		Bên phải: Mai Thị Lựu; Bên trái: Hẻm 135 Trần Quý Cáp	Võ Nguyên Giáp	15.000.000
		Võ Nguyên Giáp	Ranh giới Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk	12.800.000
		Ranh giới Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk	Nguyễn Văn Cừ	16.000.000
265	Trần Văn Phú	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	16.500.000
266	Trịnh Văn Cẩn	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Hết thửa 133; TBĐ số 5 và hết thửa 120; TBĐ số 7)	9.000.000
267	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Trần Phú	25.500.000
		Trần Phú	Hết đường	16.500.000
268	Trương Đăng Quế	Trần Văn Phú (kéo dài)	Y Moan Ênôl	7.500.000
269	Trương Hán Siêu	Phan Bội Châu	Trương Công Định	9.750.000
270	Trương Quang Giao	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Hết thửa 91; TBĐ số 53)	15.000.000
271	Trương Quang Tuân	Lê Vụ	Trương Quang Giao	10.500.000
272	Trường Chinh	Bà Triệu	Lê Thị Hồng Gấm	54.000.000
273	Tú Xương	Trường Chinh	Lê Thánh Tông	22.500.000
274	Tuệ Tĩnh	Lê Duẩn	Cầu Tuệ Tĩnh	10.500.000
		Cầu Tuệ Tĩnh	Mai Thị Lựu	9.000.000
275	Vạn Xuân	Giải Phóng	Hết thửa 190; TBĐ số 29	9.000.000
		Thửa 190; TBĐ số 29	30 Tháng 4	3.750.000
276	Văn Cao	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	11.250.000
277	Văn Tiến Dũng	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	18.000.000
278	Võ Duy Thanh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	12.000.000
279	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường (Giáp Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk)	12.000.000
280	Võ Trung Thành	Y Nông	Lương Thế Vinh	7.500.000

281	Vô Văn Kiệt	Phan Huy Chú	Cầu Duy Hòa	13.500.000
		Cầu Duy Hòa	Bên phải: Hết thửa 18; TĐĐ số 142; Bên trái: Đền đường Tổ Hữu	15.000.000
		Bên phải: Hết thửa 18; TĐĐ số 142; Bên trái: Đền đường Tổ Hữu	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Trần Cao Vân	10.500.000
		Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Vân	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	6.750.000
282	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu suối Đốc học	Quang Trung	10.500.000
		Quang Trung	Trần Phú	18.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	15.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Công bệnh viện Thành phố cũ	12.000.000
283	Xuân Diệu	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	18.000.000
284	Xuân Thủy	Phạm Văn Đồng	Hết đường (Hẻm 9 Nguyễn Lương Bằng)	7.500.000
285	Y Bhin	Y Ni K'Sor	Hết đường (Hết thửa 323; TĐĐ 11)	8.250.000
286	Y Bih Alêo	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	27.000.000
287	Y Đôn	Y Nuê	Ấu Cơ	7.500.000
288	Y Jôn Niê	Y Nuê	Hết khu dân cư buôn Mduk	6.000.000
		Hết khu dân cư buôn Mduk	Thửa 22; TĐĐ số 124	3.750.000
		Thửa 22; TĐĐ số 124	Hết địa bàn phường Ea Tam	3.000.000
289	Y Jút	Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	86.400.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	70.500.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	52.500.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	40.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	30.000.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết nhà số 335 Y Jút	22.500.000
		Hết nhà số 335 Y Jút	Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)	15.000.000
290	Y Khu	Y Ni K'Sor	Hết đường (Hết thửa 148, 281; TĐĐ 11)	8.250.000
291	Y Linh Niê Kdăm	Trường tiểu học Kim Đồng	Thế Lữ	9.000.000
292	Y Moan Ê'nuôl	Phan Chu Trinh	Hội trường Tổ dân phố 6A, Tân Lợi	21.000.000
		Hội trường Tổ dân phố 6A, Tân Lợi	10 tháng 3	16.500.000
		10 tháng 3	Giáp ranh xã Cư Ebur	13.500.000
293	Y Ngông	Lê Duẩn	Dương Văn Nga	27.000.000
		Dương Văn Nga	Mai Xuân Thường	15.000.000
294	Y Ngông nổi dài	Mai Xuân Thường	Nguyễn Thị Định	10.500.000
295	Y Ni K'Sor	Ama Jhao	Hùng Vương	9.000.000
296	Y Nuê	Lê Duẩn	Hết đường (Hết thửa 216, 462; TĐĐ số 75)	12.000.000
297	Y Ôn	Lê Duẩn	Hết đường (Hẻm 49 Y Ôn)	12.000.000
298	Y Plô Ê Ban	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	9.000.000
299	Y Som Êban	Y Ni K'Sor	Hết đường (Đường Cao Đạt)	9.000.000
300	Y Thuyên K'Sor	Y Ni K'Sor	Hết đường (Thửa 56; TĐĐ 11)	8.250.000
301	Y Tlam Khuôr	02 Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	18.000.000
302	Y Ứt Niê	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	18.000.000
303	Y Wang	Lê Duẩn	Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	16.500.000
		Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	Cầu Ea Kniêr	11.250.000

304	Yết Kiêu	Nguyễn Tri Phương	Hết đường (Đường Trương Công Định)	9.000.000
305	Đường giao thông Quốc lộ 14 đoạn nối từ Lê Duẩn - Võ Văn Kiệt	Lê Duẩn - Phan Huy Chú	Đường 30/4 - Võ Văn Kiệt	11.520.000
306	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	12.750.000
307	Đường nối Nguyễn Văn Linh với Hà Huy Tập (Ranh giới phường Tân An với xã Ea Tu)	Nguyễn Văn Linh	Hà Huy Tập	3.000.000
308	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc tại Tô dân phố 7, phường Tân An			
	- Đường giao thông quy hoạch 24m	Nguyễn Chí Thanh	Hết thửa 147; TBĐ số 48	7.200.000
309	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Hết thửa 147; TBĐ số 48	Nguyễn Xuân Nguyên	4.900.000
		Trần Nhật Duật	Lê Thị Hồng Gấm	13.500.000
309	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Trần Nhật Duật	Phan Trọng Tuệ	13.500.000
		Trần Nhật Duật	Phan Trọng Tuệ	13.500.000
310	Trịnh Công Sơn	Trần Nhật Duật nối dài	Khu du lịch Đầu nguồn	7.200.000
311	- Trần Cừ (cũ Đường nối dài với trục chính của buôn (Từ nhà văn hóa cộng đồng đến Nguyễn Đình Chiểu nối dài)			8.400.000
312	Khu dân cư 560 Lê Duẩn			
	- Đường nội bộ khu dân cư (Rộng 10m)			7.000.000
313	Khu dân cư buôn Mduk P. Ea Tam			
	- Đường bao quanh khu dân cư quy hoạch rộng 18 m			4.800.000
	- Trục dọc song song Y Jôn Niê rộng 14 m			4.900.000
	- Các trục ngang giao Y Jôn Niê (quy hoạch rộng 14 m)			Đến đường bao quy hoạch rộng 18 m
314	Khu dân cư trường Hành chính cũ, phường Ea Tam			
	- Trục đường N1	Nguyễn An Ninh	Đến hẻm 120/26 Y Wang	15.000.000
	- Trục đường D1	Hẻm 120/26 Y Wang	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư trường Hành chính cũ	14.000.000
315	Khu dân cư chợ Duy Hoà cũ			
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 8m			4.950.000
316	Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng, phường Tân An			
	- Đường ngang nối Tôn Đức Thắng - Tô Hiệu (Rộng 9m)			18.000.000
317	Khu dân cư Tô dân phố 1, phường Tân An (Khu đất đầu giá phía sau Sở Công Thương)			
	- Đường quy hoạch 12m	Song song với đường Nguyễn Kinh Chi		11.200.000
	- Đường quy hoạch 10m	Nguyễn Kinh Chi	Đường quy hoạch rộng 12m	10.400.000
Khu dân cư Km4-Km5, phường Tân An (Khu đất phân lô biệt thự)				
318	Vũ Lăng	Văn Tiến Dũng	Hoàng Minh Thảo	14.000.000
319	Nguyễn Bá Ngọc	Ngô Thị Nhậm	Tôn Đức Thắng	14.000.000
320	Nam Sơn	Văn Tiến Dũng	Đoàn Khuê	13.000.000
321	Khu dân cư đường Lê Vù			
	- Đường giao với đường Lê Vù quy hoạch 18m			15.000.000
	- Đường song song với đường Lê Vù quy hoạch 18m (Giao với hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)			15.000.000
322	Khu dân cư Tô dân phố 9, phường Tân An			
	- Đường giao với hẻm 146 Nguyễn Chí Thanh			12.000.000
	- Đường giao với đường Dã Tượng			12.000.000

323	Khu dân cư chợ Tân Hoà	Đường giao nhau với đường Phạm Văn Đồng (QH 75m)		8.250.000
	Khu dân cư Tân Phong			
324	Y Blôk Êban	16 Phạm Văn Đồng	Ngô Gia Khảm	15.400.000
325	Chính Hữu	Y Blôk Êban	đường N4 (hết nhà văn hoá 3)	12.000.000
326	Phạm Huy Thông	Y Blôk Êban	Nguyễn Văn Tổ	11.700.000
327	Tê Hanh	Xuân Thuỷ	Nguyễn Văn Tổ	11.700.000
328	Ngô Thi Sĩ	Y Blôk Êban	Nguyễn Văn Tổ	11.700.000
329	Lý Đạo Thành	Y Blôk Êban	Nguyễn Văn Tổ	11.700.000
330	Ngô Gia Khảm	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Tổ	
331	Nguyễn Văn Tổ	Phạm Văn Đồng	Ngô Gia Khảm	15.400.000
	Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk (Trần Quý Cáp)			-
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 10m	Giao với đường Trần Quý Cáp		6.400.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 8m, phía giáp suối Ea Nao	Nối với đường quy hoạch rộng 10m		6.080.000
332	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m	Giao với đường Trần Quý Cáp		5.600.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m, phía giáp suối Ea Nao	Vuông góc với đường Trần Quý Cáp		4.800.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m	Song song với đường Trần Quý Cáp		5.600.000
	Khu dân cư Tổ dân phố 7, Tân Lập			-
333	- Ngô Sỹ Liên	Trần Quý Cáp	thửa 36, tờ 85	11.000.000
334	Vũ Trọng Phụng	Ngô Sỹ Liên	Lưu Trọng Lư	11.000.000
335	Ngô Văn Sở	Ngô Sỹ Liên	Lưu Trọng Lư	13.200.000
336	Thạch Lam	Ngô Sỹ Liên	Võ Thị Sáu	13.200.000
337	Phan Tứ	Ngô Sỹ Liên	Lưu Trọng Lư	11.000.000
338	Nam Cao	Ngô Sỹ Liên	Thạch Lam	11.000.000
339	Lưu Trọng Lư	Trần Quý Cáp	Giáp với đường Võ Thị Sáu (thửa 77, tờ 80)	11.000.000
340	- Đường số 7 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Hết lô LK8-33	7.200.000
341	- Đường số 2' quy hoạch rộng 11,5m	Đường số 2, bao quanh lô LK4	Giao với đường số 2	11.000.000
342	- Đường hẻm số 04 Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	Hết lô BT2-02	11.000.000
	Khu dân cư buôn Păm Lăm - Kôsiêr			
343	Lê Hữu Kiêm	Hùng Vương	Thửa 73, tờ 24	16.000.000
344	Phùng Khắc Hoan	Hùng Vương	K Pă Klong	15.000.000
345	K Pă Klong	Ngô Văn Sở	A Ma Jao	16.000.000
346	Hồ Biểu Chánh	Hùng Vương	K Pă Klong	15.000.000
347	Khu dân cư Tổ dân phố 10, phường Tân Lợi (Cạnh Thi hành án dân sự tỉnh)			
	- Đường ngang nối Hà Huy Tập - Ngô Văn Năm			13.500.000
348	Khu dân cư Hiệp Phúc			
	- Các đường nối Ngô Văn Năm với Lý Thái Tổ			14.300.000
	Khu dân TDP 7, phường Tân Lợi			
349	- Đường ngang nội bộ quy hoạch 13,5m	Nguyễn Hữu Thấu	Đình Lễ	8.400.000

	- Đường nội bộ quy hoạch 13,5m song song với Nguyễn Hữu Thấu			7.700.000
350	Khu dân cư đường Hà Huy Tập, phường Tân Lợi			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 15,5m giao với đường Hà Huy Tập			12.600.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 14m song song với đường Hà Huy Tập			10.400.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 36m giao với đường Hà Huy Tập			15.400.000
351	Khu dân cư N1.4 - N1.5, phường Thành Nhất			
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14 m giáp lô F			9.000.000
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14 m giáp lô A			9.000.000
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 12 m			8.000.000
	Khu dân cư Tổ liên gia 33, tổ dân phố 4, phường Thành Nhất			
352	Vũ Xuân Thiều	474/11A Phan Bội Châu	32 đường 10/3	23.000.000
353	Huỳnh Văn Nghệ	474/9A Phan Bội Châu	20 đường 10/3	23.000.000
354	Trần Xuân Soạn	Vương Thừa Vũ	06 đường 10/3	23.000.000
355	Vương Thừa Vũ	506 Phan Bội Châu	Vũ Xuân Thiều	23.000.000
356	Phan Huy Ích	542 Phan Bội Châu	Vũ Xuân Thiều	23.000.000
357	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 20m giao với đường Phan Bội Châu			25.000.000
358	Khu tái định cư phường Thành Nhất			
	- Đường ngang song song đường Phan Bội Châu			4.900.000
359	Các đoạn đường nhựa chưa đặt tên cắt ngang đường Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiêu	Lê Thị Hồng Gấm	15.000.000
360	Hẻm số 554 đường Lê Duẩn (Chỉ áp dụng cho các thửa đất mặt tiền hẻm 554)	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Sấm Bấm)	9.000.000
361	Hẻm đường Lê Duẩn (Về phía bên trái): Trong khoảng từ đường Đinh Tiên Hoàng đến Cầu trắng			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			4.500.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.750.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.000.000
362	Hẻm 28 Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Kinh Chi	9.100.000
363	Hẻm 2 Phan Chu Trinh	Nguyễn Tấn Thành	Phan Chu Trinh	20.800.000
364	Hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Lê Vự	34.300.000
365	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ (Về phía bên phải): Trong khoảng từ Bùng bình Km3 đến cầu Ea Nao			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			4.500.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.750.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.000.000
366	Hẻm 166 Nguyễn Tri Phương (Sơn Khinh cũ)	Nguyễn Tri Phương	Hết đường (Bên trái: Hết thửa 14, 31; TBĐ số 21; Bên phải Hết thửa 207; 224; TBĐ số 16)	7.500.000
367	Hẻm đường Lê Hồng Phong (Phía dọc suối Đốc học): Trong khoảng từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Quang Trung			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			6.000.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			5.250.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.750.000
368	Hẻm đường Hồ Tùng Mậu (Về phía bên phải): Trong khoảng từ đường Lê Hồng Phong đến hết hẻm 52 Hồ Tùng Mậu			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			4.500.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.000.000
	- Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (đoạn 1) từ đường Hồ Tùng Mậu đến thửa 58, 59, 60; TBĐ số 16			3.000.000

	- Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (Đoạn 2) từ thửa 100; TĐĐ số 16 đến bên phải hẻm 105 đường Lê Hồng Phong (Thửa 140; TĐĐ số 13).đường Lê Hồng Phong			2.550.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.250.000
369	Hẻm đường Quang Trung (Về phía bên trái): Trong khoảng từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Đinh Công Tráng			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.000.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.250.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.950.000
370	Hẻm đường Đinh Tiên Hoàng (Về phía bên trái)			
	- Hẻm 131	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Du	3.000.000
	- Hẻm 185	Đinh Tiên Hoàng	Bùi Huy Bích	3.000.000
	- Hẻm 203	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	3.000.000
371	Hẻm 02 Nguyễn Đình Chiểu (Đối diện Nhà thi đấu tỉnh): Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (Nhà sách Giáo dục)			16.900.000
	Khu dân cư 3,2 ha, phường Tân An			
372	- Trần Văn Giàu (cũ Đường Tôn Đức Thắng nối dài, QH 30m)	Phạm Hùng	Lý Nhân Tông (cũ Đường 2-D, đường nối từ Hà Huy Tập đến Quốc lộ 14)	30.000.000
373	- Đường 2-D, QH 30m	Hà Huy Tập	Quốc lộ 14	30.000.000
374	- Vũ Ngọc Nhạ (cũ Đường N-1, QH 24m)	Phạm Hùng	Lý Nhân Tông	24.500.000
375	-Trần Quốc Tảng (cũ Đường số 1-D, QH 16m)	Trần Văn Giàu	Vũ Ngọc Nhạ	23.800.000
376	Lê Văn Lương (cũ2-N, QH 16m)	Trần Văn Giàu	Lý Nhân Tông	23.800.000
377	- Dương Quảng Hàm (cũ Đường số 3-N và 2-N, QH 16m	Trần Văn Giàu	Lý Nhân Tông	23.800.000
	Khu dân cư 5,4 ha, phường Tân An			
378	- Lý Nhân Tông (cũ Đường N4, quy hoạch 30m)	Hà Huy Tập	Quốc lộ 14	25.000.000
379	- Trần Hoàn (cũ Đường N3, quy hoạch 20m (Đường vành đai cũ)	Phan Anh	Trần Văn Trà	24.000.000
380	- Trần Văn Trà (cũ Đường D1, quy hoạch 20)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	23.000.000
381	-Phan Anh (cũ Đường số 3, quy hoạch 20m)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	23.000.000
382	- Lưu Hữu Phước (cũ Đường số 4, quy hoạch 20m)	Phan Anh	Trần Văn Trà	23.000.000
383	- Lương Định Của (cũ Đường số 2,quy hoạch 16m)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	22.000.000
384	- Trần Nguyên Đán (cũ Đường số 1,quy hoạch 16m)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	22.000.000
385	Khu dân cư Km7, phường Tân An			
	- Đường KV1	Đường KV2	Đường N 10	17.600.000
	- Đường KV2	Đường KV1	Đường D6	16.000.000
	- Đường KV2	Đường D6	Đường 10/3	16.000.000
	- Đường KV3	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	17.600.000
	- Đường D1	Đường Nguyễn Chí	Đường KV2	11.200.000

		Thanh		
	- Đường D2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	9.600.000
	- Đường D5	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	19.200.000
	- Đường D6	Đường D5	Đường KV2	9.600.000
	- Đường N4	Đường D5	Đường KV3	11.200.000
	- Đường N8	Đường D1	Đường D5	11.200.000
	- Đường N9	Đường N8 (tại vị trí thửa số NP2-1.20)	Đường D5	8.000.000
	- Đường N11	Đường N12 (Tại vị trí thửa NP2-1.20)	Giao với đường N12 (Tại vị trí thửa NP2-1.37)	8.000.000
	- Đường N12	Đường Tôn Đức Thắng (tại vị trí thửa số NP2-2.14 và NP1-4.17)	Giao với đường Tôn Đức Thắng (tại vị trí thửa NP2-1.1 và NP1-1.17)	9.600.000
	- Đường Tôn Đức Thắng nối dài	Đường D5	Đường KV3	19.200.000
	Đường N1	Đường D7 (tại vị trí thửa số DL3.1)	Đường D7 (tại vị trí thửa số DL4.5)	9.600.000
	Đường N2	Đường N1	Đường D6	8.000.000
	Đường N2A	Đường KV1	Đường N1	9.600.000
	Đường N3	Đường N1 (tại vị trí thửa số DL5.6)	Đường N1 (tại vị trí thửa số DL5.11)	8.000.000
	Đường N4	Đường D6	Đường KV1	11.200.000
	Đường N5	Đường D3	Đường D3	8.000.000
	Đường N6	Đường D6	Đường KV1	11.200.000
	Đường N7	Đường D6	Đường KV1	11.200.000
	Đường D3	Đường KV2	Đường N5	9.600.000
	Đường D4	Đường KV2	Đường N5	9.600.000
	Đường D7	Đường KV2	Đường N1	9.600.000
	Đường DB1	Đường N8	Đường KV3	8.000.000
386	Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An			
	* Đường khu vực			
	- Đường N1	Đường Hà Huy Tập	Đường D7	12.800.000
	- Đường N8	Đường D1	Đường D6	12.800.000
	- Đường D1	Đường N6	Đường N8	12.800.000
	- Đường D6	Đường N1	Đường N8	12.000.000
	- Đường D7	Đường N1	Đường N9	12.800.000
	- Đường N9	Đường D6	Đường D7	12.000.000
	* Đường phân khu vực			
	- Đường N2	Đường D2	Đường D4	9.600.000
	- Đường N3	Đường Hà Huy Tập	Đường D6	11.200.000
	- Đường N4	Đường D2	Đường D4	9.600.000
	- Đường N5	Đường D3	Đường D6	9.600.000
	- Đường N6	Đường Hà Huy Tập	Đường D6	11.200.000
	- Đường N7	Đường D2	Đường D5	9.600.000
	- Đường D2	Đường N1	Đường N8	9.600.000
	- Đường D3	Đường N4	Đường N6	9.600.000
	- Đường D4	Đường N1	Đường N5	9.600.000
	- Đường D5	Đường N6	Đường N8	9.600.000
387	Khu dân cư phường Tân Hòa (Công ty 507)			
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường N1) giao với đường Trần Kiên			12.000.000
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường N2) giao với đường Trần Kiên			11.630.000
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường D2) song song với đường Trần Kiên			11.325.000
	- Đường quy hoạch rộng 12m (đường D1) song song với đường Trần Kiên			11.325.000
388	Khu dân cư tổ liên gia 35, phường Thành Nhất			
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m giao với đường Mai Xuân Thưởng			20.600.000
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m giao với đường Thủ Khoa Huân			20.600.000

	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 18m			20.300.000
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 14m			19.200.000
389	Khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 24m (đường Lê Vũ nối dài)			34.300.000
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 16,5m (đường Trương Quang Tuân nối dài)			31.600.000
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 18m (giao với đường Trương Quang Tuân)			31.600.000
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 11,5m (vuông góc với đường Lê Vũ nối dài)			32.100.000
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 8m (giao với hẻm 193 Nguyễn Văn Cừ)			23.000.000
390	Khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập			
	- Đường Nguyễn Hồng Ung nối dài (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)	Lê Vũ	Nguyễn Văn Cừ	34.300.000
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 16,5m vuông góc với đường Nguyễn Hồng Ung nối dài (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)			30.000.000
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 16,5m song song với đường Nguyễn Hồng Ung nối dài (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)			30.000.000
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 18m ((đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài), vuông góc với đường Nguyễn Hồng Ung nối dài (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ))			32.000.000
	Khu dân cư phía Bắc, Tổ dân phố 12, phường Tân An (Bên cạnh nhà máy bia và trung tâm bảo trợ xã hội)			
391	- Lê Thanh Nghị (cũ Đường nhánh 16: quy hoạch rộng 37m	Nguyễn Văn Linh		21.000.000
392	Phan Văn Trị	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	20.000.000
393	Nguyễn Thị Chiên	Phan Văn Trị	hẻm 35 Nguyễn Văn Linh	20.000.000
394	Nguyễn Cao	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	20.000.000
395	Bùi Xuân Phái	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	19.000.000
396	Xuân Quỳnh	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	19.000.000
397	Huy Du	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	19.000.000
398	Khu dân cư thuộc điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 khu dân cư đô thị khối 6, phường Tân An			
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 12m			9.000.000
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 6m			6.750.000
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 4m			6.000.000
399	Khu dân cư Tổ dân phố 12, phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột (khu chăn nuôi cũ 6,2 ha)			
	- Đường Dã Tượng: quy hoạch rộng 24m			9.000.000
	- Đường N1: quy hoạch rộng 24m			9.000.000
	- Đường N2: quy hoạch rộng 16m			8.250.000
	- Đường nội bộ: quy hoạch 16m			7.500.000
	- Đường nội bộ quy hoạch 14m			7.500.000
400	Khu tái định cư khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc Đắk Lắk			
	- Đường nội bộ (đường S6): quy hoạch rộng 17m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên			9.750.000
	- Đường nội bộ (đường S 22): quy hoạch rộng 13m Song song với đường Nguyễn Xuân Nguyên			8.250.000
	- Đường nội bộ (đường N171, N172, N173): quy hoạch rộng 13m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên			8.250.000
401	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Đông Tây cũ)			
	- Đoạn qua phường Tân Thành			33.000.000
	- Đoạn qua phường Tự An			24.000.000
	- Đoạn qua phường Tân Lập			19.500.000
	- Đoạn qua xã Hoà Thắng			15.000.000
402	Khu đô thị sinh thái cà phê suối xanh, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột			

	Đường chính khu vực			
-	Đường số 1	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 4	33.000.000
	Đường khu vực			
-	Đường số 3	Đường số 1	Vòng xoay ngã 5	30.000.000
-	Đường số 11	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 6	30.000.000
-	Đường số 15	Vòng xoay ngã 5	Đường số 13	28.500.000
	Đường phân khu			
-	Đường số 4	Đường số 1	Đường số 7	28.500.000
-	Đường số 5	Đường số 1	Vòng xoay ngã 5	28.500.000
-	Đường số 6	Đường số 1	Vòng xoay ngã 5	28.500.000
-	Đường số 7	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14	27.750.000
-	Đường số 8	Đường số 6	Đường số 14	27.000.000
-	Đường số 9	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14	27.750.000
-	Đường số 10	Đường số 3	Đường số 14	27.000.000
-	Đường số 12	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14	27.750.000
-	Đường số 13	Đường số 14	Hết đường	25.500.000
-	Đường số 14	Đường số 7	Đường số 13	25.500.000
		Vòng xoay ngã 5	Đường số 13	
403	Khu dân cư đô thị khối 6, phường Tân An			
	Đường Nguyễn Khắc Tinh	Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	12.000.000
	Đường Tôn Thất Tùng	Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	12.000.000
	Đường Trương Quang Tuấn	Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	10.500.000
404	Công chúa Ngọc Hân (cũ Đường D8, hẻm 32 Phạm Hùngphường Tân An)	Phạm Hùng	Lý Nhân Tông	18.000.000
405	Nguyễn Minh Châu	Hẻm 08 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cẩn	18.000.000
406	Hoài Thanh	18 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cẩn	18.000.000
407	Tô Hoài	22 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cẩn	18.000.000
Phường Thành Nhất				
408	Triệu Quang Phục	Hẻm 113 Nguyễn Cơ Thạch	Mỏ đá 507	7.000.000
409	Hoàng Sâm	162 Nguyễn Thị Định	Nhà thờ tin lành	7.000.000
410	Bùi Thiện Ngộ	212 Nguyễn Thị Định	426 Nguyễn Thị Định	7.000.000
411	Lê Quang Đạo	220 Nguyễn Thị Định	374 Nguyễn Thị Định	7.000.000
412	Đình Đức Thiện	242 Nguyễn Thị Định	Trục lộ 6, Buôn Ky	7.000.000
413	Hoàng Quốc Việt	Mai Hắc Đế	đường 30/4	5.000.000
Phường Tân Lập				
414	Trần Quốc Hoàn	Nguyễn Văn Cừ	Lê Vụ	15.000.000
415	Hoàng Minh Giám	Nguyễn Chí Thanh	hết thửa 30, tờ 77	15.000.000
Phường Khánh Xuân				
416	Huỳnh Tấn Phát	132 Phan Huy Chú	Doanh trại quân đội	7.500.000
417	Lê Văn An	284 Võ Văn Kiệt	Hẻm 75 Chu Văn Tấn	5.200.000
Phường Tân Lợi				
418	Duy Tân	Hẻm 116 Y Moan Ênuôl	Hẻm 126 Y Moan Ênuôl	8.000.000
419	Lương Văn Can	126 Y Moan Ênuôl	Đồng Khởi	8.000.000
420	Hà Huy Giáp	142 Y Moan Ênuôl	Đồng Khởi	8.000.000
421	Trịnh Tố Tâm	Nguyễn Hữu Thấu	hẻm 128 Đồng Khởi	8.000.000

422	Nguyễn Đình Hoàng	18 Đồng Khởi	Trịnh Tố Tâm	8.000.000
423	Lưu Quang Vũ	30 Đồng Khởi	Trịnh Tố Tâm	8.000.000
424	Thích Quảng Đức	515 Hà Huy Tập	Nghĩa trang thành phố	10.000.000
Phường Ea Tam				
425	Nguyễn Xí	30 Trần Quý Cáp	Y Jôn Niê	4.800.000
426	Dương Khuê	72 Y Nuê	Tuệ Tĩnh	4.800.000
427	Đặng Thuỳ Trâm	347 Lê Duẩn	Lê Thị Riêng	7.500.000
428	Đỗ Văn Cẩm	98 Y Wang	Hẻm 120 Y Wang	5.000.000
429	Trần Can	Hẻm 120 Y Wang	Hẻm 121 Nguyễn An Ninh	4.500.000
430	Hồ Đắc Si	Hẻm 128 Y Wang	Hẻm 121 Nguyễn An Ninh	4.500.000
431	Hoàng Minh Đạo	Hẻm 170 Y Wang	Hẻm 121 Nguyễn An Ninh	4.500.000
432	Ung Văn Khiêm	200 Y Wang	Hẻm 220 Y Wang	4.500.000
433	Trần Thủ Độ	03 Võ Văn Kiệt	Đào Duy Anh	5.400.000

8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

9. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

10. Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất được quy định theo giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở. Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước cho thuê đất: quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh,

11. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

Phụ lục II
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BUÔN ĐÔN
(Kèm theo Quyết định số 13/2025/QĐ-UBND
ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Giá đất trồng lúa nước 2 vụ:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Krông Na	28.800	20.400	
2	Xã Ea Huar	28.800	20.400	
3	Xã Ea Wer	28.800	20.400	
4	Xã Tân Hòa	37.200		
5	Xã Cuôr Knia	37.200	33.600	25.200
6	Xã Ea Bar	42.000	33.600	28.800
7	Xã Ea Nuôl	42.000	33.600	

Ghi chú: Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1.1. Xã Krông Na

- Vị trí 1: Buôn Ea Mar
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.2. Xã Ea Huar

- Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.3. Xã Ea Wer

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn 7, thôn 8, buôn Tul A, buôn Tul B
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.4. Xã Tân Hòa: Tính 01 vị trí trong toàn xã

1.5. Xã Cuôr Knia

- Vị trí 1: Cánh đồng 10/3, Sinh Đá, cánh đồng 17 ha, cánh đồng Chu Lai
- Vị trí 2: Cánh đồng Đông Bắc, cánh đồng Suối Nước Trong
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.6. Xã Ea Bar

- Vị trí 1: Cánh đồng Hoài Nhơn, 15-3, Cơ Khí, Ô Tô, Dầu, Rừng Tre
- Vị trí 2: Cánh đồng 19/3, Đồi Cao
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.7. Xã Ea Nuôl

- Vị trí 1: Cánh đồng Chu Lai 1, Chu Lai 2, Cư Pơr
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Giá đất trồng cây hàng năm khác:

DVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá đề xuất, điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Krông Na	25.300		
2	Xã Ea Huar	32.500	26.000	
3	Xã Ea Wer	33.600	27.600	
4	Xã Tân Hòa	43.200	36.000	
5	Xã Cuôr Knia	43.200	36.000	
6	Xã Ea Bar	52.000	40.300	35.100
7	Xã Ea Nuôl	49.500	38.500	33.000

2.1. Xã Krông Na: Tính 01 vị trí trong toàn xã

2.2. Xã Ea Huar

- Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, buôn Jang Pông
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.3. Xã Ea Wer

- Vị trí 1: Thôn Ea Duất, thôn Ea Kly, thôn Hà Bắc
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.4. Xã Tân Hòa

- Vị trí 1: Thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 14, thôn 15
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.5. Xã Cuôr Knia

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.6. Xã Ea Bar

- Vị trí 1: Thôn 5, thôn 8, thôn 18b, thôn 15

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại
- Vị trí 3: 4 Buôn Knia và thôn 6, thôn 7, thôn 9

2.7. Xã Ea Nuôl

- Vị trí 1: Thôn Hòa Nam 1, Thôn Đại Đồng, Thôn Hòa Phú, Thôn Hòa An, Buôn Ea M'Dhar 3
- Vị trí 2: Thôn Hòa Nam 2, buôn Niêng 3, buôn Niêng 2, buôn Niêng 1, Thôn Tân thanh, Thôn Tân Phú
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

DVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Krông Na	31.200		
2	Xã Ea Huar	36.000	30.000	
3	Xã Ea Wer	45.600	39.600	
4	Xã Tân Hòa	54.000	43.200	
5	Xã Cuôr Knia	50.400	42.000	
6	Xã Ea Bar	65.000	58.500	45.500
7	Xã Ea Nuôl	72.000	54.000	42.000

3.1. Xã Krông Na: Tính 01 vị trí trong toàn xã

3.2. Xã Ea Huar

- Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.3. Xã Ea Wer

- Vị trí 1: Thôn Ea Duắt, thôn Ea Kly, thôn Hà Bắc
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.4. Xã Tân Hòa

- Vị trí 1: Thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 14, thôn 15, thôn 16
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.5. Xã Cuôr Knia

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.6. Xã Ea Bar

- Vị trí 1: Thôn 5, thôn 8, thôn 18b, thôn 15

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại
- Vị trí 3: 4 Buôn knia và thôn 6, thôn 7, thôn 9

3.7. Xã Ea Nuôl

- Vị trí 1: Thôn Hòa Nam 1, thôn Đại Đồng, thôn Hòa Phú, thôn Hòa An, Ea M'Dhar 3
- Vị trí 2: Hòa Nam 2, buôn Niêng 3, buôn niêng 2, buôn Niêng 1, Tân thanh, Tân Phú
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Giá đất rừng sản xuất:

DVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh
1	Xã Krông Na	18.000
2	Xã Ea Huar	18.000
3	Xã Ea Wer	18.000
4	Xã Tân Hòa	21.600
5	Xã Ea Nuôl	24.000

5. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh
1	Xã Krông Na	18.000
2	Xã Ea Huar	24.000
3	Xã Ea Wer	24.000
4	Xã Tân Hòa	26.400
5	Xã Cuôr Knia	26.400
6	Xã Ea Bar	26.400
7	Xã Ea Nuôl	30.000

6. Giá đất ở tại nông thôn:

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Khu trung tâm huyện (Quy hoạch 26m)			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	Ngã tư Viện kiểm sát	4.290.000
		Ngã tư Viện kiểm sát	Ngã tư Đài truyền thanh	6.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Ngã tư Đài truyền thanh	Chi nhánh điện Buôn Đôn - Ea súp	4.290.000
		Chi nhánh điện Buôn Đôn- Ea súp	Ngã tư Toà Án	2.574.000
2	Đường số 6	Ngã tư đài truyền thanh	Hết trường cấp 3 Buôn Đôn	1.716.000
		Hết trường cấp 3 Buôn Đôn	Giáp vành đai phía Đông	1.358.500
		Ngã tư đài truyền thanh	Ngã 3 trường Hồ Tùng Mậu	1.716.000
		Ngã 3 trường Hồ Tùng Mậu	Ngã 3 đường vận hành 1 thủy điện 4	1.567.500
	Đường ngang			
3	Đường số 2 (Cạnh trụ sở công an huyện)	Tỉnh lộ 17	Giáp đường số 4(phía Đông)	880.000
		Tỉnh lộ 17	Hết ranh giới đất Công an huyện	660.000
4	Đường số 3	Đoạn từ ngã tư bưu điện	Giáp đường số 21	1.980.000
		Giáp đường số 21	Giáp đường số 4	1.100.000
		Đoạn từ ngã tư đường số 3-4	Đoạn từ ngã tư đường số 3-39	550.000
		Đoạn từ ngã tư bưu điện	Hết lô A6(ngã ba đường số 3 và đường số 14)	1.650.000
		Hết lô A6 (ngã ba đường số 3 và đường số 14)	Ngã tư đường số 3 và đường số 12	1.100.000
		Ngã tư đường số 3 và đường số 12	Giáp vành đai phía Tây	880.000
5	Đường số 4	Tỉnh lộ 17	Đường số 21	1.584.000
		Đường số 21	Hết vành đai phía Đông	880.000
		Tỉnh lộ 17	Hết lô A7 (ngã 4 đường 13 và đường số 4)	1.584.000
		Hết lô A7(ngã 4 đường 13 và đường số 4)	Hết vành đai phía Tây	1.072.500
6	Đường số 5	Tỉnh lộ 17 (trụ sở viễn thông)	Giáp vành đai phía Tây	660.000
		Tỉnh lộ 17 (thư viện)	Giáp đường số 44	880.000
		Giáp đường số 44	Giáp vành đai phía Đông (đường số 8)	825.000
7	Đường số 7	Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Đông (đường số 8)	924.000
		Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Tây	770.000
8	Đường số 10 (Cạnh trụ sở công an huyện)	Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Tây (đường số 9)	660.000
9	Đường số 15	Hết thửa đất giao nhau đường số 14	Hết thửa đất giao nhau đường số 11	660.000
10	Đường số 16	Hết thửa đất giao nhau đường số 14	Hết thửa đất giao nhau đường số 12	660.000
11	Đường số 17	Từ tỉnh lộ 17	Hết lô A7	1.650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	(dọc chợ trung tâm huyện)	Hết lô A7	Hết lô A10	825.000
12	Đường số 18	Hết thửa đất giao nhau đường số 13	Hết thửa đất giao nhau đường số 19	924.000
13	Đường số 24	Tỉnh lộ 17	Nghĩa trang liệt sỹ	1.001.000
14	Đường số 25	Hết thửa đất giao nhau đường số 20	Hết thửa đất giao nhau đường số 4	550.000
15	Đường số 26	Hết thửa đất giao nhau đường số 20	Hết thửa đất giao nhau đường số 4	550.000
16	Đường số 28	Hết thửa đất giao nhau đường số 27	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	550.000
17	Đường số 29	Hết thửa đất giao nhau đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 45	550.000
18	Đường số 34	Hết thửa đất giao nhau đường số 30	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	726.000
19	Đường số 35 (Mặt sau B3)	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	Hết thửa đất giao nhau đường số 33	1.001.000
20	Đường số 36 (Đường đầu giá lô B3)	Hết thửa đất giao nhau đường số 30	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	1.001.000
21	Đường số 37	Hết thửa đất giao nhau đường số 32	Vành đai phía Tây (đường số 9)	715.000
22	Đường số 42	Hết thửa đất giao nhau đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 45	550.000
23	Đường số 43	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	Hết thửa đất giao nhau đường số 38	924.000
	Đường dọc			
24	Đường số 11	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 16	660.000
25	Đường số 12	Hết thửa đất giao nhau đường số 16	Hết thửa đất giao nhau đường số 18	858.000
26	Đường số 13 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 17	Hết thửa đất giao nhau đường số 18	1.584.000
27	Đường số 14 mặt sau lô A5; A6 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 3	1.980.000
28	Đường số 19	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	605.000
29	Đường số 20 (mặt sau A12, A1, A4) (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	1.848.000
30	Đường số 21	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 26	550.000
31	Đường số 22	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	660.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
32	Đường số 23	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	660.000
33	Đường số 27	Ngã ba phòng Giáo dục	Đường vành đai phía Đông (đường số 8)	660.000
34	Đường số 30 (Cạnh bệnh viện đa khoa huyện)	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 34	550.000
35	Đường số 31	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường số 36	605.000
36	Đường số 32	Hết thửa đất giao nhau đường số 6	Đường vành đai phía Tây (đường số 9)	660.000
37	Đường số 33 mặt sau lô A2 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 6	Hết thửa đất giao nhau đường số 9	770.000
38	Đường 38 mặt sau lô A3, A8 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	770.000
39	Đường 39	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường vành đai phía Đông (đường số 8 - hướng ra PCCC)	924.000
		Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường vành đai phía Đông (đường số 8 - hướng ra đường số 45)	792.000
40	Đường số 40	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Đường vành đai phía Đông (đường số 8)	605.000
41	Đường số 41	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 43	660.000
42	Đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 39	Hết đường quy hoạch (giáp đường số 43)	660.000
43	Đường số 45	Hết thửa đất giao nhau đường số 27	Hết thửa đất giao nhau đường số 43	660.000
44	Đường số 46	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 41	605.000
45	Đường vành đai phía Đông	Quán Vân Cương	Giáp đường số 6 (phía Đông)	660.000
		Giáp đường số 6	Giáp đường số 23	550.000
46	Đường vành đai phía Tây	Tòa án	Bệnh viện	605.000
		Bệnh viện	Giáp đường số 4	550.000
		Giáp đường số 4	Giáp đường số 2	550.000
		Giáp đường số 2	Ngã tư TL 17 - đường số 24	605.000
47	Đường trục trong lô K2-7 (giáp trụ sở Công an huyện)			660.000
48	Đường trục trong lô K2-6 (lô A9)			660.000
49	Đường trục trong lô K5-4 (lô B3)			715.000
50	Đường trục trong lô K5-6 (giáp với bệnh viện đa khoa huyện)			715.000
51	Các đường ngang	Đường giữa lô A10		550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
52	Các đường ngang	Các trục đường còn lại Lô A11		550.000
53	Các khu dân cư có trục đường >=3,5m			275.000
54	Khu vực còn lại			220.000
II	Xã Krông Na			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh xã Ea Huar	Ngã tư xưởng chế biến gỗ VinaFor	643.500
		Ngã tư xưởng chế biến gỗ Vina For	Hết ranh giới đất cây xăng Nam Tây Nguyên	858.000
		Hết ranh giới đất cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba đường vào buôn Trí	1.001.000
		Ngã ba đường vào buôn Trí	Hồ Ea Rông	572.000
		Hồ Ea Rông	Ngã tư Bản Đôn	462.000
		Ngã tư Bản Đôn	Cầu Ea Mar	396.000
		Cầu Ea Mar	Đập Đắk Minh	330.000
		Đập Đắk Minh	Giáp ranh huyện Ea Súp	275.000
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba Khăm Thưng	462.000
		Ngã ba Khăm Thưng	Cầu buôn Trí	528.000
		Cầu buôn Trí	Ngã tư Bản Đôn	396.000
		Ngã ba Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba nhà văn hóa cộng đồng Buôn Trí B	330.000
		Ngã ba nhà văn hóa cộng đồng Buôn Trí B	Đến hết rẫy hộ Chăn Tha Vy	330.000
		Ngã tư nhà ông Y Nham	Hết ranh giới nhà H'Lot	330.000
		Ngã tư Bản Đôn	Buôn Ea Mar (đường 135)	330.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hạt kiểm lâm Vườn Quốc Gia Yok Đôn	242.000
		Ngã ba Hạt kiểm lâm Vườn Quốc Gia Yok Đôn	Cầu tràn	275.000
		Ngã ba nhà ông Ninh	Hết ranh giới khu dân cư	242.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Khu du lịch hồ Đắk Minh	385.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Trạm 6 Vườn quốc gia	243.100
		Đầu trạm Buôn Drang Phók	Nghĩa địa Đăng Phók	187.000
		Khu vực buôn Ea Rông B		396.000
		3	Đường giao thông	Tỉnh lộ 1
		Văn phòng Tân Phương cũ	Cầu thủy điện Srêpôk 4A	308.000
4	Đường sau chợ TT	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Đi thác phật	385.000
5	Đường giao thông	Buôn Jang Lành	Đi thác Phật (sau xưởng Vinafor)	308.000
		Ngã ba nhà Y Zét	Hết rẫy nhà Ma Dao	308.000
6	Các khu vực còn lại			110.000
III	Xã Ea Huar			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Cầu 33	Cầu 34	786.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Cầu 34	Cầu 35	643.500
		Cầu 35	Giáp ranh xã Krông Na	500.500
2	Đường nối Tỉnh lộ 17 (cũ)	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hết ngã ba nhà ông Giới	429.000
		Hết ngã ba nhà ông Giới	Đi xã Ea Mroh - Cư M'gar	357.500
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Thác 7 nhánh (qua Buôn Rêch A)	357.500
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Thác 7 nhánh	429.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hết đường buôn mới 134	242.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba cầu 34 (đường vòng sau UBND xã)	330.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)-Vườn quốc gia Yok Đôn	Hết ranh giới nhà máy điện mặt trời Jang Pông	220.000
3	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			165.000
4	Khu vực còn lại			110.000
IV	Xã Ea Wer			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã tư Toà Án	Hết Dốc 50 (nhà ông Nguyễn Ngọc Thu)	1.540.000
		Hết Dốc 50 (nhà ông Nguyễn Ngọc Thu)	Đầu thôn 4	825.000
		Đầu thôn 4	Cổng thủy lợi (thôn 7)	929.500
		Cổng Thủy Lợi (thôn 7)	Cầu Ea Tul	693.000
		Cầu Ea Tul	Cầu 33	646.800
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Đầu thôn 8	264.000
		Đầu thôn 8	Đập dâng Nà Xô	247.500
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ – nhà ông Mộc)	Hết ngã ba vào Nghĩa địa thôn 4	264.000
		Hết ngã ba vào Nghĩa địa thôn 4	Hết thôn 9	247.500
		Tỉnh lộ 17(1 cũ-buôn Tul B)	Vào thôn 9	247.500
		Đường Tỉnh lộ 17 (1 cũ - ngã ba Nà Wel)	Hết ranh giới rẫy Y Nút Knul	247.500
		Hết ranh giới rẫy Y Nút Knul	Giáp sông Sêrêpôk	247.500
		Sau trạm y tế xã	Cầu Ea Tul (đường lô 2)	264.000
		Đầu buôn Tul B	Hết đường 135 (đường lô 2)	264.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - thôn 6)	Buôn Ea Pri	231.000
		Ngã 3 đường vận hành 1 thủy điện 4	Ngã 3 đi hội trường thôn Ea Duát	847.000
		Ngã 3 đi hội trường thôn Ea Duát	Giáp sông Srêpôk	572.000
3	Đường vận hành Thủy điện 4	Ngã ba đường vận hành	Giáp đường vành đai Phía Tây (đường số 9)	528.000
4	Khu trung tâm huyện	Ngã tư nhà ông Tươi	Ranh giới xã Ea Wer (Khu đồi cây)	572.000
5	Các đường buôn Tul A			198.000
6	Các đường buôn Tul B			198.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5\text{m}$			198.000
8	Khu vực còn lại			145.200
V	Xã Tân Hòa			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh giới xã EaNuôl (suối cạn)	Ngã ba đường vào chùa Pháp Vân	715.000
		Ngã ba đường vào chùa Pháp Vân	Hết thôn 9	1.430.000
		Hết thôn 9	Hết thôn 10	1.930.500
		Hết thôn 10	Hết ranh giới thôn 12	1.430.000
		Hết ranh giới thôn 12	Cây xăng Nam Tây Nguyên	1.716.000
		Cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	1.787.500
2	Đường tỉnh lộ 19A (Tỉnh lộ 5 cũ)	Ngã ba Tân Tiến	Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	1.573.000
		Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	Hết ranh giới thôn 6	1.215.500
		Hết ranh giới thôn 6	Hết Trường tiểu học Lê Lợi	1.430.000
		Hết Trường tiểu học Lê Lợi	Giáp ranh xã Cuôr Knia	1.287.000
3	Đường ngang	Tỉnh lộ 17 (1 cũ- Ngã ba nhà bà Lợi)	Hết ranh giới chợ	715.000
		Tỉnh lộ 17(1 cũ- Ngã ba Bưu điện VH xã)	Vào lô F	715.000
		Ngã ba TL17 (đường vào sinh 3/2)	Suối bà Chí	715.000
		Ngã ba ba Tân	Đường nhựa giáp thủy điện Srêpôk 3	1.287.000
4	Đường dọc lô E và D trung tâm xã			715.000
5	Khu dân cư còn lại của thôn 14			429.000
6	Giáp ranh thôn Ea Duốt xã Ea Wer			440.000
7	Đường lô 2	Ngã ba tỉnh lộ 19	hết thôn 9	550.000
8	Đường liên thôn	Ngã ba hội trường thôn 7	Ngã ba hội trường thôn 4	1.287.000
9	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5\text{m}$			253.000
10	Khu vực còn lại			165.000
VI	Xã Cuôr Knia			
1	Tỉnh lộ 5	Giáp ranh giới xã Tân Hòa	Ngã ba thôn 3	1.386.000
		Ngã ba thôn 3	Ngã ba ông Hạnh	1.540.000
		Ngã ba ông Hạnh	Giáp ranh giới xã Ea Bar	1.232.000
	Đường liên xã	Ngã ba thôn 3	Đập cây sung	462.000
		Đập cây sung	Giáp ranh giới xã Ea M' nang (huyện Cư M'gar)	357.500
		Ngã ba thôn 12	Thôn 10 xã Ea Bar	328.900
		Ngã ba thôn 6	Giáp ranh giới thôn 17 xã Ea Bar	462.000
		Ngã ba thôn Ea Kning	Giáp đường đi Ea Bar	328.900

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Khu vực thôn 4			316.800
3	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5\text{m}$			217.800
4	Khu vực còn lại			132.000
VII	Xã Ea Bar			
1	Tỉnh lộ 19A (5 cũ)	Giáp ranh giới xã Cuôr Knia	Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tám	1.430.000
		Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tám	Ngã tư chợ cũ	2.288.000
		Ngã tư chợ cũ	Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	4.752.000
		Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	Hết trường mầm non Hoa Lan	2.640.000
		Ngã tư trường mầm non Hoa Lan	Ngã tư nhà ông Hồ Xuân Đường	1.716.000
		Ngã tư nhà ông Hồ Xuân Đường	Ngã ba giống cây Minh Phát	1.215.500
		Ngã ba giống cây Minh Phát	Ngã ba Đài tưởng niệm	1.144.000
		Ngã ba Đài tưởng niệm	Giáp ranh thành phố Buôn Ma Thuột	1.430.000
2	Đường liên xã	Ngã tư chợ cũ	Hết ranh nhà ông Trần Văn Nhiên	4.290.000
		Hết ranh nhà ông Trần Văn Nhiên	Ngã ba nhà ông Trần Văn Liên	572.000
		Ngã ba nhà bà Trần Văn Liên	Hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý Hiền	929.500
		Hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý Hiền	Giáp ranh xã Ea M'ngang - Cư M'gar	786.500
		Ngã tư nhà bà Thái Thị Dư (Cây xăng Trâm Oanh)	Ngã tư thôn 12	429.000
3	Hai trục ngang bên hông chợ Ea Bar			4.004.000
4	Đường ngang sau chợ	Ngã ba nhà ông Trần Văn Nhiên	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn La (đường lô 2)	2.860.000
5	Đường xung quanh khu đấu giá lô F (tiệm vàng kim hải cũ)	Ngã tư chợ cũ	Ngã ba nhà ông Tiến (mặt sau lô F)	2.112.000
		Từ ngã ba giáp đường đi Ea M'ngang (gần nông sản Thanh Bình)	Hết mặt sau lô F	924.000
		Từ ngã ba đường liên thôn 16, 16A, 17, 17A	Hết mặt sau lô F	924.000
6	Đường liên thôn 16, 16A, 17, 17A	Ngã ba nhà ông Tiến	Giáp đường sang xã Cuôr Knia	1.232.000
7	Đường liên thôn 15, 18, 18A, 18B	Ngã tư cửa hàng Hòa Lan	Giáp đường vào nghĩa địa 15/3	1.001.000
8	Đường khu vực thôn 5, 6, 8, 9			429.000
9	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5\text{m}$			308.000
10	Khu vực còn lại			211.200
VIII	Xã Ea Nuôl			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh giới với thành phố Buôn Ma Thuột	Hết cầu buôn Niêng	2.860.000
		Hết cầu buôn Niêng	Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3	2.145.000
		Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3	Đến cầu Ea M'dthar	1.430.000
		Đến cầu Ea M'dthar	Ngã 3 đường vào nhà máy thủy điện Srêpôk 3	1.573.000
		Ngã 3 đường vào nhà máy thủy điện Srêpôk 3	Giáp ranh xã Tân Hòa	1.001.000
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 1	Khu K68	1.716.000
		Ngã ba cây xăng (Khương Minh Yên)	Ngã ba ba Tân	1.001.000
		Ngã ba ba Tân	Đường nhựa giáp thủy điện Srêpôk 3	858.000
		Ngã ba Hoà An (TL1)	Giáp ranh xã Hoà Xuân	1.001.000
		Ngã ba UBND xã	Hết khu dân cư (ranh giới thôn Hòa Phú)	528.000
		Ngã ba nhà ông Nhàn (Buôn Niêng III)	Thôn 8 xã Cư Ebur	643.500
		Đầu buôn Mđhar 1A	Hết ranh giới thôn Mđhar 3	528.000
		Đầu buôn Mđhar 1A	Hết ranh giới thôn Hoà Thanh	528.000
		Đầu buôn Niêng 3	Hết ranh giới khu du lịch Troh Bư	643.500
		Hết ranh giới khu du lịch Troh Bư	Hết ranh giới buôn Mới (132)	429.000
		Đầu buôn Niêng 2	Hết mỏ đá Minh Sáng	528.000
3	Đường vào Thủy Điện Dray H' Ling cũ	Ngã ba giáp ranh giới Phường Thành Nhất (BMT)	Suối Ea Piết (giáp ranh giới thôn Hòa Nam I- Hoa An)	385.000
4	Đường trục chính thôn Đại Đồng	Ngã ba nhà ông Khôi	Đi sinh Cư Bor	385.000
5	Ngã ba đường vào cụm công nghiệp	Ngã ba nhà ông Năm Tiểu (cuối buôn Kô Đung B)	Hết khu dân cư (cụm công nghiệp Ea Nuôl)	385.000
6	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			220.000
7	Khu vực còn lại			176.000

7. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

8. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 60% của giá đất

ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

9. Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất được quy định theo giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở. Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước cho thuê đất: quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh,

10. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

Phụ lục III
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BUÔN HỒ
(Kèm theo Quyết định số 13/2025/QĐ-UBND
ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Giá đất trồng lúa nước 2 vụ:

DVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Lạc	36.000	-	-
2	Phường An Bình	36.000	-	-
3	Phường Bình Tân	36.000	32.000	29.000
4	Phường Đạt Hiếu	36.000	-	-
5	Phường Đoàn Kết	36.000	-	-
6	Phường Thiện An	36.000	-	-
7	Phường Thống Nhất	36.000	32.000	29.000
8	Xã Bình Thuận	30.000	28.000	
9	Xã Cư Bao	30.000	28.000	
10	Xã Ea Drông	33.000	29.000	26.000
	Xã Ea Drông (Cũ: Xã Ea Blang)	33.000		26.000
11	Xã Ea Siên	33.000	29.000	26.000
	Xã Ea Siên (Cũ: Xã Ea Blang)		29.000	26.000

Ghi chú: Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1.1. Các phường: An Lạc, An Bình, Đạt Hiếu, Thiện An, Đoàn Kết

- Tính 1 vị trí trên địa bàn từng phường

1.2. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Cánh đồng Quyết Tiến, cánh đồng Hà Trù;

- Vị trí 2: Cánh đồng Nam Hồng;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

1.3. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Lầy Trùm Ba, Lầy Đồng Cường, Lầy Hàm Heo;

- Vị trí 2: Lầy Cảnh, Lầy Hồng, Lầy Lộc, Lầy Tín, Lầy Đồng Dối;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1. 4. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Thôn Bình Minh 6, thôn Chà Là, buôn Dut, buôn Pon 1, buôn Pon 2, buôn Quấn B;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.5. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Các thôn Tây Hà 5, Sơn Lộc 1, Sơn Lộc 2, Sơn Lộc 3, 9A, 9B;-
Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.6. Xã Ea Drông

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Mũch Thượng, Ea Drông, Ea Tung, Ea Ngách;Xã Ea Drông (Cũ : xã Ea Blang): Các thôn Quyết Thắng, Đông Xuân, buôn Tring 4

- Vị trí 2: Cánh đồng Ea Mũch Hạ, Ea Mrông;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

1.7. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1A, 1B;

- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 6A, thôn 7, buôn Mlang, Buôn Dlung 1A, 2B, Ea Kly; (Ea Blang cũ): Buôn Trang;

- Vị trí 3: Khu vực còn lại.

2. Giá đất trồng cây hàng năm khác:

DVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Lạc	43.000	39.000	-
2	Phường An Bình	43.000	39.000	36.000
3	Phường Bình Tân	43.000	39.000	-
4	Phường Đạt Hiếu	43.000	39.000	-
5	Phường Đoàn Kết	43.000	39.000	36.000
6	Phường Thiện An	43.000	39.000	36.000
7	Phường Thống Nhất	43.000	39.000	36.000
8	Xã Bình Thuận	36.000	32.000	-
9	Xã Cư Bao	36.000	32.000	29.000
10	Xã Ea Drông	36.000	32.000	29.000
	Xã Ea Drông (Cũ: xã Ea Blang):	36.000	32.000	29.000
11	Xã Ea Siên	36.000	32.000	29.000
	Xã Ea Siên (Cũ: xã Ea Blang):			29.000

2.1. Phường An Lạc

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 3, 4, 5, 6, 7, 9; buôn Tring 1, 2, 3;
- Vị trí 2: Khu vực còn lại.

2.2. Phường An Bình

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 10, 11, 12;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.3. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2.4. Phường Đạt Hiếu

- Vị trí 1: Các tổ dân phố Đạt Hiếu 1, Đạt Hiếu 2, Đạt Hiếu 3, Đạt Hiếu 6;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 1, 2, Tân Lập 1, Đạt Hiếu 4, Đạt Hiếu 5, Đạt
Hiếu 7
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.5. Phường Đoàn Kết

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 3, 5;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.6. Phường Thiện An

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 6;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 5, 7;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.7. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Các tổ dân phố Hợp Thành 1, Hợp Thành 2, Hợp Thành 3, Hợp
Thành 4, Tân Hà 1;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố Tân Hà 2, Tân Hà 3, Tân Hà 4;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.8. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Các thôn Bình Minh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, thôn Bình Thành 1, 2, 3,
4, 5, thôn Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2.9. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Các thôn Tây Hà 1, Tây Hà 2, Tây Hà 3, Tây Hà 4, Tây Hà 5, Tây Hà 6, 9A, 9B;

- Vị trí 2: Các thôn 8, Sơn Lộc 1, Sơn Lộc 2, Sơn Lộc 3;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.10. Xã Ea Drông

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6; Các buôn KLat A, KLat B, KLat C, Hně, Trập, Pheo, Sing A, Kmiên, Tung Krăk, Dhu, Sing B, ALê Gõ;

Xã Ea Drông (Cũ: xã Ea Blang): Các thôn Đông Xuân, Quyết Thắng, Buôn Tring 4

- Vị trí 2: Thôn 7, buôn KJoh A, buôn KJoh B;

Xã Ea Drông (Cũ: xã Ea Blang): Thôn Tân Hợp(Cũ: Các thôn Tân Lập, Tân Tiến, Tân Hòa);

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.11. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Các thôn 1A, 1B, 5, 2A, 2B;

- Vị trí 2: Các thôn 3, 7, 8, buôn DLung 2;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

DVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Lạc	105.000	83.000	
2	Phường An Bình	105.000	83.000	75.000
3	Phường Bình Tân	65.000	59.000	
4	Phường Đạt Hiếu	98.000	77.000	70.000
5	Phường Đoàn Kết	65.000	59.000	56.000
6	Phường Thiện An	68.000	63.000	59.000
7	Phường Thống Nhất	65.000	59.000	56.000
8	Xã Bình Thuận	52.000	46.000	
9	Xã Cư Bao	52.000	46.000	42.000
10	Xã Ea Drông	52.000	46.000	42.000
	Xã Ea Drông (Cũ: xã Ea Blang):	52.000	46.000	42.000
11	Xã Ea Siên	41.000	46.000	42.000
	Xã Ea Siên (Cũ: xã Ea Blang):			42.000

3.1. Phường An Lạc

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 3, 4, 5, 6, 7, 9, buôn Tring 1, 2, 3

- Vị trí 2: Khu vực còn lại

3.2. Phường An Bình

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 10, 11, 12;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.3. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.4. Phường Đạt Hiếu

- Vị trí 1: Các tổ dân phố Đạt Hiếu 1, Đạt Hiếu 2, Đạt Hiếu 3, Đạt Hiếu 6;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 1, 2, Tân Lập 1, Đạt Hiếu 4, Đạt Hiếu 5, Đạt Hiếu 7,
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.5. Phường Đoàn Kết

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 3, 5;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.6. Phường Thiện An

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 6;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 5, 7;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.7. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, Hợp Thành 1, Hợp Thành 2, Hợp Thành 3, Hợp Thành 4, Tân Hà 1;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố Tân Hà 2, Tân Hà 3, Tân Hà 4;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.8. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Các thôn Bình Minh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, thôn Bình Thành 1, 2, 3, 4, 5, thôn Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

3.9. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Các thôn Tây Hà 1, Tây Hà 2, Tây Hà 3, Tây Hà 4, Tây Hà 5, Tây Hà 6, 9A, 9B;

- Vị trí 2: Các thôn 8, Sơn Lộc 1, Sơn Lộc 2, Sơn Lộc 3;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.10. Xã Ea Drông

Vị trí 1: Các thôn 5, 6; Các buôn KLat A, KLat B, KLat C, Hně, Trập, Pheo, Sing A, Kmiên;

Xã Ea Drông (Cũ: xã Ea Blang): Các thôn Đông Xuân, Quyết Thắng, Buôn Tring 4

- Vị trí 2: Thôn 7; Các buôn Tung Krăk, Dhu, KJoh A, KJoh B, Sing B, ALê Gổ;

Xã Ea Drông (Cũ: xã Ea Blang): Thôn Tân Hợp(Cũ: Các thôn Tân Lập, Tân Tiến, Tân Hòa);

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.11. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Các thôn 1A, 1B, 5, 2A, 2B;
- Vị trí 2: Các thôn 3, 7, 8, buôn DLung 2;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

4. Giá đất rừng sản xuất:

DVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh
1	Phường An Lạc	15.000
2	Phường An Bình	15.000
3	Phường Đạt Hiếu	15.000
4	Phường Thiện An	15.000
5	Phường Đoàn Kết	15.000
6	Phường Thống Nhất	15.000
7	Phường Bình Tân	15.000
8	Xã Bình Thuận	11.000
9	Xã Cư Bao	11.000
10	Xã Ea Drông	11.000
	Xã Ea Drông (Cũ: xã Ea Blang):	11.000
11	Xã Ea Siên	11.000
	Xã Ea Siên (Cũ: xã Ea Blang):	11.000

5. Giá đất nuôi trồng thủy sản:**ĐVT: đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường An Lạc	25.000	21.000
2	Phường An Bình	25.000	21.000
3	Phường Đạt Hiếu	25.000	21.000
4	Phường Thiện An	25.000	21.000
5	Phường Đoàn Kết	25.000	21.000
6	Phường Thống Nhất	25.000	21.000
7	Phường Bình Tân	25.000	21.000
8	Xã Bình Thuận	22.000	18.000
9	Xã Cư Bao	22.000	18.000
10	Xã Ea Drông	22.000	18.000
	Xã Ea Drông (Cũ: xã Ea Blang):	22.000	18.000
11	Xã Ea Siên	18.000	18.000
	Xã Ea Siên (Cũ: xã Ea Blang):		18.000

5.1. Phường An Lạc

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 4, 5, 6, 7, 9;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5.2. Phường An Bình

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 4, 9;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5.3. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5.4. Phường Đạt Hiếu

- Vị trí 1: Các tổ dân phố Đạt Hiếu 2, Đạt Hiếu 3, Đạt Hiếu 4, Đạt Hiếu 5, Đạt Hiếu 6, Đạt Hiếu 7;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5.5. Phường Đoàn Kết

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5.6. Phường Thiện An

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 6;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5.7. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Các tổ dân phố Hợp Thành 1, Hợp Thành 2, Hợp Thành 3, Hợp Thành 4, Tân Hà 1;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5.8. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Các thôn Bình Minh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, thôn Bình Thành 1, 2, 3, 4, 5, thôn Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5.9. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Các thôn Tây Hà 1,Tây Hà 2, Tây Hà 3, Tây Hà 4, Tây Hà 5, Tây Hà 6, 9A, 9B;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5.10. Xã Ea Drông

Vị trí 1: Các thôn 5, 6; Các buôn KLat A, KLat B, KLat C, Hně, Trập, Pheo, Sing A, Kmiên

Xã Ea Drông (Cũ: xã Ea Blang): Các thôn Đông Xuân, Quyết Thắng, Buôn Tring 4

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5.11. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Các thôn 1A, 1B, 5, 2A;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

6. Giá đất ở tại nông thôn:

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Bình Thuận			
1	Đường vào Trung tâm xã	Quốc lộ 14	Đầu ranh giới đất nhà thờ Mân Côi (thửa đất 75, TĐĐ số 11)	750.000
		Đầu ranh giới đất nhà thờ Mân Côi (thửa đất 75, TĐĐ số 11)	Hết ranh giới đất cây xăng Thịnh Phong (thửa đất 62, TĐĐ số 78)	1.000.000
		Hết ranh giới đất cây xăng Thịnh Phong (thửa đất 62, TĐĐ số 78)	Hết ranh giới đất nhà bà Phan Thị Ngành (thửa đất 20, TĐĐ số 85)	600.000
2	Khu vực	Ngã tư Bình Thành (về	Hết ranh giới đất nhà ông	600.000

	ngã tư Bình Thành	hướng Bắc)	Nguyễn Bá Phụng (thửa đất 01, TBD số 67)	
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Phụng (thửa đất 01, TBD số 67)	Đường vào thôn Bình Thành 1	400.000
		Ngã tư Bình Thành (về hướng Đông)	Hết ranh giới đất nhà ông Văn Đức Nghĩa (thửa đất 89, TBD số 67)	500.000
3	Khu vực ngã tư Bình Hòa	Ngã tư Bình Hòa (về hướng Đông)	Hết Sân vận động của xã	600.000
		Hết Sân vận động của xã	Hết ranh giới đất nhà bà Khiêm (thửa đất 09, TBD số 87)	500.000
		Ngã tư Bình Hoà (về phía Bắc)	Hết ranh giới đất Phan Thị Ngành (thửa đất 20, TBD số 85)	750.000
		Ngã tư Bình Hòa (về hướng Tây)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Tấn (thửa đất 79, TBD số 85)	600.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Tấn (thửa đất 79, TBD số 85)	Hết ranh giới nhà ông Y Thanh Niê (thửa đất 47, tờ bản đồ 84)	500.000
		Ngã tư Bình Hòa (về hướng Nam)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Chín (thửa đất 88, TBD số 91)	350.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Chín (thửa đất 88, TBD số 91)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Sang (thửa đất 14, TBD số 42)	300.000
		Ngã ba vào đập Ea Phê	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Tuấn (thửa đất 27, TBD số 42)	250.000
		Hết ranh giới đất nhà bà Khiêm (thửa đất 09, tờ bản đồ 87)	Hết ranh giới xã Bình Thuận	300.000
		Đầu Buôn Jut (từ ranh giới nhà ông Y thanh Niê (thửa đất 47, tờ bản đồ 84)	Hết ranh giới xã Bình Thuận	300.000
4	Khu vực Bình Thành	Ngã ba vào thôn Bình Thành IV	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Hợp (thửa đất 59, TBD số 67)	220.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành III	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Lương An (thửa đất 45, TBD số 67)	220.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành III	Hết ranh giới đất nhà ông Huỳnh Thanh Minh (thửa đất 25, TBD số 27)	220.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành II	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Hà (thửa đất 01, TBD số 68)	220.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành II	Hết ranh giới thửa đất ông Phạm Văn Phong (thửa đất 66, TBD số 62)	220.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành I	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Bạo (thửa đất 22, TBD số 62)	220.000
5	Khu vực Bình Minh	Ngã ba Bình Minh 3 và Bình Minh 5	Hết ranh giới đất nhà ông Mai Văn Kim (thửa đất 61, TBD số 76)	220.000
		Ngã ba Bình Minh 3	Hết ranh giới đất Chùa Phở Tế	220.000

			(thửa đất 62, TĐĐ số 70)	
		Từ cổng chào thôn Bình Minh 2	Hết ranh giới đất nhà bà Trương Thị Cúc (thửa đất 06, TĐĐ số 76)	220.000
6	Khu vực còn lại			180.000
II	Xã Cư Bao			
1	Quốc lộ 14	Đèo Hà Lan (giáp ranh giới phường Bình Tân)	Ngã ba nhà ông Điền đường vào đập Ea Kram (thửa đất 17, TĐĐ số 60)	1.100.000
		Ngã ba nhà ông Điền đường vào đập Ea Kram (thửa đất 17, TĐĐ số 60)	Ngã ba nhà Thờ Công Chính- Cư Bao (thửa đất 22, TĐĐ số 74)	1.350.000
		Ngã ba nhà Thờ Công Chính- Cư Bao (thửa đất 22, TĐĐ số 74)	Ngã ba nhà ông Thành, ông Tú (thửa đất 122, TĐĐ số 79)	1.600.000
		Ngã ba nhà ông Thành, ông Tú (thửa đất 122, TĐĐ số 79)	Giáp ranh giới huyện CưMgar	1.500.000
2	Đường vào buôn Gram	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà ông Cao Đình Phương (thửa đất 34, TĐĐ số 73)	450.000
3	Đường vào đập Ea Kram	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà ông Bùi Văn Hoà (thửa đất 29, TĐĐ số 61)	400.000
		Ngã ba nhà ông Bùi Văn Hoà (thửa đất số 29, tờ bản đồ số 61)	Hết ranh giới thửa đất số 177, tờ bản đồ số 68	220.000
4	Đường đi Bình Hoà	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Trỗi (thửa đất 38, TĐĐ số 80)	1.000.000
		Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Trỗi (thửa đất 38, TĐĐ số 80)	Ngã tư trước cổng thôn Sơn Lộc 2 (thửa đất 105, TĐĐ số 80)	480.000
		Ngã tư trước cổng thôn Sơn Lộc 2 (thửa đất 105, TĐĐ số 80)	Ngã ba cổng chào đường vào thôn 8 nhà ông Lành (thửa đất 37, TĐĐ số 88)	300.000
		Ngã ba cổng chào đường vào thôn 8 nhà ông Lành (thửa đất 37, TĐĐ số 88)	Ngã ba nhà bà Bùi Thị Liên - Thôn 8 (thửa đất 66, TĐĐ số 77)	264.000
5	Đường vào chợ Cư Bao	Quốc lộ 14	Đến cổng B chợ	800.000
6	Đường vào Chùa Linh Thứu	Quốc lộ 14	Đến hết ranh giới đất trạm Y tế xã	300.000
		Hết ranh giới đất trạm Y tế xã	Nghĩa địa thôn Sơn Lộc 3	275.000
7	Đường song song với Quốc lộ 14	Dãy 1		270.000
8	Các đường giao với Quốc lộ 14	Quốc lộ 14	Dãy 1	350.000
		Dãy 1	Dãy 2	220.000
9	Các đường bao quanh chợ xã Cư Bao			1.000.000
10	Khu vực còn lại			180.000

11	Đường liên xã Cư Bao đi xã Ea Tul, huyện Cư Mga	Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 236, tờ bản đồ số 24	350.000
12	Đường liên xã Cư Bao đi xã Ea Kênh, huyện Krông Păk	Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 89	Hết ranh giới thửa đất số 236, tờ bản đồ số 96	220.000
		từ đất nhà ông Võ Văn Năm thửa đất số 170, tờ bản đồ số 86	Hết ranh giới thửa đất số 62, tờ bản đồ số 96	220.000
III	Xã Ea Drông			
1	Trục đường 2C các tuyến đường Trung tâm xã	UBND xã Ea Drông về hướng Nam	Đầu ranh giới đất nhà ông Y Bhum Niê (thửa đất 136, TĐĐ số 74)	480.000
		Đầu ranh giới đất nhà ông Y Bhum Niê (thửa đất 129, TĐĐ số 74)	Ngã ba Trường tiểu học Nơ Trang Long (thửa đất 82, TĐĐ số 81)	360.000
		Hết ranh giới Trường tiểu học Nơ Trang Long (thửa đất 82, TĐĐ số 81)	Hết ranh giới đất nhà ông Y BLom Niê (thửa đất 82, TĐĐ số 36)	300.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Y BLom Niê (thửa đất 82, TĐĐ số 36)	Đầu ranh giới nhà ông Thịnh Đông (thửa đất 943, TĐĐ số 38)	300.000
		Đầu ranh giới nhà ông Thịnh Đông (thửa đất 943, TĐĐ số 38)	Nông trường 49 xã Phú Xuân, huyện Krông Năng (thửa đất 46, TĐĐ số 92)	360.000
		UBND xã Ea Drông về hướng Bắc	Hết ranh giới nhà ông Hoàng Tân (thửa đất 196, TĐĐ số 69)	480.000
		Hết ranh giới nhà ông Hoàng Tân (thửa đất 196, TĐĐ số 69)	Ngã ba Ama Luin (thửa đất 59, TĐĐ số 66)	480.000
		Ngã ba Ama Luin (thửa đất 59, TĐĐ số 66)	Hết đất ông Lê Quang Phương thửa đất số 179, tờ bản đồ số 10 (cũ: Giáp xã Ea Blang)	300.000
		Ngã ba Ama Luin (thửa đất 59, TĐĐ số 66)	Hết ranh giới đất nhà ông Y Trung Mlô (thửa đất 61, TĐĐ số 63)	300.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Y Trung Mlô (thửa đất 61, TĐĐ số 63)	Giáp ranh giới xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	250.000
2	Khu vực còn lại			180.000
	Khu vực Ea Drông (Cũ: Xã Ea Blang)			
3	Đường trục chính	Đầu cầu buôn Tring	Hết ranh giới đất cây xăng Nhà ông Minh (thửa đất 23, TĐĐ số 102 (cũ 08))	500.000
		Hết ranh giới đất cây xăng nhà ông Minh (thửa đất 23, TĐĐ số 102 (cũ 08))	Hết ranh giới thửa đất Y Hao Mlô (thửa 54, TĐĐ số 101 (cũ 07))	1.320.000
		Hết ranh giới thửa đất Y Hao Mlô (thửa 54, TĐĐ số 101 (cũ 07))	Hết ranh giới đất Trung Tâm dạy nghề TX Buôn Hồ	1.100.000
		Hết ranh giới đất Trung	Giáp ranh giới xã Ea Siên	300.000

		Tâm dạy nghề TX Buôn Hồ		
		Ngã ba đi xã Ea Blang và Ea Drông	Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa Thị xã Buôn Hồ	1.100.000
		Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa Thị xã Buôn Hồ	Hết ranh giới đất bà Dương Thị Hương thửa đất số 80, tờ bản đồ số 8 (cũ: Giáp ranh giới xã Ea Drông)	400.000
4	Khu vực chợ	Đường bao quanh chợ		840.000
5	Đường bao quanh chợ kéo dài	Nhà ông Bùi Văn Tiên (thửa đất 96, TĐĐ số 114 (cũ 48)	Kênh cấp I - nhà ông Á (thửa đất 02, TĐĐ số 99 (cũ 05)	360.000
6	Trần Hưng Đạo kéo dài	Cầu Rôsy	Cầu Rosy + 200m	2.400.000
		Cầu Rosy + 200m	Giáp xã Tân Lập huyện Krông Búk	2.000.000
7	Trục chính thôn Tân Hợp (Cũ: Trục chính thôn Tân Lập)	Nhà ông Nguyễn Thanh Hương (thửa đất 47, TĐĐ số 96 (cũ 2)	Hết ranh giới đất nhà ông Đặng Xuân Ngọc (thửa đất 52, TĐĐ số 100 (cũ 6)	300.000
8	Trục chính thôn Tân Hợp (Cũ: Trục chính thôn Tân Tiến)	Nhà ông Trần Đình Thông (thửa đất 47, TĐĐ số 97 (cũ 3)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Khắc Nông (thửa đất 31, TĐĐ số 97 (cũ 3)	300.000
9	Trục chính thôn Tân Hợp (Cũ: Trục chính thôn Tân Tiến)	Nhà ông Nguyễn Văn Trung (thửa đất 5, TĐĐ số 96 (cũ 2)	Hết ranh giới đất nhà bà Quách Thị Thành (thửa đất 72, TĐĐ số 97 (cũ 3)	300.000
10	Trục chính thôn Tân Hợp (Cũ: Trục chính thôn Tân Hòa)	Nhà ông Y Hrah Mlô (thửa đất 20, TĐĐ số 96 (cũ 2)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ngọc Kiều (thửa đất 57, TĐĐ số 95 (cũ 1)	330.000
11	Trục chính buôn Trinh 4	Nhà ông Nguyễn Quang Tuấn (thửa đất 59, TĐĐ số 117 (cũ 51)	Hết ranh giới đất nhà ông Y Liêm Niê (thửa đất 17, TĐĐ số 121 (cũ 55)	330.000
		Hết ranh giới nhà ông Hồ Ngọc Thế (thửa đất số 92, tờ bản đồ số 51)	Hết ranh giới đất nhà ông Võ Đức Nghĩa (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 16)	300.000
		Hết ranh giới nhà ông Y Liêm Niê (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 55)	Hết ranh giới nhà ông Y Djuôt Niê (thửa đất số 192, tờ bản đồ số 12)	300.000
		Đất nhà ông Y Djaol Mlô Duôn Du (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 12)	Hết ranh giới nhà bà H Mi Mlô (thửa đất số 235, tờ bản đồ số 16)	250.000
		Giáp đường nhựa thửa đất số 40, tờ bản đồ số 11	Giáp điểm trường Buôn Trinh 4, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 53	350.000
12	Trục chính	Nhà ông Trần Phái (thửa	Hết ranh giới đất nhà bà Trần Thị	300.000

	thôn Đông Xuân	đất 34, TĐĐ số 117 (cũ 51)	Thanh (thửa đất 104, TĐĐ số 114 (cũ 48)	
		Nhà ông Lâm Tấn Khanh (thửa đất 49, TĐĐ số 115 (cũ 49)	Hết ranh giới đất nhà ông Hồ Ngọc Thế (thửa đất 92, TĐĐ số 117 (cũ 51)	300.000
		Nhà ông Phạm Văn Thắng (thửa đất 116, TĐĐ số 117 (cũ 51)	Nhà ông Nguyễn Văn Niên (thửa đất 04, TĐĐ số 106 (cũ 12)	330.000
		Đất nhà bà H Tiu Niê (thửa đất số 68, tờ bản đồ số 7)	Đất nhà ông Y Bhe Niê (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 7)	330.000
		(thửa đất số 68, tờ bản đồ số 7)	Đất nhà bà H Lit Niê (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 7)	250.000
13	Trục chính thôn Quyết Thắng	Nhà ông Phạm Mông (thửa đất 06, TĐĐ số 118 (cũ 52)	Hết ranh giới đất nhà ông Võ Đình Mẹo (thửa đất 3, TĐĐ số 113 (cũ 47)	300.000
		Nhà ông Nguyễn Quang Châu (thửa đất 102, TĐĐ số 114 (cũ 48)	Hết ranh giới đất nhà bà Lê Thị Diễm Như (thửa đất 49, TĐĐ số 113 (cũ 47)	300.000
16	Khu vực còn lại			180.000
IV Xã Ea Siên				
1	Tuyến Trung tâm xã	Cổng chào thôn 1A (thửa đất 27, TĐĐ số 76)	Ngã tư nhà ông Pai (thửa đất 83, TĐĐ số 79)	600.000
		Ngã 5 Trung tâm xã Ea Siên	Trường tiểu học Tô Hiệu (thửa đất 83, TĐĐ số 79)	500.000
2	Tuyến 1A thôn 2A; (Cũ: tuyến 1A thôn 5, thôn 2A)	Trường tiểu học Tô Hiệu (thửa đất 83, TĐĐ số 79)	Ngã ba trường mẫu giáo Hoa Sim (thôn 2, thửa đất 5, TĐĐ số 89)	240.000
3	Tuyến đường vào Trung tâm xã	Từ nhà ông Nguyễn Hứa Hiền (thửa đất 21, TĐĐ số 76)	Cổng chào thôn 1A (thửa đất 27, TĐĐ số 76)	300.000
		Các tuyến đường nhựa và bê tông trung tâm cụm xã Ea siên		300.000
		Ngã 5 trung tâm xã	Hết ranh giới đất nhà ông Piểu (thôn 1, thửa đất 51, TĐĐ số 79)	250.000
4	Tuyến thôn 1B	Ngã tư nhà ông Lê Quang Đức (thửa đất 32, TĐĐ số 76)	Cổng chào thôn 1B (thửa đất 21, TĐĐ số 73)	300.000
		Cổng chào thôn 1B (thửa đất 21, TĐĐ số 73)	Hết xã Ea siên	300.000
5	Tuyến thôn 2A, 2B; (Cũ: tuyến thôn 5, thôn 2A, 2B)	Ngã tư nhà ông Pai (thửa đất 83, TĐĐ số 79)	Hết xã Ea siên	300.000

		Từ nhà ông Trần Văn Ích (thửa đất 14, TBĐ số 84)	Thửa đất 7, TBĐ số 100	180.000
6	Trục chính thôn 3	Ngã ba nhà ông Đồng (thôn 5, thửa đất 49, TBĐ số 79)	Trường tiểu học Hoàng Văn Thụ (thôn 3, thửa đất 42, TBĐ số 92)	200.000
7	Tuyến thôn 7	Cổng chào thôn 7 (thửa đất 100, TBĐ số 38)	Ngã ba nhà Lợi thôn 8, hết thửa đất 403, TBĐ số 57 (cũ: Hết ranh giới đất nhà ông Xô thôn 7, thửa 776, TBĐ 50)	240.000
8	Tuyến thôn 8 (cũ: Tuyến thôn 7 đi thôn 8)	Ngã ba nhà Lợi thôn 8, hết thửa đất 403, TBĐ số 57 (Cũ: Hết ranh giới đất nhà ông Xô (thôn 7, thửa đất 776, TBĐ số 50)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Đức (thôn 8, thửa đất 64, TBĐ số 62)	200.000
9	Tuyến thôn 1A; (Cũ: tuyến buôn Dlung 2)	Cầu tràn buôn Dlung 1B, giáp phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ	Nhà ông Y War Ktla (thửa đất 604, TBĐ số 37)	240.000
		Nhà ông Y War Ktla (thửa đất 604, TBĐ số 37)	Thửa đất 5, TBĐ số 75	240.000
10	Đường đi thôn 6 (Cũ: đường đi thôn 6A, 6B)	Ngã ba cổng chào thôn 1B (thửa đất 21, TBĐ số 73)	Hết ranh giới đất nhà ông Chu Văn Hiền (thôn 1B, thửa đất 130, TBĐ số 41)	200.000
11	Tuyến 1A, 1B	Ngã tư ông Nông Trung Khợ	Ngã ba đất ông Hứa Văn Phiến (thửa đất 42, TBĐ số 73)	200.000
12	Khu vực còn lại			180.000
13	Tuyến thôn 6	Ngã ba thôn 6 nhà Hứa Thị Xi (thửa đất 437, tờ bản đồ số 42)	Ngã ba đất nhà ông Linh Hữu Nhân (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 33)	200.000
14	Tuyến thôn 1B đi thôn 6	Ngã ba nhà ông Lợi (thửa đất số 403, tờ bản đồ số 57)	Ngã ba đất nhà bà Hứa Thị Xi(thửa đất số 437, tờ bản đồ số 42)	250.000
15	Đường đi xã Ea Drông	Hết ranh giới đất nhà ông Lý Văn Kim thửa đất số 67 tờ bản đồ số 123	Giáp ranh xã Ea Dr ông thửa đất số 13, tờ bản đồ số 126	300.000

7. Giá đất ở tại đô thị:**ĐVT: đồng/m²**

STT (1)	Tên đường (2)	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh (5)
		Từ (3)	Đến (4)	
I	Phường An Lạc			
1	Hùng Vương	Phan Đình Phùng	Nguyễn Văn Cừ	6.050.000
		Nguyễn Văn Cừ	Trần Cao Vân	9.900.000
		Trần Cao Vân	Nơ Trang Long	13.200.000
		Nơ Trang Long	Trần Hưng Đạo	17.600.000
		Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	24.000.000
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Đình Chiểu	17.600.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Du	9.900.000
		Nguyễn Du	Giáp phường Đạt Hiếu	6.600.000
2	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	4.500.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	2.200.000
		Nguyễn Bình khiêm	Nguyễn Du	1.500.000
3	Nguyễn Du	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.800.000
		Phan Bội Châu	Tô Vĩnh Diện	1.500.000
4	Nguyễn Bình Khiêm	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.800.000
		Phan Bội Châu	Hết đường (Ngô Bá Lân thừa đất 57, TBD số 23)	1.500.000
5	Trần Đại Nghĩa	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.800.000
		Phan Bội Châu	Bể Văn Đàn	1.200.000
6	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	1.800.000
		Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Du	1.500.000
		Nguyễn Du	Giáp phường Đạt Hiếu	1.140.000
7	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	1.800.000
		Nguyễn Bình khiêm	Nguyễn Du	1.500.000
8	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Phan Bội Châu	3.600.000
		Phan Bội Châu	Hết chùa An Lạc	2.600.000
		Chùa An Lạc	Ngã ba Trần Hưng Đạo	2.200.000
9	Kim Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	4.200.000
10	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3.000.000
11	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	24.000.000
		Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	16.800.000
		Phan Bội Châu	Hết ranh giới chùa An Lạc	13.200.000
		Hết ranh giới chùa An Lạc	Đầu thừa đất bà Cảnh	12.000.000
		Đầu thừa đất bà Cảnh	Ngô Đức Kế	8.650.000
		Ngô Đức Kế	Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu	7.800.000
		Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	4.100.000
		Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	Cầu RôSy	3.000.000
12	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	4.800.000
		Lê Duẩn	Nơ Trang Long	3.000.000
13	Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	Lê Hồng Phong	2.400.000
		Lê Hồng Phong	Hết đường	3.000.000
14	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Lê Duẩn	3.600.000
		Đường Lê Duẩn (thừa đất số	Đường Hai Bà Trưng (thừa đất	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		111, tờ bản đồ số 38	số 111, tờ bản đồ số 38)	
15	Phạm Văn Đồng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	2.400.000
16	Ama Khê	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	3.000.000
17	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	3.000.000
18	Nơ Trang Long	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	7.200.000
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Cánh	5.100.000
		Nguyễn Hữu Cánh	Giáp Hải	2.550.000
		Giáp Hải	Đinh Núp	1.600.000
		Đinh Núp	Đền Cầu Buôn Tring	750.000
19	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng	Trần Cao Vân	1.200.000
20	Đinh Công Tráng	Huỳnh Thúc Kháng	Lý Tự Trọng	950.000
21	Lý Tự Trọng	Nơ Trang Long	Nguyễn Văn Cừ	2.200.000
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp ranh giới phường Thiện An	1.400.000
		Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	2.200.000
		Nguyễn Trung Trực	Lý Tự Trọng	1.800.000
		Lý Tự Trọng	Lê Đại Hành	1.800.000
		Lý Tự Trọng (thửa đất số 127, tờ bản đồ số 10)	Đền hết đường (đến đường Lê Đại Hành thửa đất số 357, tờ bản đồ số 11)	1.100.000
23	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Văn Cừ	Giáp phường Thiện An	1.800.000
24	Trần Cao Vân	Hùng Vương	Huỳnh Thúc Kháng	1.800.000
		Huỳnh Thúc Kháng	Lý Tự Trọng	1.200.000
25	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.200.000
26	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Đại Nghĩa	1.500.000
		Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Du	1.300.000
		Nguyễn Du	Nguyễn Đình Chiểu (phía đông Bắc)	700.000
27	Bế Văn Đàn	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Đại Nghĩa	1.500.000
		Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Bình Khiêm	1.050.000
28	Ngô Đức Kế	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá (Lô A và lô B)	1.500.000
		Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường xương cá (Lô C và lô D)	1.300.000
		Đường xương cá (Lô C và lô D)	Ngô Gia Khâm (Cũ: Đường xương cá (Lô F và lô G)	1.000.000
		Ngô Gia Khâm (Cũ: Đường xương cá (Lô F và lô G)	Lê Hữu Kiển (Cũ: Đường xương cá Lô I)	800.000
29	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với đường Ngô Đức Kế phía Tây)	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá (Lô A và lô B)	1.000.000
		Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường xương cá (Lô C và lô D)	800.000
		Đường xương cá (Lô C và lô D)	Ngô Gia Khâm (Cũ: Đường xương cá (Lô F và lô G)	700.000
		Ngô Gia Khâm (Cũ: Đường xương cá (Lô F và lô G)	Lê Hữu Kiển (Cũ: Đường xương cá (Lô I)	500.000
30	Đường xương	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường	Hết đất ông Hoa Dư (thửa đất 03,	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	cá (Lô A)	song song với Ngõ Đức Kế phía Tây)	TBD số 01),	
31	Đường xương cá (Lô A và lô B)	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây)	Ngõ Đức Kế	750.000
		Ngõ Đức Kế	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Đông	750.000
32	Đường xương cá (Lô B)	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây)	Ngõ Đức Kế	550.000
33	Đường xương cá (Lô C)	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây)	Ngõ Đức Kế	500.000
34	Đường xương cá (Lô C và lô D)	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây)	Ngõ Đức Kế	550.000
		Ngõ Đức Kế	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Đông	700.000
35	Đường xương cá Lô D và lô E)	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây)	Ngõ Đức Kế	450.000
36	Trần Văn Giàu (Cũ: Đường xương cá Lô E và lô F)	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây)	Ngõ Đức Kế	450.000
37	Ngõ Gia Khâm (Cũ: Đường xương cá Lô F và lô G)	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây)	Ngõ Đức Kế	450.000
38	Ngõ Văn Sở (Cũ: Đường xương cá Lô G và lô H)	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây)	Ngõ Đức Kế	350.000
39	Nguyễn Bá Ngọc (Cũ: Đường xương cá Lô H và lô I)	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây)	Ngõ Đức Kế	350.000
40	Lê Hữu Kiên (Cũ: Đường xương cá Lô I)	Vũ Xuân Thiều (Cũ: Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây)	Ngõ Đức Kế	350.000
41	Trần Quốc Thảo	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá số 0	2.400.000
		Đường xương cá số 0	Đường xương cá số 1	2.200.000
		Đường xương cá số 1	Đường xương cá số 2	1.500.000
		Đường xương cá số 2	Đường xương cá số 3	1.500.000
		Đường xương cá số 3	Đường xương cá số 4	1.200.000
42	Đường xương cá số 0			1.000.000
43	Đường xương cá số 1			850.000
44	Đường xương cá số 2			730.000
45	Đường xương cá số 3			600.000
46	Đường xương			600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	cá số 4			
47	Nguyễn Hữu Tiến (Cũ: Nguyễn Hữu Tiên)	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo + 50 m	1.000.000
		Trần Hưng Đạo + 50 m	Trần Hưng Đạo + 150 m	730.000
		Trần Hưng Đạo + 150 m	Hết đường (giáp đất Lê Minh Thuận thửa đất 50, TĐĐ số 02)	600.000
48	Đường song song nằm giữa đường Trần Quốc Thảo và Nguyễn Hữu Tiên	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo + 50 m	1.000.000
		Trần Hưng Đạo + 50 m	Trần Hưng Đạo + 150 m	850.000
		Trần Hưng Đạo + 150m	Hết đường (theo QH giao Thông)	680.000
49	Võ Văn Tần	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Hiếu (thửa đất 19, TĐĐ số 3)	1.200.000
		Hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Hiếu (thửa đất 19, TĐĐ số 3)	Hết ranh giới đất ông Dương Trung Hiếu (thửa đất 57, TĐĐ số 3)	730.000
		Hết ranh giới đất ông Dương Trung Hiếu (thửa đất 57, TĐĐ số 3)	Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Trần (thửa đất 100, TĐĐ số 3)	500.000
		Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Trần (thửa đất 100, TĐĐ số 3)	Tô Hiệu	350.000
50	Tô Hiệu	Võ Văn Tần	Tiếp giáp với đường song song nằm giữa đường Trần Quốc Thảo và Nguyễn Hữu Tiên	350.000
51	Thị Sách	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	600.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	430.000
		Phạm Phú Thứ	Hết ranh giới thửa đất ông Bé Văn Minh (thửa đất 86, TĐĐ số 10)	350.000
52	Nguyễn Hữu Cảnh	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	600.000
		Phan Kiệm	Hết đường (hết ranh giới đất nhà ông Y B Lom)	430.000
53	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	600.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	430.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (hết ranh giới đất nhà bà A Mí Sa)	300.000
54	Y Ngông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	600.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	430.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	350.000
55	Bùi Hữu Nghĩa	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	430.000
		Phan Kiệm	Y Ngông Niê Kdăm	300.000
56	Giáp Hải	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	400.000
		Phan Kiệm	Trần Khánh Dư	330.000
57	Huỳnh Văn Bánh	Nơ Trang Long	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	390.000
58	Nguyễn Hiền	Nơ Trang Long	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	390.000
59	Trần Khánh Dư	Nơ Trang Long	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	390.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
60	Đinh Núp	Nơ Trang Long	Hết đường	390.000
61	Trần Cảnh	Nơ Trang Long	Hết đường	390.000
62	AMi Doan	Y Ngông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	390.000
63	Phan Kiệm	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kdăm	480.000
		Y Ngông Niê Kdăm	Hết đường (hết ranh giới đất nhà ông Y Ju)	390.000
64	Y Đôn	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kdăm	480.000
		Y Ngông Niê Kdăm	Hết đường (hết ranh giới nhà ông Y Dưom)	390.000
65	Phạm Phú Thứ	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kdăm	480.000
		Y Ngông Niê Kdăm	Hết đường (giáp suối Krông Búk)	390.000
66	Khu đô thị Đông Nam, đường Trần Hưng Đạo			
	Nguyễn Đình Hoàng (Cũ: Đường N1)	A Ma Pui (Cũ: Đường N6)	Trịnh Công Sơn (Cũ: Đường N8)	3.850.000
	Nguyễn Văn Linh (Cũ: Đường N2)	Đường N6	Trần Quốc Thảo	3.850.000
	Y' Jôn Niê Kdăm (Cũ: Đường N3)	A Ma Pui (Cũ: Đường N6)	Hà Huy Tập (Cũ: Đường N7)	3.250.000
	Huỳnh Văn Cản (Cũ: Đường N4)	Hà Huy Tập (Cũ: Đường N7)	Trịnh Công Sơn (Cũ: Đường N8)	3.600.000
	Võ Nguyên Giáp (Cũ: Đường N5)	Hà Huy Tập (Cũ: Đường N7)	Trịnh Công Sơn (Cũ: Đường N8)	3.000.000
	A Ma Pui (Cũ: Đường N6)	Nguyễn Văn Linh (Cũ: Đường N2)	Huỳnh Văn Cản (Cũ: Đường N4)	4.000.000
		Huỳnh Văn Cản (Cũ: Đường N4)	Võ Nguyên Giáp (Cũ: Đường N5)	2.800.000
	Hà Huy Tập (Cũ: Đường N7)	Y' Jôn Niê Kdăm (Cũ: Đường N3)	Võ Nguyên Giáp (Cũ: Đường N5)	2.900.000
	Trịnh Công Sơn (Cũ: Đường N8)	Đường Trần Hưng Đạo	Huỳnh Văn Cản (Cũ: Đường N4)	4.350.000
		Huỳnh Văn Cản (Cũ: Đường N4)	Võ Nguyên Giáp (Cũ: Đường N5)	3.000.000
	Tô Ngọc Vân (Cũ: Đường N10)	Trịnh Công Sơn (Cũ: Đường N8)	Hà Huy Tập (Cũ: Đường N7)	3.500.000
	Tô Hoài (Cũ: Đường N12)	Nguyễn Đình Hoàng (Cũ: Đường N1)	Nguyễn Văn Linh (Cũ: Đường N2)	3.600.000
		Nguyễn Văn Linh (Cũ: Đường N2)	Tô Ngọc Vân (Cũ: Đường N10)	3.600.000
	Nguyễn Hữu Thọ (Cũ: Đường N13)	Hà Huy Tập (Cũ: Đường N7)	Trịnh Công Sơn (Cũ: Đường N8)	2.900.000
	Lưu Quang Vũ (Cũ: Đường N14)	Hà Huy Tập (Cũ: Đường N7)	Trịnh Công Sơn (Cũ: Đường N8)	2.800.000
	Xuân Quỳnh (Cũ: Đường N15)	Võ Nguyên Giáp (Cũ: Đường N5)	Trịnh Công Sơn (Cũ: Đường N8)	2.800.000
67	Y Blôk Êban	Nguyễn Đình Hoàng (Cũ:	Hết Chi cục thuế	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	(Cũ: Đường N9)	Đường N2)		
68	Nguyễn Xuân Nguyên	Nguyễn Đình Chiêu (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 31)	Hết đường quy hoạch (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 24)	800.000
69	Ngô Sỹ Liên	Nguyễn Đình Chiêu (thửa đất số 66, tờ bản đồ số 32)	Hết đường quy hoạch (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 24)	800.000
70	Khu vực còn lại			300.000
II	Phường An Bình			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	An Dương Vương	Nguyễn Hữu Thọ (Cũ)	6.600.000
		Nguyễn Hữu Thọ (Cũ)	Nguyễn Trãi	11.000.000
		Nguyễn Trãi	Hoàng Diệu	17.600.000
		Hoàng Diệu	Phạm Ngũ Lão	24.000.000
		Phạm Ngũ Lão	Hết ranh giới Nhà văn hóa TX, Buôn Hồ	24.000.000
		Hết ranh giới Nhà văn hóa TX, Buôn Hồ	Lê Quý Đôn	17.600.000
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Thị Minh Khai	9.900.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Nguyên Hân	6.600.000
2	An Dương Vương	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.800.000
		Nguyễn Tất Thành	Ấu Cơ	1.800.000
3	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.200.000
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất nhà bà Lê Thị Xuân Mai (thửa đất 98, TBĐ số 13)	730.000
4	Nguyễn Hữu Thọ (Cũ)	Hùng Vương	Hết ranh giới đất nhà ông Phan Hữu Thiện (thửa đất 28, TBĐ số 53)	1.200.000
5	Đường song song với Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Hữu Thọ (Cũ)	730.000
6	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	4.200.000
		Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	3.000.000
		Phan Chu Trinh	Bà Triệu	2.000.000
		Bà Triệu	Thánh thất Buôn Hồ	1.500.000
		Thánh thất Buôn Hồ	Ấu Cơ	1.200.000
7	Chu Văn An	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	4.000.000
8	Quang Trung	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	5.000.000
		Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	3.500.000
		Phan Chu Trinh	Hết ranh giới đất nhà ông Thái Bá Hùng (thửa đất 175, TBĐ số 09)	2.500.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Thái Bá Hùng (thửa đất 175, TBĐ số 09)	Hết đường	2.000.000
9	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	16.800.000
		Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	13.200.000
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới đất Cty TNHH TM DV SX Đặng Tiến	4.500.000
		Hết ranh giới đất Cty TNHH TM DV SX Đặng Tiến	Hết ranh giới thửa đất ông Kiều Thanh Thăng (thửa đất 129, TBĐ số 09)	2.310.000
		Hết ranh giới thửa đất ông	Hết ranh giới thửa đất ông	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Kiều Thanh Thắng (thửa đất 129, TBD số 09)	Hoàng Minh Chuyên (thửa đất 112, TBD số 09)	
10	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	12.000.000
11	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	7.000.000
12	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	5.500.000
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới nhà ông Lương Văn Rô (thửa đất 9 TBD số 38)	3.300.000
		Hết ranh giới nhà ông Lương Văn Rô (thửa đất 9, TBD số 38)	Hết ranh giới nhà ông Lê Quốc Hùng (thửa đất 13, TBD số 32)	2.200.000
		Hết ranh giới nhà ông Lê Quốc Hùng (thửa đất 13, TBD số 32)	Hết ranh giới nhà ông Ngô Công Thanh (thửa đất 23, TBD số 09)	1.650.000
		Hết ranh giới nhà ông Ngô Công Thanh (thửa đất 23, TBD số 09)	Cầu bà Tĩnh	1.320.000
13	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Thị Định	3.000.000
		Nguyễn Thị Định	Hết ranh giới thửa đất bà Nguyễn Thị Thu (thửa đất 57, TBD số 34)	2.000.000
14	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới đất ông Đỗ Viết Liên (thửa đất số 65, TBD 4)	2.000.000
		Hết ranh giới đất ông Đỗ Viết Liên (thửa đất số 65, TBD 4)	Hết đường	1.500.000
15	Phan Đăng Lưu	Chu Văn An	Quang Trung	4.000.000
16	Trần Phú	Chu Văn An	Quang Trung	4.500.000
		Quang Trung	Hoàng Diệu	5.000.000
		Hoàng Diệu	Phạm Ngũ Lão	6.000.000
17	Nguyễn Chí Thanh	Bùi Thị Xuân	Hoàng Diệu	8.000.000
		Hoàng Diệu	Lê Quý Đôn	14.400.000
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	4.800.000
		Nguyễn Tri Phương	Văn Tiến Dũng	3.000.000
		Văn Tiến Dũng	Giáp phường Đạt Hiếu	2.400.000
18	Nguyễn Tất Thành	An Dương Vương	Nguyễn Trãi	1.800.000
		Nguyễn Trãi	Quang Trung	4.000.000
		Quang Trung	Hoàng Diệu	6.000.000
		Hoàng Diệu	Lê Quý Đôn	7.000.000
19	Trần Quốc Toản	Nguyễn Trãi	Y Jút	2.500.000
20	Lê Lai	Nguyễn Trãi	Y Jút	2.500.000
21	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	3.000.000
		Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Trần Anh Tú (thửa đất 19, TBD số 13)	2.000.000
22	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	5.000.000
23	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	7.000.000
24	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	5.000.000
25	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	5.000.000
		Phan Chu Trinh	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Tự Tri (thửa đất 140,	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			TBĐ số 9)	
26	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	5.000.000
		Phan Chu Trinh	Hết đường	2.000.000
27	Phan Chu Trinh	Nguyễn Trãi	Quang Trung	4.000.000
		Quang Trung	Đinh Tiên Hoàng	2.500.000
28	Nguyễn Thị Định	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	2.500.000
29	Âu Cơ	An Vương Dương (ngã ba ranh giới An Bình - Đoàn Kết)	Nguyễn Trãi	1.650.000
		Nguyễn Trãi	Hết đất nhà Nguyễn Đình Hiệp (thửa đất 03, TBĐ số 16)	1.100.000
30	Trần Nguyên Hân	Hùng Vương	Đổi diện Đặng Thai Mai	960.000
31	Nguyễn Thuyên	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.500.000
32	Văn Tiến Dũng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Trần Nguyên Hân	1.000.000
33	Lê Văn Sỹ	Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu	1.500.000
34	Phan Đình Giót	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	5.000.000
35	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Trọng Tuyển	3.000.000
		Nguyễn Trọng Tuyển	Hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Châu (thửa đất 141, TBĐ số 9)	2.000.000
36	Lê Văn Hưu	Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà ông Trần Văn Bình (thửa đất 98, TBĐ số 19)	2.000.000
		Ngã ba nhà ông Trần Văn Bình (thửa đất 98, TBĐ số 19)	An Dương Vương	1.500.000
37	Bà Triệu	Nguyễn Trãi	Lê Văn Hưu	1.000.000
38	Lạc Long Quân (bao gồm phần giao thông phía Bắc đường Nguyễn Trãi)	Nguyễn Trãi	An Dương Vương	1.000.000
		Nguyễn Trãi	Hết đất nhà ông Phạm Thanh Tài (thửa đất 01 TBĐ số 08)	1.200.000
39	Hồ Tùng Mậu	Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Đinh Văn Ruyền (thửa đất 01, TBĐ số 13)	2.000.000
40	Đường chưa đặt tên thuộc TDP 8	Y Jút	Ngã ba Phan Chu Chinh	1.000.000
		Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Nguyễn Sâm (thửa đất 34, TBĐ số 49)	1.000.000
41	Đường chưa đặt tên thuộc TDP 7 và 8	Ngã ba Hồ Tùng Mậu	Ngã ba Lê Lợi	1.000.000
42	Nguyễn Trọng Tuyển	Hoàng Diệu	Nguyễn An Ninh	2.000.000
43	Khu vực còn lại			300.000
III	Phường Bình Tân			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Đầu cầu Hà Lan (giáp ranh phường Thống Nhất)	Trần Khát Chân	2.640.000
		Trần Khát Chân	Trần Quang Khải	2.310.000
		Trần Quang Khải	Đặng Thái Thân	2.000.000
		Đặng Thái Thân	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Đạo (thửa đất 105, TĐĐ số 34)	1.650.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Đạo (thửa đất 105, TĐĐ số 34)	Hết phường Bình Tân	1.320.000
2	Phan Phù Tiên	Hùng Vương	Ngã ba nhà ông Võ Đức Toàn (thửa đất 68, TĐĐ số 23)	1.500.000
		Ngã ba nhà ông Võ Đức Toàn (thửa đất 68, TĐĐ số 23)	Trần Quý Cáp	730.000
		Trần Quý Cáp	Hết đường	360.000
3	Trần Quý Cáp	Trần Khát Chân	Ngã ba giao nhau với đường Phan Phù Tiên	300.000
4	Trần Khắc Chân	Hùng Vương	Ngã ba đường vào chợ	1.000.000
		Ngã ba đường vào chợ	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thu Hà (thửa đất 15, TĐĐ số 28)	800.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thu Hà (thửa đất 15, TĐĐ số 28)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tiến (thửa đất 26, TĐĐ số 28)	480.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Tiến (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 28)	Hết nhà ông Phạm Thân thửa 229, tờ bản đồ: 11.	300.000
5	Nguyễn Thị Chiên (Cũ: Trịnh Công Sơn)	Hùng Vương	Trần Khát Chân (Cũ: Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Đình Mỹ (thửa đất 106, TĐĐ số 22)	730.000
		Trần Khát Chân (Cũ: Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Đình Mỹ (thửa đất 106, TĐĐ số 22)	Phạm Kính Ân	480.000
6	Phạm Kính Ân	Hùng Vương	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Hoá)	730.000
7	Trương Hán Siêu	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	500.000
		Lê Văn Thiêm	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Đình Khôi (thửa đất 279, TĐĐ số 27)	300.000
8	Lê Văn Thiêm	Trần Quang Khải	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thành)	260.000
9	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	730.000
		Lê Văn Thiêm	Lê Ngọc Hân	480.000
		Lê Ngọc Hân	Trường Lê Quý Đôn	260.000
		Trường Lê Quý Đôn	Hùng Vương	480.000
10	Lê Ngọc Hân	Trần Quang Khải	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hiệu)	250.000
11	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Trần Quang Khải	360.000
12	Đặng Thái Thân	Hùng Vương	Trần Quang Khải	480.000
13	Nguyễn Chánh	Đặng Thái Thân	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Minh)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Đặng Thái Thân	Đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn kiêm thửa 32, tờ 34	300.000
14	Tiểu La	Hùng Vương	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thành Trung)	480.000
15	Phan Kế Bính	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	730.000
		Hoàng Hoa Thám	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Kim Vượng, thửa đất 115, TĐĐ số 04)	360.000
16	Lưu Trọng Lư	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	730.000
		Hoàng Hoa Thám	Đào Duy Từ	360.000
17	Đào Duy Từ	Hoàng Hoa Thám	Kỳ Đồng	260.000
18	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Đào Duy Từ	480.000
19	Lê Hữu Phước	Hùng Vương	Đào Duy Từ	600.000
20	Xuân Hồng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
21	Tổ Hữu	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
		Đào Duy Từ	Hết ranh giới thửa đất trường THCS Đinh Tiên Hoàng	250.000
22	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	Kỳ Đồng	360.000
23	Nguyễn Văn Huyền	Xuân Hồng	Nguyễn Thị Suốt	260.000
24	Nguyễn Thượng Hiền	Tổ Hữu	Huyền Quang	260.000
25	Thanh Tịnh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
26	Nguyễn Quốc Trị	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
27	Nguyễn Thị Suốt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
28	Hoàng Hoa Thám	Phan Kế Bính	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Tiên)	360.000
		Thanh Tịnh	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đào)	360.000
29	Huyền Quang	Nguyễn Thị Suốt	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Hoàng Thanh Sang (thửa đất 156, TĐĐ số 03)	260.000
30	Trịnh Đình Thảo	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	260.000
31	Cao Thắng	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	260.000
32	Đào Duy Anh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
33	Nguyễn Chí Diêu	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
34	Nguyễn Văn Bé	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
35	Kỳ Đồng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
36	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà Trần Đức Long (thửa đất 188, TĐĐ số 31)	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà	Hết ranh giới thửa đất nhà ông	360.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		ông Trần Đức Long (thửa đất 188, TBĐ số 31)	Nguyễn Kim Lành, thửa đất 214, TBĐ số 31)	
37	Nguyễn Lâm	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Trần Đức An, thửa đất 228, TBĐ số 31)	480.000
38	Vũ Hữu	Nguyễn Lâm	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Tri, thửa đất 98, TBĐ số 34)	260.000
39	Hẻm 1	Hùng Vương	Nhà ông Nguyễn Văn Hiếu (thửa đất 58, TBĐ số 27)	480.000
40	Hẻm 2	Hùng Vương	Nhà bà Nguyễn Thị Bích Ngọc (thửa đất 03, TBĐ số 35)	480.000
41	Hẻm 3	Hùng Vương	Nhà ông Lâm Quốc Việt (thửa đất 24, TBĐ số 34)	480.000
42	Khu vực còn lại			250.000
IV	Phường Đạt Hiếu			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Nguyễn Duy Trinh (giáp ranh xã Pong Drang)	Trần Văn Trà (hết ranh giới đất chùa Đạt Hiếu)	4.320.000
		Trần Văn Trà (hết ranh giới đất chùa Đạt Hiếu)	Giáp ranh giới phường An Lạc, An Bình	6.600.000
2	Trần Hưng Đạo	Giáp ranh giới phường An Lạc	Trụ sở Công ty cà phê Buôn Hồ	3.960.000
		Trụ sở Công ty cà phê Buôn Hồ	Cầu RôSy	2.750.000
3	Nguyễn Duy Trinh (đường vào nghĩa địa Tân Lập I)	Hùng Vương	Thửa đất 15, TBĐ số 28	1.000.000
		Thửa đất 15, TBĐ số 28	Đầu ranh giới Nghĩa địa	600.000
4	Hoàng Việt (đường đi đập tràn)	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Định (thửa đất 222, TBĐ số 28)	1.000.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Định (thửa đất 222, TBĐ số 28)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Tấn (thửa đất 39, TBĐ số 29)	600.000
		Hết ranh giới nhà ông Phạm Tấn (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 29)	Đến hết đường (thửa đất số 85, tờ bản đồ số 30)	300.000
5	Đường vào khu B	Hùng Vương	Giáp ranh giới công nghĩa địa khu B	1.000.000
6	Nguyễn Lương Bằng	Hùng Vương	Đường vào nghĩa địa khu C	1.800.000
		Đường vào khu C	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Quang Toàn (thửa đất 33, TBĐ số 35)	1.200.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Quang Toàn (thửa đất 33, TBĐ số 35)	Đến ngã ba Trần Huy Liệu	750.000
		Trần Hưng Đạo	Hết Cổng cây Đa (thửa đất 131, TBĐ số 11)	1.000.000
		Cổng cây Đa (thửa đất 131, thuộc TBĐ số 11)	Hết tổ dân phố 2	600.000
		Hết tổ dân phố 2	Giáp đường Trần Huy Liệu	600.000
7	Tôn Thất Thuyết	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn An Ca (thửa đất 4, TBĐ số 41)	1.000.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà	Ngã ba Trần Huy Liệu	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		ông Nguyễn An Ca (thửa đất 4, TĐĐ số 41)		
8	Trần Nguyên Hân (giáp phường An Bình)	Hùng Vương	Ngã ba Đặng Thai Mai	1.000.000
		Ngã ba Đặng Thai Mai	Giáp đường Lương Thế Vinh	480.000
9	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Ngã tư Văn Tiến Dũng	2.400.000
		Ngã tư Văn Tiến Dũng	Hết ranh giới đất Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	1.800.000
		Hết ranh giới đất Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	Hết ranh giới thửa đất 11, TĐĐ số 42	1.200.000
		Hết ranh giới thửa đất 11, TĐĐ số 42	Trần Nguyên Hân	360.000
		Trần Nguyên Hân	Đập giao thủy	300.000
		Đập giao thủy	Đến hết đường (giáp ranh phường An Bình thửa đất số 107, tờ bản đồ số 14)	300.000
10	Trần Văn Trà (đường vào chùa Đạt Hiếu)	Hùng Vương	Ngô Thi Nhậm	1.200.000
11	Nguyễn Kim (đường vào thôn Đạt Hiếu 5)	Hùng Vương	Đặng Thai Mai	1.000.000
		Đặng Thai Mai	Đến hết đường (thửa đất số 178, tờ bản đồ số 40)	300.000
12	Mạc Đình Chi	Hùng Vương	Ngã ba Trịnh Hoài Đức	1.000.000
		Ngã ba Trịnh Hoài Đức	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thái (thửa đất 32, TĐĐ số 39)	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thái (thửa đất 32, TĐĐ số 39)	Hết ranh giới thửa đất 66, TĐĐ số 38	360.000
		Hết ranh giới thửa đất 66, TĐĐ 38	Hết đường	300.000
13	Đường vào TDP Đạt Hiếu 7 (ngã ba nhà ông Lê Xứng)	Hùng Vương	Ngã ba Văn Tiến Dũng	1.000.000
14	Trần Nhật Duật (đường vào trung tâm TDP Đạt Hiếu 4)	Hùng Vương	Ngã tư Văn Tiến Dũng	1.000.000
		Ngã tư Văn Tiến Dũng	Ngã tư Trịnh Hoài Đức	600.000
		Ngã tư Trịnh Hoài Đức	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Phẩm thửa 02, TĐĐ số 39)	360.000
		hết ranh giới nhà ông Trần Văn Phẩm (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 39)	Đến hết đường (thửa đất số 67, tờ bản đồ số 32)	260.000
15	Y Yon Niê (đường vào Cầu Đường)	Hùng Vương	Trịnh Hoài Đức	1.500.000
		Trịnh Hoài Đức	Ngã tư Y Thuyền KSo'r	1.200.000
		Ngã tư Y Thuyền KSo'r	Mạc Đăng Dung	600.000
		Mạc Đăng Dung	Đến hết đường (thửa đất số 47, tờ bản đồ số 26)	360.000
16	Y Thuyền Kso'r (đường	Hùng Vương	Y Yon Niê	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	vào buôn Klia)			
		Y Yon Niê	Mai Xuân Thường	576.000
17	Hải Triều (đường vào Sân vườn Tính Nền)	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới đất Nhà hàng sân vườn Tính Nền (thửa đất 24, TBĐ số 11)	1.200.000
		Hết ranh giới đất Nhà hàng sân vườn Tính Nền (thửa đất 24, TBĐ số 11)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Tám (thửa đất 11, TBĐ số 11)	1.000.000
18	Nguyễn Viết Xuân	Giáp phường An Lạc	Tôn Thất Thuyết	1.000.000
19	Nguyễn Chí Thanh	Giáp phường An Bình	Trần Nhật Duật	1.000.000
		Trần Nhật Duật	Y Yon Niê	600.000
20	Văn Tiến Dũng	Trần Nguyên Hân	Trần Nhật Duật	600.000
		Trần Nhật Duật	Y Yon Niê	480.000
21	Ngô Thị Nhậm	Trần Văn Trà	Cao Đạt	360.000
		Cao Đạt	Hết thửa đất 18, TBĐ số 44	360.000
22	Đặng Thai Mai	Trần Nguyên Hân	Nguyễn Kim	360.000
23	Trịnh Hoài Đức	Ngã ba Mạc Đình Chi	Ngã ba Y Yon Niê	600.000
24	Cao Đạt (Giáp Đạt Hiếu 2,3)	Hùng Vương	Ngã ba Ngô Thị Nhậm	1.000.000
		Ngã ba Ngô Thị Nhậm	Giáp đường Trần Huy Liệu	700.000
25	Trần Huy Liệu	Ngã ba Nguyễn Lương Bằng	Tôn Thất Thuyết	750.000
		Tôn Thất Thuyết	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Lý (thửa đất 32, TBĐ số 41)	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Lý (thửa đất 32, TBĐ số 41)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lại Thanh Đồng (thửa đất 15, TBĐ số 44)	480.000
26	Đường đối diện đường Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Trần Huy Liệu	864.000
27	Đường giáp ranh giới phường An Lạc	Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Viết Xuân	576.000
28	Phan Huy Chú	Y Yon Niê	Y Thuyền KSo'r	400.000
29	Sư Vạn Hạnh	Thửa đất nhà ông Y Hiát Mlô (thửa đất 27, TBĐ số 26)	Hết ranh giới thửa đất 69, TBĐ số 32	480.000
30	Vì Thủ An	Y Thuyền Kso'r	Hết ranh giới thửa đất 06, TBĐ số 21	300.000
31	Huỳnh Văn Nghệ	Y Yon Niê	Hết ranh giới thửa đất 15, TBĐ số 32	400.000
32	Y Ni Ksor (Cũ: Y Ni Kso'r)	Mạc Đăng Dung	Hết ranh giới thửa đất 21, TBĐ số 33	400.000
33	Mai Xuân Thường	Mạc Đăng Dung	Y Thuyền KSo'r	480.000
34	Mạc Đăng Dung	Đầu ranh giới đất nhà ông Y Sisat Mlô (thửa đất 41, TBĐ số 26)	Hết ranh giới thửa đất 05, TBĐ số 38	360.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
35	Hẻm số 1	Tôn Thất Thuyết	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	420.000
36	Khu vực còn lại			260.000
37	Nguyễn Công Trứ	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	300.000
38	Trần Xuân Soạn	Tôn Thất Thuyết	Hoàng Việt	300.000
39	Phan Huy Ích	Nguyễn Duy Trinh	Hội trường tổ dân phố 1	350.000
40	Ngô Thi Sĩ	Hoàng Việt	Nguyễn Duy Trinh	300.000
41	Lương Văn Can	Hoàng Việt	Nguyễn Duy Trinh	300.000
V	Phường Đoàn Kết			
1	An Dương Vương	Giáp phường Thiện An	Hàm Nghi	1.150.000
		Hàm Nghi	Ấu Cơ (giáp phường An Bình)	1.000.000
2	Hoàng Quốc Việt	Đầu cầu 12/3 (giáp phường Thiện An)	Nguyễn Thị Thập	600.000
		Nguyễn Thị Thập	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Man Đức Hoà (thửa đất 111, TBĐ số 09)	400.000
3	Hàm Nghi	An Dương Vương	Ấu Cơ	480.000
4	Huỳnh Tấn Phát	Ấu Cơ	Nguyễn Thị Thập (ngã ba TDP 4)	300.000
5	Ấu Cơ	Cầu bà Tiên	Hết ranh giới thửa đất nhà ông ông Lắm TDP 2 (thửa đất 40, TBĐ số 21)	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông ông Lắm TDP 2 (thửa đất 40, TBĐ số 21)	Cuối đường Ấu Cơ (giáp phường Thiện An)	600.000
6	Lê Văn Hưu	An Dương Vương	Ấu Cơ	600.000
7	Tăng Bạt Hổ	Trần Quốc Hoàn	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Như Xuân (thửa đất 34, TBĐ số 18)	275.000
8	Trần Quốc Hoàn	Đầu ranh giới đất thửa đất ông Hồ Thanh Hải (thửa đất 12, TBĐ số 16)	Hết ranh giới thửa đất bà Nguyễn Thị Tuyết (thửa đất 86, TBĐ số 15)	275.000
9	Nguyễn Thị Thập	Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Anh Tuấn (thửa đất 40, TBĐ số 04)	Hồ Xuân Hương	270.000
		Hồ Xuân Hương	Trần Quốc Hoàn	250.000
10	Hồ Xuân Hương	Ấu Cơ	Đầu ranh giới thửa đất nhà Trần Văn Nguyên (thửa đất 54, TBĐ số 9)	275.000
11	Lạc Long Quân (nối dài)	An Dương Vương	Hàm Nghi	300.000
12	Tấn Thuật	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Thị Thập	275.000
13	Khu vực còn lại			250.000
VI	Phường Thiện An			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Giáp ranh phường Thống Nhất	Hoàng Quốc Việt	1.980.000
		Hoàng Quốc Việt	Lê Đức Thọ	2.860.000
		Lê Đức Thọ	Nguyễn Hồng	3.300.000
		Nguyễn Hồng	Hải Thượng Lân Ông	3.960.000
		Hải Thượng Lân Ông	Phan Đình Phùng	5.280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Giáp ranh giới phường Đoàn Kết	1.300.000
3	An Dương Vương	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.800.000
		Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Đoàn Kết	1.000.000
4	Nguyễn Hồng	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	1.200.000
		Lý Tự Trọng	Mai Hắc Đế	600.000
5	Bùi Xuân Phái	Nguyễn Hồng	Mai Hắc Đế	750.000
6	Mai Hắc Đế (giáp ranh giới phường An Lạc)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Trần Kim Lê (thửa đất 6, TĐĐ số 17)	Bùi Xuân Phái	360.000
7	Chu Mạnh Trinh	Hùng Vương	Hải Thượng Lãn Ông	750.000
8	Ngô Mây	Hùng Vương	Đến hết ranh giới Trạm Y Tế phường)	750.000
9	Lê Đức Thọ	Hùng Vương	Đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Như Vĩnh (thửa đất 36, TĐĐ số 5)	530.000
10	Nguyễn Trung Trực	Giáp phường An Lạc	Nguyễn Hồng (sau đất chùa Thiện An)	1.500.000
		Nguyễn Hồng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cao Văn Thạnh (thửa đất 101, TĐĐ số 20)	480.000
11	Hải Thượng Lãn Ông	Hùng Vương	Chu Mạnh Trinh	576.000
12	Nguyễn Tuân	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	330.000
		Nguyễn Trung Trực	Lý Tự Trọng	286.000
13	Nguyễn Huy Tường	Hùng Vương	Hùng Vương + 300 m	480.000
		Hùng Vương + 300 m	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Trịnh Bá Lộc (thửa đất 15, TĐĐ số 10)	300.000
14	Nguyễn Tất Thành	An Dương Vương	Nguyễn Lân	300.000
15	Tổng Duy Tân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Bá (thửa đất 104, TĐĐ số 09)	432.000
16	Văn Cao	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Dương Công Cầu (thửa đất 160, TĐĐ số 09)	360.000
17	Nguyễn Cư Trinh	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Anh (thửa đất 60, TĐĐ số 09)	432.000
18	Nguyễn Lân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Văn Oanh (thửa đất 107, TĐĐ số 09)	360.000
19	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (thửa đất 90, TĐĐ số 10)	432.000
20	Trịnh Văn Cấn (Cũ: Trịnh Văn Cấn)	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Thuý (thửa đất 135, TĐĐ số 09)	432.000
21	Đoàn Khuê	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	300.000
		Nguyễn Trung Trực	Bùi Xuân Phái	260.000
22	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Nguyễn Trung Trực	Mai Hắc Đế	600.000
23	Ông Ích Khiêm	Hùng Vương	Ngã ba Nguyễn Tất Thành	360.000
24	Lý Tự Trọng	Giáp ranh giới phường An Lạc	Hết ranh giới thửa đất ông Phan Long Thừa (thửa đất 27, TBĐ số 20)	500.000
25	Cao Xuân Huy	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Anh Chức (thửa đất 5, TBĐ số 41)	360.000
26	Các đường bê tông	Nhà ông Nguyễn Thanh Xuân	Nguyễn Tất Thành	300.000
27	Khu vực còn lại			260.000
28	Mai Hắc Đế	Giao với đường Bùi Xuân Phái (đất ông Trương Ngọc Hậu, thửa đất 273, tờ bản đồ số 7)	Hết ranh giới đất ông Võ Xuân Anh thửa đất số 59, tờ bản đồ số 7)	260.000
29	Ngô Mây	Trạm Y Tế phường	Hết đường (hết thửa đất số 86, tờ số 6)	260.000
VII	Phường Thống Nhất			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Giáp phường Bình Tân	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Thanh Linh (thửa đất 3, TBĐ số 28)	2.640.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Thanh Linh (thửa đất 3, TBĐ số 28)	Giáp phường Thiện An	1.760.000
2	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Ngã tư Nguyễn Huy Tụ	750.000
		Ngã tư Nguyễn Huy Tụ	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Lan Thanh, thửa 7, tờ 24 (Cũ: Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hồ Văn Hùng (thửa đất 6, TBĐ số 24)	360.000
3	Lê Chân	Hùng Vương	Ngã tư Nguyễn Huy Tụ	750.000
		Ngã tư Nguyễn Huy Tụ	Ngã tư Vũ Trọng Bình - Lê Chân	600.000
		Ngã tư Vũ Trọng Bình - Lê Chân	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Chiến thửa 72, tờ 24 (cũ: Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thiện Ân (thửa đất 32, TBĐ số 24)	360.000
4	Vũ Thục Nương	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hà, thửa đất 105, TBĐ số 28 (cũ: Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hà (thửa đất 105, TBĐ số 23)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hà (thửa đất 105, TBĐ số 23)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Khản (thửa đất 12, TBĐ số 28)	360.000
5	Phùng Thị Chính	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cồ Quốc Bảo (thửa đất 139, TBĐ số 28)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cồ Quốc Bảo (thửa đất 139, TBĐ số 28)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Quang (thửa đất 45, TBĐ số 28)	360.000
6	Phù Đổng Thiên Vương	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Lộc (thửa đất 77, TBĐ số 32)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Hết ranh giới thửa đất nhà Lê Văn Lộc (thửa đất 77, TĐĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất Võ Anh Hưng thửa đất 113, TĐĐ số 27 (cũ:Hết ranh giới thửa đất nhà Nguyễn Hữu Phong (thửa đất 73, TĐĐ số 27)	600.000
		Hết ranh giới thửa đất Võ Anh Hưng,thửa đất 113, TĐĐ số 27 (cũ: Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Phong (thửa đất 73, TĐĐ số 27)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Vũ Tiến Hương (thửa đất 20, TĐĐ số 13)	380.000
7	Phó Đức Chính	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Vũ Vương (thửa đất 5, TĐĐ số 38)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Vũ Vương (thửa đất 5, TĐĐ số 38)	Tú Xương	360.000
8	Dương Văn Nga	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cao Minh Dũng (thửa đất 29, TĐĐ số 38)	750.000
9	Hàn Mặc Tử	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Phong (thửa đất 54, TĐĐ số 38)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Phong (thửa đất 54, TĐĐ số 38)	Tú Xương	360.000
10	Lý Công Bình	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Đức Lệ (thửa đất 154, TĐĐ số 38)	750.000
11	Lý Chiêu Hoàng	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Quốc Hùng (thửa đất 302, TĐĐ số 38)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Quốc Hùng (thửa đất 302, TĐĐ số 38)	Hàn Mặc Tử	360.000
		Hàn Mặc Tử	Ngã ba Phù Đồng Thiên Vương	260.000
12	Đình Liễn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Long (thửa đất 101, TĐĐ số 37)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà Nguyễn Ngọc Long (thửa đất 101, TĐĐ số 37)	Trần Văn Ôn	360.000
13	Tản Đà	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Lan (thửa đất 52,TĐĐ số 44)	750.000
14	Nguyễn Khuyến	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đào Hán (thửa đất 63, TĐĐ số 43)	750.000
15	Trần Hoàn (Cũ: Trương Vĩnh Ký)	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Kính (thửa đất 160, TĐĐ số 44)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tính (thửa đất 160, TĐĐ số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bùi Viết Quốc (thửa đất 130, TĐĐ số 43)	360.000
16	Nguyễn Bính	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Toàn (thửa đất 206, TĐĐ số 44)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà	Hết ranh giới thửa đất nhà ông	360.000

STT (1)	Tên đường (2)	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh (5)
		Từ (3)	Đến (4)	
		ông Nguyễn Toàn (thửa đất 206, TBĐ số 44)	Bùi Đình Lý (thửa đất 169, TBĐ số 43)	
17	Duy Tân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Quế (thửa đất 183, TBĐ số 43)	850.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Quế (thửa đất 183, TBĐ số 43)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Thế Kỳ (thửa đất 172, TBĐ số 43)	480.000
18	Đặng Tất	Hùng Vương	Ngã ba Phù Đồng Thiên Vương	750.000
19	Phùng Hưng	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	750.000
20	Khúc Thừa Dụ	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	750.000
21	Dương Đình Nghệ	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	750.000
22	Trần Thủ Độ	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Chắt (thửa đất 20, TBĐ số 29)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Chắt (thửa đất 20, TBĐ số 29)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thế Bộ (thửa đất 19, TBĐ số 29)	360.000
23	Đặng Nguyên Cẩn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Văn Mỹ (thửa đất 84, TBĐ số 28)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Văn Mỹ (thửa đất 84, TBĐ số 28)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Anh Kim (thửa đất 97, TBĐ số 29)	360.000
24	Bùi Huy Bích	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bạch Kim Thảo (thửa đất 116, TBĐ số 28)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bạch Kim Thảo (thửa đất 116, TBĐ số 28)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Lâu (thửa đất 119, TBĐ số 29)	360.000
25	Dã Tượng	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Trọng Luyến (thửa đất 7, TBĐ số 32)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Trọng Luyến (thửa đất 7, TBĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Thử (thửa đất 45, TBĐ số 33)	360.000
26	Yết Kiêu	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Hoàng Kim Lan (thửa đất 155, TBĐ số 33)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Hoàng Kim Lan (thửa đất 155, TBĐ số 33)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn (thửa đất 78, TBĐ số 33)	360.000
27	Nguyễn Văn Siêu	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Ninh (thửa đất 87, TBĐ số 33)	750.000
28	Bà Huyện Thanh Quan	Hùng Vương	Yết Kiêu	750.000
29	Nguyễn Thi	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Hoàng Thị Lệ (thửa đất 41, TBĐ số 39)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Hoàng Thị Lệ (thửa đất 41, TBĐ số 39)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Đình Mỹ (thửa đất 55, TBĐ số 40)	360.000
30	Lê Công Kiều	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Tùng (thửa đất 70, TBĐ số 39)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà	Ngã 5 Nguyễn Thi	360.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		ông Trần Tùng (thửa đất 70, TĐĐ số 39)		
31	Phan Văn Khỏe	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đinh Ngọc Hiếu (thửa đất 84, TĐĐ số 39)	750.000
32	Cổng Quỳnh	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Ngọc Thanh (thửa đất 107, TĐĐ số 39)	750.000
33	Mai Thị Lựu	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Anh Sơn (thửa đất 128, TĐĐ số 39)	750.000
34	Lương Đình Cúa	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Hải (thửa đất 137, TĐĐ số 39)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Hải (thửa đất 137, TĐĐ số 39)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thế Hùng (thửa đất 168, TĐĐ số 39)	360.000
35	Thủ Khoa Huân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Long (thửa đất 58, TĐĐ số 45)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Long (thửa đất 58, TĐĐ số 45)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Hiên (thửa đất 81, TĐĐ số 45)	360.000
36	Lê Anh Xuân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Mạnh Thế (thửa đất 73, TĐĐ số 45)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Mạnh Thế (thửa đất 73, TĐĐ số 45)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Công Hóa (thửa đất 95, TĐĐ số 45)	360.000
37	Đào Tấn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hành (thửa đất 173, TĐĐ số 44)	750.000
38	Lý Chính Thắng	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hà Cửu Long (thửa đất 290, TĐĐ số 44)	980.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hà Cửu Long (thửa đất 290, TĐĐ số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Thành (thửa đất 96, TĐĐ số 46)	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Thành (thửa đất 96, TĐĐ số 46)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Quang Ánh (thửa đất 82, TĐĐ số 46)	480.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Quang Ánh (thửa đất 82, TĐĐ số 46)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Sin Niê (thửa đất 11, TĐĐ số 50)	432.000
39	Nguyễn Huy Tụ	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Quốc Hân (thửa đất 145, TĐĐ số 25)	Cù Chính Lan	275.000
		Cù Chính Lan	Hết ranh giới Chùa Bửu Thắng (thửa đất 5, TĐĐ số 25)	275.000
40	Vũ Trọng Bình	Ngã ba Phùng Thị Chính	Ngã ba Cù Chính Lan	275.000
41	Tú Xương	Ngã ba Vũ Thục Nương	Nam Cao	286.000
42	Trần Văn Ôn	Duy Tân	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Thành (thửa đất 68, TĐĐ số 37)	286.000
43	Nam Cao	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Lâm (thửa đất 115, TĐĐ số 37)	Tú Xương	286.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Tú Xương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Văn Linh (thửa đất 240, TĐĐ số 43)	360.000
44	Nguyễn Thiếp	Ngã tư Trần Thủ Độ	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Đức Duy (thửa đất 7, TĐĐ số 26)	286.000
45	Trần Hữu Trang	Ngã ba Đặng Nguyên Cẩn	Ngã ba Yết Kiêu	286.000
46	Lê Hồng Sơn	Ngã ba Đặng Nguyên Cẩn	Ngã ba Dã Tượng	286.000
47	Nguyễn Thái Bình	Ngã tư Trần Văn Phụ	Ngã ba Dã Tượng	286.000
48	Trần Văn Phụ	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Đình Kiều (thửa đất 55, TĐĐ số 59)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thân (thửa đất 12, TĐĐ số 30)	286.000
49	Võ Trung Thành	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Nhật (thửa đất 227, TĐĐ số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Trung Lâm (thửa đất 119, TĐĐ số 52)	286.000
50	Phạm Văn Bạch	Ngã ba Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Châu (thửa đất 18, TĐĐ số 54)	286.000
51	Đinh Văn Gió	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Trường (thửa đất 10, TĐĐ số 39)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đinh Thị Quang (thửa đất 45, TĐĐ số 40)	286.000
52	Đường giao Hùng Vương (QL 14)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trương Sá (thửa đất 12, TĐĐ số 25)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Trung (thửa đất 13, TĐĐ số 25)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hà Văn Cho (thửa đất 15, TĐĐ số 25)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Tác (thửa đất 14, TĐĐ số 25)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Mân (thửa đất 163, TĐĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông ông Ba (thửa đất 69, TĐĐ số 32)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Chấn (thửa đất 214, TĐĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Thành (thửa đất 217, TĐĐ số 32)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Phú (thửa đất 142, TĐĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Thị Nguyên (thửa đất 134, TĐĐ số 32)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Quang Thạch (thửa đất 162, TĐĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Thế Đạo (thửa đất 178, TĐĐ số 32)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Quang Hiến (thửa đất 219, TĐĐ số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Vũ Kim Lân (thửa đất 195, TĐĐ số 44)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuy (thửa đất 63, TĐĐ số 52)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Minh Hào (thửa đất 32, TĐĐ số 51)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Quý (thửa đất 5, TĐĐ số 52)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Quốc Toàn (thửa đất 7, TĐĐ số 52)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bùi Đình Linh (thửa đất 315, TĐĐ số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đặng Quốc Quỳnh (thửa đất 320, TĐĐ số 44)	750.000
53	Y Nuê Bkrông (Ái Phương)	Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Dai Niê (thửa đất 29, TĐĐ số 55)	286.000
54	Y Kor Ksor (Cũ: Y Ksor)	Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Lan B'krông (thửa đất 43, TĐĐ số 56)	312.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
55	Y Bih Alêô	Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Bach Ktla (thửa đất 44, TBĐ số 56)	312.000
56	A Ma Jhao	Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Rai Niê (thửa đất 57, TBĐ số 56)	312.000
57	Nguyễn Minh Châu	A Ma Jhao (về 2 phía)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Muk B'Krông (thửa đất 09, TBĐ số 55, và bà H Sot Ayun (thửa đất số 15, TBĐ số 58)	312.000
58	Lê Vụ	A Ma Jhao	Hết ranh giới thửa đất nhà bà H Lê Ktla (thửa đất 24, TBĐ số 58)	312.000
59	Y Moan Ênuôl (Cũ: Đường Oi Ất)	Lý Chính Thắng (về 2 phía)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Blô Niê (thửa đất 76, TBĐ số 49) và Y Mec Niê (thửa đất số 15, TBĐ số 57)	312.000
60	Lê Hy	Lý Chính Thắng (về 2 phía)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Jony Niê (thửa đất 9, TBĐ số 49) và Y Cuc B'Krông (thửa đất 98, TBĐ số 57)	312.000
61	Lê Quang Đạo	Phùng Chí Kiên	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Ngìô Ktla (thửa đất 72, TBĐ số 57)	312.000
62	Phùng Chí Kiên	Y Moan Ênuôl (về 2 phía) (Cũ: Oi Ất (về 2 phía)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Phoi B'Krông (thửa đất 37, TBĐ số 49) và bà H' Blec Niê (thửa đất 28, TBĐ số 48)	286.000
63	Khu vực tổ dân phố Tân Hà 1, 2, 3, 4 và tổ dân phố Hợp Thành 1, 2, 3, 4			260.000
64	Khu vực còn lại			250.000
65	Nguyễn Xí	Thửa đất số 65, TBĐ số 39 Đường Nguyễn Thi	Thửa đất số 178, TBĐ số 39 (Hết đường)	500.000
66	Đặng Thùy Trâm	Thửa đất số 124, TBĐ số 39 Đường Nguyễn Thi	Thửa đất số 139, TBĐ số 45 Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	500.000
67	Phùng Khắc Khoan	Thửa đất số 117, TBĐ số 45 Đường Lý Chính Thắng	Đường Thủ Khoa Huân	500.000
68	Bùi Huy Bích	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Lầu (thửa đất số 116, tờ bản đồ số 32)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hải, thửa 38, tờ 14	360.000
69	Phù Đồng Thiên Vương	Hết ranh giới đất nhà ông Vũ Tiến Hương (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 13)	Hết kho phân Vũ Minh Giao (thửa đất số 220, tờ bản đồ số 13)	360.000
70	Trần Thủ Độ	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thế Bộ (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 29)	Hết ranh giới thửa đất 139, tờ bản đồ số 7	360.000
71	Thủ Khoa Huân	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đình Hiến (thửa đất số 181, tờ bản đồ số 44)	Hết ranh giới thửa đất 49, tờ bản đồ số 46	360.000
72	Nguyễn Thiếp	Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 26	Hết ranh giới thửa đất số 101, tờ bản đồ số 6	260.000
73	Nguyễn Thi	Hết ranh giới thửa đất số 55, tờ bản đồ số 40	Hết ranh giới thửa đất số 95, tờ bản đồ số 47	360.000

8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

9. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

10. Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất được quy định theo giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở. Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước cho thuê đất: quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh,

11. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng